

THIỀN VIỆN PHƯỚC SƠN - ĐỒI LÁ GIANG
TRUNG TÂM TU HỌC

GIÁO TRÌNH
ABHIDHAMMA
VI DIỆU PHÁP SƠ CẤP

Biên Soạn: Hòa thượng THÍCH BỬU CHÁNH, Ph.D

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

MÓN QUÀ PHÁP BẢO

Dhammapaṇṇākāra



“Do nhờ món quà Pháp Bảo này,
mong cho được thành tựu phước thiện và trí tuệ
y như ý nguyện!”

Tạng Kinh: sâu xa về nghĩa lý (Suttana Attha Gambhiro).

Tạng Luật: sâu xa về việc làm (Vinaya Kicca Gambhiro).

Tạng Diệu pháp: sâu xa về bản thể của các pháp (Abhidhamma Sabhāva Gambhiro).

LỜI NÓI ĐẦU

Trong thời gian dịch bệnh Covid-19 năm 2020-2021, chúng tôi có mở lớp Vi Diệu Pháp để hướng dẫn cho Tăng, Ni nội bộ Thiền viện Phước Sơn – Đồi Lá Giang.

Chúng tôi dựa vào các tài liệu Vi Diệu Pháp của Ngài Hòa thượng Tịnh Sự, Hòa thượng Minh Châu, Hòa thượng Giác Chánh, đồng thời có tham khảo các tài liệu của Hòa thượng Giác Giới, Thượng tọa Chánh Minh, Tiến sĩ Bình Anson và các bản dịch về Vi Diệu Pháp của cố Thượng tọa Thiện Minh, cố Thượng tọa Khải Minh, Thượng tọa Giác Nguyên (Toại Khanh), cố Đại đức Giác Tuệ (Đức Tài), Dịch giả Như Nhiên, cố cư sĩ Phạm Kim Khánh cùng với các bài giảng của cố Phật tử Định Tri (cô Bảy Vĩnh Phúc), cô Trần Quỳnh Hương, cư sĩ Hoàng Đăng (King Milanda A) để giảng dạy cũng như biên soạn GIÁO TRÌNH ABHIDHAMMA VI DIỆU PHÁP SƠ CẤP. Nay đầy đủ duyên lành chúng tôi cho xuất bản giáo trình này.

Công trình biên soạn này chắc chắn còn có nhiều thiếu sót, ngưỡng mong chư Tôn Đức Tăng Ni, các học giả, các nhà nghiên cứu hoan hỷ chỉ dẫn để điều chỉnh trong lần tái bản. Xin chân thành cảm tạ tri ân!

Kính chúc quý độc giả an lành trong ánh hào quang Từ Bi, Hỷ Xả, Chánh Niệm, Trí Tuệ.

Thiền Viện Phước Sơn _ Đồi Lá Giang, ngày 16.4.2023

Hòa Thượng Thích Bửu Chánh

(Tiến Sĩ Phật Học chuyên ngành Pāli và Abhidhamma

Đại học Delhi - Ấn Độ 1995 - 2004)

MỤC LỤC

Bài 1. CHIA PHÁP	5
Bài 2. GỒM PHÁP	16
Bài 3. Ý NGHĨA 300 THUẬT NGỮ ABHIDHAMMA	27
- PHỤ LỤC (SƠ ĐỒ + BẢNG NÊU)	85

Bài 1: CHIA PHÁP

1. Tất cả là Pháp.
2. Pháp được chia làm 2:
 - Pháp tục đế
 - Pháp chơn đế
3. Pháp chơn đế được chia làm 2:
 - Chơn đế vô vi
 - Chơn đế hữu vi
4. Chơn đế hữu vi được chia làm 2:
 - Sắc pháp
 - Danh pháp
5. Danh pháp được chia làm 2:
 - Sở hữu tâm
 - Tâm
6. Tâm được chia làm 2:
 - Tâm siêu thế
 - Tâm hiệp thế
7. Tâm hiệp thế được chia làm 2:
 - Tâm đáo đại
 - Tâm dục giới
8. Tâm dục giới được chia làm 2:
 - Tâm dục giới tịnh hảo
 - Tâm dục giới vô tịnh hảo
9. Tâm dục giới vô tịnh hảo được chia làm 2:
 - Tâm vô nhân
 - Tâm bất thiện
10. Tâm bất thiện được chia làm 3:
 - Tâm tham
 - Tâm sân

-
- Tâm si
11. Tâm tham được chia làm 8:
 - Tâm tham thọ hỷ hợp tà vô trợ
 - Tâm tham thọ hỷ hợp tà hữu trợ
 - Tâm tham thọ hỷ ly tà vô trợ
 - Tâm tham thọ hỷ ly tà hữu trợ
 - Tâm tham thọ xả hợp tà vô trợ
 - Tâm tham thọ xả hợp tà hữu trợ
 - Tâm tham thọ xả ly tà vô trợ
 - Tâm tham thọ xả ly tà hữu trợ
 12. Tâm sân được chia làm 2:
 - Tâm sân thọ ưu hợp phần vô trợ
 - Tâm sân thọ ưu hợp phần hữu trợ
 13. Tâm si được chia làm 2:
 - Tâm si thọ xả hợp hoài nghi
 - Tâm si thọ xả hợp phóng dật
 14. Tâm vô nhân được chia làm 2:
 - Tâm quả vô nhân
 - Tâm duy tác vô nhân
 15. Tâm quả vô nhân được chia làm 2:
 - Tâm quả bất thiện vô nhân
 - Tâm quả thiện vô nhân
 16. Tâm quả bất thiện vô nhân được chia làm 7:
 - Tâm nhãn thức thọ xả quả bất thiện vô nhân
 - Tâm nhĩ thức thọ xả quả bất thiện vô nhân
 - Tâm tỷ thức thọ xả quả bất thiện vô nhân
 - Tâm thiệt thức thọ xả quả bất thiện vô nhân
 - Tâm thân thức thọ khổ quả bất thiện vô nhân
 - Tâm tiếp xúc thọ xả quả bất thiện vô nhân
 - Tâm quan sát thọ xả quả bất thiện vô nhân
 17. Tâm quả thiện vô nhân được chia làm 8:
 - Tâm nhãn thức thọ xả quả thiện vô nhân
 - Tâm nhĩ thức thọ xả quả thiện vô nhân
 - Tâm tỷ thức thọ xả quả thiện vô nhân

-
- Tâm thiết thức thọ xả quả thiện vô nhân
 - Tâm thân thức thọ lạc quả thiện vô nhân
 - Tâm tiếp thân thọ xả quả thiện vô nhân
 - Tâm quan sát thọ xả quả thiện vô nhân
 - Tâm quan sát thọ hỷ quả thiện vô nhân
18. Tâm duy tác vô nhân được chia làm 3:
- Tâm khán ngũ môn thọ xả
 - Tâm khán ý môn thọ xả
 - Tâm ứng cúng vi tiểu thọ hỷ
19. Tâm dục giới tịnh hảo được chia làm 3:
- Tâm thiện dục giới tịnh hảo
 - Tâm quả dục giới tịnh hảo
 - Tâm duy tác dục giới tịnh hảo
20. Tâm thiện dục giới tịnh hảo được chia làm 8:
- Tâm thiện thọ hỷ hợp trí vô trợ
 - Tâm thiện thọ hỷ hợp trí hữu trợ
 - Tâm thiện thọ hỷ ly trí vô trợ
 - Tâm thiện thọ hỷ ly trí hữu trợ
 - Tâm thiện thọ xả hợp trí vô trợ
 - Tâm thiện thọ xả hợp trí hữu trợ
 - Tâm thiện thọ xả ly trí vô trợ
 - Tâm thiện thọ xả ly trí hữu trợ
21. Tâm quả dục giới tịnh hảo được chia làm 8:
- Tâm quả thọ hỷ hợp trí vô trợ
 - Tâm quả thọ hỷ hợp trí hữu trợ
 - Tâm quả thọ hỷ ly trí vô trợ
 - Tâm quả thọ hỷ ly trí hữu trợ
 - Tâm quả thọ xả hợp trí vô trợ
 - Tâm quả thọ xả hợp trí hữu trợ
 - Tâm quả thọ xả ly trí vô trợ
 - Tâm quả thọ xả ly trí hữu trợ
22. Tâm duy tác dục giới tịnh hảo được chia làm 8:
- Tâm duy tác thọ hỷ hợp trí vô trợ
 - Tâm duy tác thọ hỷ hợp trí hữu trợ
 - Tâm duy tác thọ hỷ ly trí vô trợ
 - Tâm duy tác thọ hỷ ly trí hữu trợ

-
- Tâm duy tác thọ xả hợp trí vô trợ
 - Tâm duy tác thọ xả hợp trí hữu trợ
 - Tâm duy tác thọ xả ly trí vô trợ
 - Tâm duy tác thọ xả ly trí hữu trợ
23. Tâm đạo đại được chia làm 2:
- Tâm sắc giới
 - Tâm vô sắc giới
24. Tâm sắc giới được chia làm 3:
- Tâm thiện sắc giới
 - Tâm quả sắc giới
 - Tâm duy tác sắc giới
25. Tâm thiện sắc giới được chia làm 5:
- Tâm thiện sơ thiên sắc giới
 - Tâm thiện nhị thiên sắc giới
 - Tâm thiện tam thiên sắc giới
 - Tâm thiện tứ thiên sắc giới
 - Tâm thiện ngũ thiên sắc giới
26. Tâm quả sắc giới được chia làm 5:
- Tâm quả sơ thiên sắc giới
 - Tâm quả nhị thiên sắc giới
 - Tâm quả tam thiên sắc giới
 - Tâm quả tứ thiên sắc giới
 - Tâm quả ngũ thiên sắc giới
27. Tâm duy tác sắc giới được chia làm 5:
- Tâm duy tác sơ thiên sắc giới
 - Tâm duy tác nhị thiên sắc giới
 - Tâm duy tác tam thiên sắc giới
 - Tâm duy tác tứ thiên sắc giới
 - Tâm duy tác ngũ thiên sắc giới
28. Tâm vô sắc giới được chia làm 3:
- Tâm thiện vô sắc giới
 - Tâm quả vô sắc giới
 - Tâm duy tác vô sắc giới
29. Tâm thiện vô sắc giới được chia làm 4:

-
- Tâm thiện không vô biên xứ
 - Tâm thiện thức vô biên xứ
 - Tâm thiện vô Sở hữu xứ
 - Tâm thiện phi tướng phi phi tướng xứ
30. Tâm quả vô sắc giới được chia làm 4:
- Tâm quả không vô biên xứ
 - Tâm quả thức vô biên xứ
 - Tâm quả vô Sở hữu xứ
 - Tâm quả phi tướng phi phi tướng xứ
31. Tâm duy tác vô sắc giới được chia làm 4:
- Tâm duy tác không vô biên xứ
 - Tâm duy tác thức vô biên xứ
 - Tâm duy tác vô Sở hữu xứ
 - Tâm duy tác phi tướng phi phi tướng xứ
32. Tâm siêu thế được chia làm 2:
- Tâm đạo
 - Tâm quả siêu thế
33. Tâm đạo được chia làm 4:
- Tâm sơ đạo
 - Tâm nhị đạo
 - Tâm tam đạo
 - Tâm tứ đạo
34. Tâm sơ đạo được chia làm 5:
- Tâm sơ đạo sơ thiên
 - Tâm sơ đạo nhị thiên
 - Tâm sơ đạo tam thiên
 - Tâm sơ đạo tứ thiên
 - Tâm sơ đạo ngũ thiên
35. Tâm nhị đạo được chia làm 5:
- Tâm nhị đạo sơ thiên
 - Tâm nhị đạo nhị thiên
 - Tâm nhị đạo tam thiên
 - Tâm nhị đạo tứ thiên
 - Tâm nhị đạo ngũ thiên

-
36. Tâm tam đạo được chia làm 5
- Tâm tam đạo sơ thiên
 - Tâm tam đạo nhị thiên
 - Tâm tam đạo tam thiên
 - Tâm tam đạo tứ thiên
 - Tâm tam đạo ngũ thiên
37. Tâm tứ đạo được chia làm 5:
- Tâm tứ đạo sơ thiên
 - Tâm tứ đạo nhị thiên
 - Tâm tứ đạo tam thiên
 - Tâm tứ đạo tứ thiên
 - Tâm tứ đạo ngũ thiên
38. Tâm quả siêu thế được chia làm 4:
- Tâm sơ quả
 - Tâm nhị quả
 - Tâm tam quả
 - Tâm tứ quả
39. Tâm sơ quả được chia làm 5:
- Tâm sơ quả sơ thiên
 - Tâm sơ quả nhị thiên
 - Tâm sơ quả tam thiên
 - Tâm sơ quả tứ thiên
 - Tâm sơ quả ngũ thiên
40. Tâm nhị quả được chia làm 5:
- Tâm nhị quả sơ thiên
 - Tâm nhị quả nhị thiên
 - Tâm nhị quả tam thiên
 - Tâm nhị quả tứ thiên
 - Tâm nhị quả ngũ thiên
41. Tâm tam quả được chia làm 5:
- Tâm tam quả sơ thiên
 - Tâm tam quả nhị thiên
 - Tâm tam quả tam thiên
 - Tâm tam quả tứ thiên
 - Tâm tam quả ngũ thiên

-
42. Tâm tứ quả được chia làm 5:
- Tâm tứ quả sơ thiền
 - Tâm tứ quả nhị thiền
 - Tâm tứ quả tam thiền
 - Tâm tứ quả tứ thiền
 - Tâm tứ quả ngũ thiền
43. Sở hữu tâm được chia làm 3:
- Sở hữu tợ tha
 - Sở hữu bất thiện
 - Sở hữu tịnh hảo
44. Sở hữu tợ tha được chia làm 2:
- Sở hữu biến hành
 - Sở hữu biệt cảnh
45. Sở hữu biến hành được chia làm 7:
- Xúc
 - Thọ
 - Tưởng
 - Tư
 - Nhất hành
 - Mạng quyền
 - Tác ý
46. Sở hữu biệt cảnh được chia làm 6:
- Tâm
 - Tứ
 - Thắng giải
 - Cần
 - Hỷ
 - Dục
47. Sở hữu bất thiện được chia làm 5:
- Sở hữu bất thiện biến hành
 - Sở hữu tham phần
 - Sở hữu sân phần
 - Sở hữu hôn phần
 - Sở hữu hoài nghi
48. Sở hữu bất thiện biến hành được chia làm 4:

-
- Si
 - Vô tà
 - Vô úy
 - Phóng dật
49. Sở hữu tham phần được chia làm 3:
- Tham
 - Tà kiến
 - Ngã mạn
50. Sở hữu sân phần được chia làm 4:
- Sân
 - Tật
 - Lận
 - Hối
51. Sở hữu hôn phần được chia làm 2:
- Hôn trầm
 - Thụy miên
52. Sở hữu hoài nghi có 1.
53. Sở hữu tịnh hảo được chia làm 4:
- Sở hữu tịnh hảo biến hành
 - Sở hữu giới phần
 - Sở hữu vô lượng phần
 - Sở hữu trí tuệ
54. Sở hữu tịnh hảo biến hành được chia làm 19:
- Tín
 - Niệm
 - Tâm
 - Uý
 - Vô tham
 - Vô sân
 - Hành xả
 - Tịnh thân
 - Tịnh tâm
 - Khinh thân
 - Khinh tâm
 - Nhu thân

-
- Nhu tâm
 - Thích thân
 - Thích tâm
 - Thuần thân
 - Thuần tâm
 - Chánh thân
 - Chánh tâm
55. Sở hữu giới phần được chia làm 3:
- Chánh ngữ
 - Chánh nghiệp
 - Chánh mạng
56. Sở hữu vô lượng phần được chia làm 2:
- Bi
 - Tùy hỷ
57. Sở hữu trí tuệ có 1.
58. Sắc pháp được chia làm 2:
- Sắc tứ đại
 - Sắc y đại sinh
59. Sắc tứ đại được chia làm 4:
- Sắc đất
 - Sắc nước
 - Sắc lửa
 - Sắc gió
60. Sắc y đại sinh được chia làm 10:
- Sắc thân kinh
 - Sắc cảnh giới
 - Sắc tính
 - Sắc ý vật
 - Sắc mạng quyền
 - Sắc vật thực
 - Sắc hư không
 - Sắc biểu tri
 - Sắc đặc biệt
 - Sắc tứ tướng

61. Sắc thân kinh được chia làm 5:

- Sắc thân kinh nhãn
- Sắc thân kinh nhĩ
- Sắc thân kinh tỷ
- Sắc thân kinh thiệt
- Sắc thân kinh thân

62. Sắc cảnh giới được chia làm 4:

- Sắc cảnh sắc
- Sắc cảnh thanh
- Sắc cảnh khí
- Sắc cảnh vị

63. Sắc tính được chia làm 2:

- Sắc nam tính
- Sắc nữ tính

64. Sắc ý vật có 1.

65. Sắc mạng quyền có 1.

66. Sắc vật thực có 1

67. Sắc hư không có 1

68. Sắc biểu tri được chia làm 2:

- Sắc thân biểu tri
- Sắc khẩu biểu tri

69. Sắc đặc biệt được chia làm 3:

- Sắc khinh
- Sắc nhu
- Sắc thích nghiệp

70. Sắc tứ tướng được chia làm 4:

- Sắc sinh
- Sắc tiến
- Sắc dị
- Sắc diệt

71. Pháp tục đế được chia làm 2:

-
- Danh chế định
 - Nghĩa chế định

72. Danh chế định được chia làm 6:

- Danh chơn chế định
- Phi danh chơn chế định
- Danh chơn phi danh chơn chế định
- Phi danh chơn danh chơn chế định
- Danh chơn danh chơn chế định
- Phi danh chơn, phi danh chơn chế định

73. Nghĩa chế định được chia làm 7:

- Hình thức chế định
- Hiệp thành chế định
- Chúng sanh chế định
- Phương hướng chế định
- Thời gian chế định
- Hư không chế định
- Hình tướng chế định.

Bài 2: GỒM PHÁP

1. Tâm tham thọ hỷ hợp tà vô trợ.
 Tâm tham thọ hỷ hợp tà hữu trợ
 Tâm tham thọ hỷ ly tà vô trợ
 Tâm tham thọ hỷ ly tà hữu trợ
 Tâm tham thọ xả hợp tà vô trợ
 Tâm tham thọ xả hợp tà hữu trợ
 Tâm tham thọ xả ly tà vô trợ
 Tâm tham thọ xả ly tà hữu trợ
Gồm lại gọi là 8 tâm tham.
2. Tâm sân thọ ưu hợp phần vô trợ.
 Tâm sân thọ ưu hợp phần hữu trợ
Gồm lại gọi là 2 tâm sân.
3. Tâm si thọ xả hợp hoài nghi.
 Tâm si thọ xả hợp phóng dật
Gồm lại gọi là 2 tâm si.
4. 8 Tâm tham, 2 tâm sân, 2 tâm si
Gồm lại gọi là 12 tâm bất thiện.
5. Tâm nhãn thức thọ xả quả bất thiện vô nhân.
 Tâm nhĩ thức thọ xả quả bất thiện vô nhân
 Tâm tỷ thức thọ xả quả bất thiện vô nhân
 Tâm thiệt thức thọ xả quả bất thiện vô nhân
 Tâm thân thức thọ khổ quả bất thiện vô nhân
 Tâm tiếp xúc thọ xả quả bất thiện vô nhân
 Tâm quan sát thọ xả quả bất thiện vô nhân
Gồm lại gọi là 7 tâm quả bất thiện vô nhân.
6. Tâm nhãn thức thọ xả quả thiện vô nhân.
 Tâm nhĩ thức thọ xả quả thiện vô nhân
 Tâm tỷ thức thọ xả quả thiện vô nhân
 Tâm thiệt thức thọ xả quả thiện vô nhân
 Tâm thân thức thọ lạc quả thiện vô nhân
 Tâm tiếp xúc thọ xả quả thiện vô nhân

Tâm quan sát thọ xả quả thiện vô nhân
 Tâm quan sát thọ hỷ quả thiện vô nhân
Gồm lại gọi là 8 tâm quả thiện vô nhân.

7. 7 Tâm quả bất thiện vô nhân
 8 Tâm quả thiện vô nhân
Gồm lại gọi là 15 tâm quả vô nhân.
8. Tâm khán ngũ môn thọ xả
 Tâm khán ý môn thọ xả
 Tâm ứng cúng vi tiểu thọ hỷ
Gồm lại gọi là 3 tâm duy tác vô nhân.
9. 15 Tâm quả vô nhân
 3 Tâm duy tác vô nhân
Gồm lại gọi là 18 tâm vô nhân.
10. 12 Tâm bất thiện
 18 Tâm vô nhân
Gồm lại gọi là 30 tâm dục giới vô tịnh hảo.
11. Tâm thiện thọ hỷ hợp trí vô trợ
 Tâm thiện thọ hỷ hợp trí hữu trợ
 Tâm thiện thọ hỷ ly trí vô trợ
 Tâm thiện thọ hỷ ly trí hữu trợ
 Tâm thiện thọ xả hợp trí vô trợ
 Tâm thiện thọ xả hợp trí hữu trợ
 Tâm thiện thọ xả ly trí vô trợ
 Tâm thiện thọ xả ly trí hữu trợ
Gồm lại gọi là 8 tâm thiện dục giới tịnh hảo.
12. Tâm quả thọ hỷ hợp trí vô trợ
 Tâm quả thọ hỷ hợp trí hữu trợ
 Tâm quả thọ hỷ ly trí vô trợ
 Tâm quả thọ hỷ ly trí hữu trợ
 Tâm quả thọ xả hợp trí vô trợ
 Tâm quả thọ xả hợp trí hữu trợ
 Tâm quả thọ xả ly trí vô trợ
 Tâm quả thọ xả ly trí hữu trợ
Gồm lại gọi là 8 tâm quả dục giới tịnh hảo.

13. Tâm duy tác thọ hỷ hợp trí vô trợ
 Tâm duy tác thọ hỷ hợp trí hữu trợ
 Tâm duy tác thọ hỷ ly trí vô trợ
 Tâm duy tác thọ hỷ ly trí hữu trợ
 Tâm duy tác thọ xả hợp trí vô trợ
 Tâm duy tác thọ xả hợp trí hữu trợ
 Tâm duy tác thọ xả ly trí vô trợ
 Tâm duy tác thọ xả ly trí hữu trợ
Gồm lại gọi là 8 tâm duy tác dục giới tịnh hảo.
14. 8 Tâm thiện dục giới tịnh hảo
 8 Tâm quả dục giới tịnh hảo
 8 Tâm duy tác dục giới tịnh hảo
Gồm lại gọi là 24 tâm dục giới tịnh hảo.
15. 30 Tâm dục giới vô tịnh hảo
 24 Tâm dục giới tịnh hảo
Gồm lại gọi là 54 tâm dục giới.
16. Tâm thiện sơ thiền sắc giới.
 Tâm thiện nhị thiền sắc giới.
 Tâm thiện tam thiền sắc giới.
 Tâm thiện tứ thiền sắc giới.
 Tâm thiện ngũ thiền sắc giới.
Gồm lại gọi là 5 tâm thiện sắc giới.
17. Tâm quả sơ thiền sắc giới.
 Tâm quả nhị thiền sắc giới.
 Tâm quả tam thiền sắc giới.
 Tâm quả tứ thiền sắc giới.
 Tâm quả ngũ thiền sắc giới.
Gồm lại gọi là 5 tâm quả sắc giới.
18. Tâm duy tác sơ thiền sắc giới.
 Tâm duy tác nhị thiền sắc giới.
 Tâm duy tác tam thiền sắc giới.
 Tâm duy tác tứ thiền sắc giới.
 Tâm duy tác ngũ thiền sắc giới.
Gồm lại gọi là 5 tâm duy tác sắc giới.

19. 5 Tâm thiện sắc giới.
5 Tâm quả sắc giới.
5 Tâm duy tác sắc giới.
Gồm lại gọi là 15 tâm sắc giới.
20. Tâm thiện không vô biên xứ
Tâm thiện thức vô biên xứ
Tâm thiện vô Sở hữu xứ
Tâm thiện phi tướng phi phi tướng xứ.
Gồm lại gọi là 4 tâm thiện vô sắc giới.
21. Tâm quả không vô biên xứ
Tâm quả thức vô biên xứ
Tâm quả vô Sở hữu xứ
Tâm quả phi tướng phi phi tướng xứ.
Gồm lại gọi là 4 tâm quả vô sắc giới.
22. Tâm duy tác không vô biên xứ
Tâm duy tác thức vô biên xứ
Tâm duy tác vô Sở hữu xứ
Tâm duy tác phi tướng phi phi tướng xứ.
Gồm lại gọi là 4 tâm duy tác vô sắc giới.
23. 4 Tâm thiện vô sắc giới.
4 Tâm quả vô sắc giới.
4 Tâm duy tác vô sắc giới.
Gồm lại gọi là 12 tâm vô sắc giới.
24. 15 Tâm sắc giới.
12 Tâm vô sắc giới.
Gồm lại gọi là 27 tâm đạo đại.
25. 54 Tâm dục giới.
27 Tâm đạo đại.
Gồm lại gọi là 81 tâm hiệp thế.
26. Tâm sơ đạo sơ thiên.
Tâm sơ đạo nhị thiên.

Tâm sơ đạo tam thiên.
 Tâm sơ đạo tứ thiên.
 Tâm sơ đạo ngũ thiên.
Gồm lại gọi là 5 tâm sơ đạo.

27. Tâm nhị đạo sơ thiên.
 Tâm nhị đạo nhị thiên.
 Tâm nhị đạo tam thiên.
 Tâm nhị đạo tứ thiên.
 Tâm nhị đạo ngũ thiên.
Gồm lại gọi là 5 tâm nhị đạo.

28. Tâm tam đạo sơ thiên.
 Tâm tam đạo nhị thiên.
 Tâm tam đạo tam thiên.
 Tâm tam đạo tứ thiên.
 Tâm tam đạo ngũ thiên.
Gồm lại gọi là 5 tâm tam đạo.

29. Tâm tứ đạo sơ thiên.
 Tâm tứ đạo nhị thiên.
 Tâm tứ đạo tam thiên.
 Tâm tứ đạo tứ thiên.
 Tâm tứ đạo ngũ thiên.
Gồm lại gọi là 5 tâm tứ đạo.

30. 5 Tâm sơ đạo.
 5 Tâm nhị đạo.
 5 Tâm tam đạo.
 5 Tâm tứ đạo.
Gồm lại gọi là 20 tâm đạo.

31. Tâm sơ quả sơ thiên.
 Tâm sơ quả nhị thiên.
 Tâm sơ quả tam thiên.
 Tâm sơ quả tứ thiên.
 Tâm sơ quả ngũ thiên.
Gồm lại gọi là 5 tâm sơ quả.

32. Tâm nhị quả sơ thiên.

- Tâm nhị quả nhị thiên.
 Tâm nhị quả tam thiên.
 Tâm nhị quả tứ thiên.
 Tâm nhị quả ngũ thiên.
Gồm lại gọi là 5 tâm nhị quả
33. Tâm tam quả sơ thiên.
 Tâm tam quả nhị thiên.
 Tâm tam quả tam thiên.
 Tâm tam quả tứ thiên.
 Tâm tam quả ngũ thiên.
Gồm lại gọi là 5 tâm tam quả.
34. Tâm tứ quả sơ thiên.
 Tâm tứ quả nhị thiên.
 Tâm tứ quả tam thiên.
 Tâm tứ quả tứ thiên.
 Tâm tứ quả ngũ thiên.
Gồm lại gọi là 5 tâm tứ quả.
35. 5 Tâm sơ quả.
 5 Tâm nhị quả.
 5 Tâm tam quả.
 5 Tâm tứ quả.
Gồm lại gọi là 20 tâm quả siêu thế.
36. 20 Tâm đạo.
 20 Tâm quả siêu thế
Gồm lại gọi là 40 tâm siêu thế.
37. 81 Tâm hiệp thế.
 40 Tâm siêu thế
Gồm lại gọi là 121 tâm.
38. Xúc
 Thọ
 Tưởng
 Tư
 Nhất hành
 Mạng quyền

Tác ý

Gồm lại gọi là 7 Sở hữu biến hành.

39. Tâm

Tứ

Thắng giải

Cần

Hỷ

Dục

Gồm lại gọi là 6 Sở hữu biệt cảnh.

40. 7 Sở hữu biến hành

6 Sở hữu biệt cảnh

Gồm lại gọi là 13 Sở hữu tợ tha.

41. Si

Vô tâm

Vô úy

Phóng dật

Gồm lại gọi là 4 Sở hữu bất thiện biến hành.

42. Tham

Tà kiến

Ngã mạn

Gồm lại gọi là 3 Sở hữu tham phần.

43. Sân

Tật

Lận

Hối

Gồm lại gọi là 4 Sở hữu sân phần.

44. Hôn trầm

Thụy miên

Gồm lại gọi là 2 Sở hữu hôn phần.

45. **Sở hữu hoại nghi có 1.**

46. 4 Sở hữu bất thiện biến hành

3 Sở hữu tham phần

4 Sở hữu sân phần

2 Sở hữu hôn phần

1 Sở hữu hoại nghi

Gồm lại gọi là 14 Sở hữu bất thiện.

47. Tín

Niệm

Tâm

Uý

Vô tham

Vô sân

Hành xả

Tịnh thân

Tịnh tâm

Khinh thân

Khinh tâm

Nhu thân

Nhu tâm

Thích thân

Thích tâm

Thuần thân

Thuần tâm

Chánh thân

Chánh tâm

Gồm lại gọi là 19 Sở hữu tịnh hảo biến hành.

48. Chánh ngữ

Chánh nghiệp

Chánh mạng

Gồm lại gọi là 3 Sở hữu giới phần.

49. Bi

Tùy hỷ

Gồm lại gọi là 2 Sở hữu vô lượng phần.

50. **Sở hữu trí tuệ có 1**

51. 19 Sở hữu tịnh hảo biến hành

3 Sở hữu giới phần

2 Sở hữu vô lượng phần

- 1 Sở hữu trí tuệ
Gồm lại gọi là 25 Sở hữu tinh hảo.
52. 13 Sở hữu tợ tha
14 Sở hữu bất thiện
25 Sở hữu tịnh hảo
Gồm lại gọi là 52 Sở hữu tâm.
53. 121 Tâm
52 Sở hữu tâm
Gồm lại gọi là 173 danh pháp.
54. Sắc đất
Sắc nước
Sắc lửa
Sắc gió
Gồm lại gọi là 4 sắc tứ đại.
55. Sắc thần kinh nhãn
Sắc thần kinh nhĩ
Sắc thần kinh tỷ
Sắc thần kinh thiệt
Sắc thần kinh thân
Gồm lại gọi là 5 sắc thần kinh.
56. Sắc cảnh sắc
Sắc cảnh thanh
Sắc cảnh khí
Sắc cảnh vị
Gồm lại gọi là 4 sắc cảnh giới.
57. Sắc nam tính
Sắc nữ tính
Gồm lại gọi là 2 sắc tính.
58. **Sắc ý vật có 1**
59. **Sắc mạng quyền có 1**
60. **Sắc vật thực có 1**

61. **Sắc hư không có 1**
62. Sắc thân biểu tri
Sắc khẩu biểu tri
Gồm lại gọi là 2 sắc biểu tri.
63. Sắc khinh
Sắc nhu
Sắc thích nghiệp
Gồm lại gọi là 3 sắc đặc biệt.
64. Sắc sinh
Sắc tiến
Sắc dị
Sắc diệt
Gồm lại gọi là 4 sắc tứ tướng.
65. 5 Sắc thân kinh
4 Sắc cảnh giới
2 Sắc tính
1 Sắc ý vật
1 Sắc mạng quyền
1 Sắc vật thực
1 Sắc hư không
2 Sắc biểu tri
3 Sắc đặc biệt
4 Sắc tứ tướng
Gồm lại gọi là 24 sắc y đại sinh.
66. 4 Sắc tứ đại
24 Sắc y đại sinh
Gồm lại gọi là 28 sắc pháp.
67. 173 Danh pháp
28 Sắc pháp
Gồm lại gọi là 201 chơn đế hữu vi.
68. 1 Chơn đế vô vi
201 Chơn đế hữu vi

Gồm lại gọi là 202 pháp chơn đế.

69. Danh chơn chế định
 Phi danh chơn chế định
 Danh chơn phi danh chơn chế định
 Phi danh chơn danh chơn chế định
 Danh chơn danh chơn chế định
 Phi danh chơn phi danh chơn chế định
Gồm lại gọi là 6 danh chế định.

70. Hình thức chế định.
 Hiệp thành chế định
 Chúng sanh chế định
 Phương hướng chế định
 Thời gian chế định
 Hư không chế định
 Hình tướng chế định
Gồm lại gọi là 7 nghĩa chế định.

71. 6 Danh chế định
 7 Nghĩa chế định
Gồm lại gọi là 13 pháp tục đế.

72. 202 Pháp chơn đế
 13 Pháp tục đế
Gồm lại gọi là 215 pháp.

Bài 3: Ý NGHĨA 300 THUẬT NGỮ ABHIDHAMMA

1. Pháp: 215

法, Dhamma, Phenomena

Pháp (法): Là tất cả.

2. Pháp Tục Đế: 13

法俗諦, Sammuttisacca, Conventional truth

Đn: Là pháp thuộc về sự thật của thế tục, thế gian.

- Pháp (法): các hiện tượng

- Tục (俗): thế tục, thế gian

- Đế (諦): sự thật

- Pháp Tục đế ví như dây chuyền, nhẫn, bông tai. Pháp Chơn đế ví như vàng

3. Pháp Chân Đế: 202

法真諦, Paramatthasacca, Ultimate truth

Đn: Là pháp thuộc về sự thật của sự thật. Sự thật đúng như của nó, sự thật bản thể, sự thật bản chất.

- Chân (真): sự thật

4. Chân Đế vô vi: 1

真諦無為, Asaṅkhāta/nibbāna, Unconditioned ultimate truth

Đn: Là pháp thuộc về sự thật của sự thật mà không còn có hành vi bằng thân, khẩu, ý. Còn gọi là Niết Bàn.

- Vô (無): không

- Vi (為): hành vi (bằng thân, khẩu, ý)

5. Chân Đế hữu vi: 201

真諦有為, Saṅkhāta, Conditioned ultimate truth

Đn: Là pháp thuộc về sự thật của sự thật mà còn có hành vi bằng thân, khẩu, ý.

- Hữu (有): có

6. **Sắc pháp: 28**

色法, Rūpa, Material phenomena

Đn: Là pháp thuộc về sắc.

- Sắc (色): vật chất, vật lý

7. **Danh pháp: 173**

名法, Nāma: The mental phenomena

Đn: Là pháp thuộc về tinh thần, tâm lý. Danh pháp cũng được gọi là tứ danh uẩn (thọ, tưởng, hành, thức)

- Danh (名): thuộc về tinh thần, thuộc về tâm lý

8. **Sở hữu tâm: 52**

所有心, Cetasika, Mental factors

Đn: Là pháp phụ thuộc tâm, đi kèm tâm.

- Sở hữu (所有): phần phụ thuộc, phần đi kèm theo

- Tâm (心): sự biết (cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp)

- Sở hữu tâm ví như café, sữa, thuốc trừ sâu, thuốc độc. Tâm ví như nước

9. **Tâm: 121**

心, Citta, Mind

Đn: Là sự biết cảnh (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp).

Tâm đồng nghĩa với ý và thức.

10. **Tâm Siêu Thế: 40**

心超世, Lokuttaracitta, Supramundane consciousness

Đn: Là tâm biết cảnh ngoài thế gian, tức biết cảnh Niết Bàn.

- Siêu (超): ngoài, vượt qua, vượt khỏi
- Thế (世): thế gian

11. Tâm Hiệp Thế: 81

心合世, Lokiyacitta, Mundane consciousness

Đn: Là tâm biết cảnh hợp thế gian, tức là biết cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp trong cõi dục giới, sắc giới, vô sắc giới.

- Hiệp (合): hợp với, hiệp với

12. Tâm Đáo Đại: 27

心到大, Mahagatacitta, Sublime consciousness

Đn: Là tâm biết cảnh đến lớn, tức là cảnh thiên đê mục sắc giới, cảnh thiên đê mục vô sắc giới. (tham khảo 40 đề mục thiên định trong Thanh Tịnh Đạo).

- Đáo (到): đến
- Đại (大): lớn

13. Tâm Dục Giới: 54

心欲界, Kāmāvacaracitta, Sense-sphere consciousness

Đn: Là tâm biết cảnh lục trần, lục dục, tức là biết cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

- Dục (欲): lục trần, lục dục
- Giới (界): lãnh vực, giới vực

14. Tâm Dục Giới Tịnh Hảo: 24

心欲界淨好, Kāmāvacarasobhanacitta, Sense-sphere beautiful consciousness.

Đn: Là tâm biết cảnh biết cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà có 25 sở hữu tịnh hảo cùng sanh.

- Tịnh (淨): thanh tịnh

- Hảo (好): tốt đẹp

15. Tâm Dục Giới Vô Tịnh Hảo: 30

心欲界無淨好, Kāmāvacara asobhanacitta, Sense-sphere non-beautiful consciousness.

Đn: Là tâm biết cảnh dục giới sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà không có 25 sở hữu tịnh hảo cùng sanh.

16. Tâm Vô Nhân: 18

心無因, Ahetukacitta, Rootless consciousness

Đn: Là tâm biết cảnh dục giới sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà không có 6 nhân (tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si) cùng sanh.

- Nhân (因): nguyên nhân (6 nhân tham, sân si, vô tham, vô sân, vô si)

17. Tâm Bất Thiện: 12

心不善, Akusalacitta, Unwholesome consciousness.

Đn: Là tâm biết cảnh dục giới sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà có 14 sở hữu bất thiện cùng sanh. Đó là những trạng thái tham, sân, si, phiền não.

- Bất (不): không

- Thiện (善): lành

18. Tâm Tham: 8

心貪, Lobhamūlacitta, Greed-rooted consciousness.

Đn: Là tâm biết cảnh dục giới sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà có 3 sở hữu tham phần cùng sanh, khởi lên trạng thái tham muốn.

- Tham (貪): Sở hữu tham phần, lòng tham muốn

19. Tâm Sân: 2

心瞋, Dosamūlacitta, Hatred-rooted consciousness.

Đn: Là tâm biết cảnh dục giới sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà có 4 sở hữu sân phần cùng sanh, khởi lên sự khó chịu, bực bội, sân hận.

- Sân (瞋): Sở hữu sân phần

20. Tâm Si: 2

心癡, Mohacitta, delusion- rooted consciousness

Đn: Là tâm biết cảnh dục giới sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà có 4 sở hữu si phần cùng sanh, khởi lên sự ngu si, sự phóng dật, sự hoài nghi.

- Si (癡): Sở hữu si phần

21. Tâm Tham thọ hỷ hợp tà vô trợ: 1

心貪受喜合邪無助; Somanassasahagatam ditthigatasampayuttam asaṅkhārikam ekam; One consciousness, accompanied by joy, associated with wrong view, unprompted

Đn: Là tâm biết cảnh dục giới sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà khởi lên sự tham muốn (Sở hữu tham phần), có thọ hỷ, với trạng thái vui mừng, hớn hởi, hợp với tà kiến sai lầm, không có sự trợ giúp bằng thân, khẩu, ý của mình hoặc chúng sanh khác, khởi lên một cách nhanh nhẹn không chần chừ, chậm chạp.

- Thọ (受): cảm thọ, cảm giác

- Hỷ (喜): vui mừng

- Hợp (合): hòa hợp

- Tà (邪): tà kiến

- Trợ (助): trợ giúp bằng thân, khẩu, ý của mình hoặc của người

Ví dụ: một người vô chùa thấy tượng Phật bằng vàng khởi lên lòng ham muốn và ăn trộm với sự hoan hỷ, đồng thời nghĩ rằng không có tội lỗi gì vì mình mang về nhà thờ mà thôi. Trộm cắp một cách nhanh nhẹn không cần sự trợ giúp của bất cứ ai.

22. Tâm Tham thọ hỷ hợp tà hữu trợ: 1

心貪受喜合邪有助; Somanassasahagatam ditthigatasampayuttam asaṅkhārikam ekam; One consciousness, accompanied by joy, associated with wrong view, prompted

Đn: Là tâm biết cảnh lục trần, lục dục sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà có sở hữu tham phần cùng sanh, có sự hoan hỷ, có sở hữu tà kiến cùng sanh, có sự trợ giúp.

- Tà (邪): tà kiến

Ví dụ: một người vô chùa thấy tượng Phật bằng vàng khởi lên lòng ham muốn và ăn trộm với sự vui mừng đồng thời nghĩ rằng không có tội. Và có sự trợ giúp bằng thân, khẩu, ý của mình hoặc của chúng sanh khác.

23. Tâm Tham thọ hỷ ly tà vô trợ: 1

心貪受喜離邪無助; Somanassasahagatam ditthigatavippayuttam asaṅkhārikam ekam; One consciousness, accompanied by joy, dissociated from wrong view, unprompted.

Đn: Là tâm biết cảnh lục trần, lục dục sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà có sở hữu tham phần cùng sanh, có sự hoan hỷ, không có sở hữu tà kiến cùng sanh, không có sự trợ giúp.

- Ly (離): ly biệt, viễn ly

24. Tâm Tham thọ hỷ ly tà hữu trợ: 1

心貪受喜離邪有助; Somanassasahagatam ditthigatavippayuttam asaṅkhārikam ekam; One consciousness, accompanied by joy, dissociated from wrong view, prompted

Đn: Là tâm biết cảnh dục giới sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà có sở hữu tham phần cùng sanh, có sự vui mừng, không có sở hữu tà kiến cùng sanh, có sự trợ giúp.

25. Tâm Tham thọ xả hợp tà vô trợ: 1

心貪受捨合邪無助, Upekkhāsahagatam ditthigatasampayuttam asaṅkhārikam ekam; One consciousness, accompanied by equanimity, associated with wrong view, unprompted

- Xả (捨): cảm thọ bình thường, cảm giác bình thường

Đn: Là tâm biết cảnh dục giới sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà có sở hữu tham phần cùng sanh, thọ xả, hợp với tà kiến thấy sai, không có động cơ nào thúc đẩy, không có sự trợ giúp bằng thân, khẩu, ý của mình hoặc chúng sanh khác, khởi lên nhanh nhẹn, không chần chừ, chậm chạp.

26. Tâm Tham thọ xả hợp tà hữu trợ: 1

心貪受捨合邪有助; Upekkhāsahagatam ditthigatasampayuttam asaṅkhārikam ekam; One consciousness, accompanied by equanimity, associated with wrong view, prompted

Đn: Là tâm biết cảnh dục giới sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà có sở hữu tham phần cùng sanh, có trạng thái thọ xả, có tà kiến, và có sự trợ giúp bằng thân, khẩu ý của mình hoặc của chúng sanh khác.

27. Tâm Tham thọ xả ly tà vô trợ: 1

心貪受捨離邪無助; Upekkhāsaḥagataṃ ditṭhigatavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by equanimity, dissociated from wrong view, unprompted

Đn: Là tâm biết cảnh dục giới sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà có sở hữu tham phần cùng sanh, có trạng thái thọ xả, không có sở hữu tà kiến, không có sự trợ giúp.

28. Tâm Tham thọ xả ly tà hữu trợ: 1

心貪受捨離邪有助, Upekkhāsaḥagataṃ ditṭhigatavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by equanimity, dissociated from wrong view, prompted

Đn: Là tâm biết cảnh dục giới sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà có sở hữu tham phần cùng sanh, có trạng thái thọ xả, không có sở hữu tà kiến cùng sanh, có sự trợ giúp.

29. Tâm Sân thọ ưu hợp phần vô trợ: 1

心瞋受憂合憤無助, Domanassasahagataṃ paṭighasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by displeasure, associated with aversion, unprompted.

Đn: Là tâm biết cảnh dục giới sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà có sở hữu sân phần cùng sanh, có trạng thái ưu phiền, hợp với phần nộ, không có sự trợ giúp.

- Ưu (憂): ưu phiền

- Phán (憤): phẫn nộ

Ví dụ: khi nghe ai đó chửi mình, liền khởi lên sự sân hận, buồn phiền một cách nhanh chóng.

30. Tâm Sân thọ ưu hợp phần hữu trợ: 1

心瞋受憂合憤有助, Domanassasahagataṃ paṭighasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by displeasure, associated with aversion, prompted

Đn: Là tâm biết cảnh dục giới sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà có sở hữu thân phần cùng sanh, có trạng thái ưu phiền, hợp với phần nộ, và có sự trợ giúp.

Ví dụ: khi có ai đó chửi mắng mình, lúc đầu mình không có cảm giác khó chịu nhưng có người hỏi tại sao người ta mắng mà mà mà không có phản ứng, lúc đó mới khởi lên sự khó chịu.

31. Tâm Si thọ xả hợp hoài nghi: 1

心癡受捨合懷疑; Upekkhāsahagatam vicikicchāsampayuttam ekam; One consciousness, accompanied by equanimity, associated with doubt

Đn: Là tâm biết cảnh dục giới sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, có cảm thọ xả, có sự nghi ngờ về nhân quả, nghiệp báo, về luân hồi tái sinh, về Phật, Pháp, Tăng v...v...

- Hoài nghi (懷疑): hoài nghi về nghiệp báo, luân hồi, tái sinh, tội phước, về Phật, Pháp, Tăng, 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới v.v...

- Ví dụ: khi thấy một người bị tai nạn, khởi lên tâm nghi ngờ về tiền kiếp của họ. Khi thấy pho tượng Phật, mình khởi lên tâm nghi ngờ không biết Đức Phật có đắc đạo, đắc quả hay không...

32. Tâm Si thọ xả hợp phóng dật: 1

心癡受捨合放逸; Upekkhāsahagatam uddhaccasampayuttam ekam; One consciousness, accompanied by equanimity, associated with restlessness.

Đn: Là tâm biết cảnh dục giới sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, có cảm thọ xả, có sở hữu phóng dật cùng sanh tức là thiếu chánh niệm. phóng túng, lao chao, loạn động.

- Phóng dật (放逸): lao chao, loạn động

33. Tâm quả vô nhân: 15

心果無因; Ahetukavipākacitta; Rootless resultant consciousness.

Đn: Là tâm biết cảnh dục giới sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Tâm này là tâm quả tâm thiện và tâm bất thiện. Tâm này không có 6 nhân cùng sanh.

- Quả (果): kết quả

- Nhân (因): 6 nhân (tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si)

34. Tâm Quả bất thiện vô nhân: 7

Đn: Là tâm biết cảnh dục giới sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà chỉ là cảnh xấu, không vừa ý, vừa lòng. Tâm này là tâm quả của 12 tâm bất thiện. Tâm này không có 6 nhân cùng sanh.

心果不善無因; Akusalāhetukavipākacitta; Unwholesome-resultant consciousness

35. Tâm Quả thiện vô nhân: 8

心果善無因; Kusalāhetukavipākacitta; Wholesome-resultant consciousness

Đn: Là tâm biết cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc tốt tức là sắc đẹp, tiếng hay, mùi thơm, vị ngon, xúc lạc. Tâm này là tâm quả của tâm thiện dục giới tịnh hảo. Tâm này không có 6 nhân cùng sanh.

36. Tâm Nhãn thức thọ xả Quả bất thiện vô nhân: 1

心眼識受捨果不善無因; Upekkhāsahagatam cakkhaviññāṇam; Eye-consciousness accompanied by equanimity

Đn: Tâm này là cái biết của con mắt khi tiếp xúc cảnh sắc xấu, không vừa ý, vừa lòng, có cảm thọ xả. Tâm này là tâm quả của 12 tâm bất thiện. Tâm này không có 6 nhân cùng sanh.

- Nhãn (眼): mắt

- Thức (識): cái biết

37. Tâm Nhĩ thức thọ xả Quả bất thiện vô nhân: 1

心耳識受捨果不善無因; Upekkhāsahagatam sotaviññāṇam; Ear-consciousness accompanied by equanimity

Đn: Tâm này là cái biết của tai khi tiếp xúc cảnh thanh xấu, cảm thọ xả. Tâm này là tâm quả của 12 tâm bất thiện. Tâm này không có 6 nhân cùng sanh.

- Nhĩ (耳): tai

38. Tâm Tỷ thức thọ xả Quả bất thiện vô nhân: 1

心鼻識受捨果不善無因; Upekkhāsahagatam ghānaviññāṇam; Nose-consciousness accompanied by equanimity

Đn: Tâm này là cái biết của mũi khi tiếp xúc cảnh khí hôi thối, không vừa ý, vừa lòng, có cảm thọ xả. Tâm này là tâm quả của 12 tâm bất thiện. Tâm này không có 6 nhân cùng sanh.

- Tỷ (Ty) (鼻): mũi

39. Tâm Thiệt thức thọ xả Quả bất thiện vô nhân: 1

心舌識受捨果不善無因; Upekkhāsahagatam jivhāviññāṇam; Tongue-consciousness accompanied by equanimity

Đn: Tâm này là cái biết của lưỡi khi tiếp xúc cảnh vị xấu, đắng cay, không vừa ý, vừa lòng, có cảm thọ xả. Tâm này là tâm quả của 12 tâm bất thiện. Tâm này không có 6 nhân cùng sanh.

- Thiệt (舌): lưỡi

- Ví dụ: Ném vị đồng sôi trong địa ngục.

40. Tâm Thân thức thọ khổ Quả bất thiện vô nhân: 1

心身識受苦果不善無因; Dukkhasahagatam kāyaviññāṇam; Body-consciousness accompanied by pain

Đn: Tâm này là cái biết của thân khi tiếp xúc cảnh xúc xấu, đau đớn, không vừa ý, vừa lòng, có cảm thọ khổ. Tâm này là tâm quả của 12 tâm bất thiện. Tâm này không có 6 nhân cùng sanh.

Ví dụ: người vừa sanh vào địa ngục, bị quỷ sứ dùng lưỡi cưa sắt cưa thân thể mỗi ngày hoặc người bị đánh đập.

41. Tâm Tiếp thu thức thọ xả Quả bất thiện vô nhân: 1

心接收受捨果不善無因; Upekkhāsahagatam sampaticchanacitta; Receiving consciousness accompanied by equanimity.

Đn: Là tâm tiếp thu cảnh sắc, thính, hương, vị, xúc xấu, có cảm thọ xả. Tâm này là tâm quả của 12 tâm bất thiện. Tâm này không có 6 nhân cùng sanh.

- Tiếp thu (接收): tiếp thu, tiếp nhận

- Ví như khách đến công ty, bảo vệ tại cổng tiếp nhận đưa đến văn phòng.

42. Tâm Quan sát thức thọ xả Quả bất thiện vô nhân: 1

心觀察受捨果不善無因; Upekkhāsahagatam santīraṇacitta; Investigating consciousness accompanied by equanimity

Đn: Là tâm quan sát cảnh dục giới xấu, có cảm thọ xả. Tâm này là tâm quả của 12 tâm bất thiện. Tâm này không có 6 nhân cùng sanh.

43. Tâm Nhãn thức thọ xả Quả thiện vô nhân: 1

心眼識受捨果善無因; Upekkhāsahagataṃ cakkhaviññāṇaṃ; Eye-consciousness accompanied by equanimity

Đn: Tâm này là cái biết của con mắt khi tiếp xúc cảnh sắc tốt, ung mắt, vừa ý, vừa lòng, có cảm thọ xả. Tâm này là tâm quả của tâm thiện dục giới tịnh hảo. Tâm này không có 6 nhân cùng sanh.

- Ví dụ: một người thấy phong cảnh đẹp, những đồng tiền giá trị.

44. Tâm Nhĩ thức thọ xả Quả thiện vô nhân: 1

心耳識受捨果善無因; Upekkhāsahagataṃ sotaviññāṇaṃ; Ear-consciousness accompanied by equanimity

Đn: Tâm này là cái biết của tai khi tiếp xúc cảnh thanh tốt, dễ nghe, vừa ý, vừa lòng, có cảm thọ xả. Tâm này là tâm quả của tâm thiện dục giới tịnh hảo. Tâm này không có 6 nhân cùng sanh.

45. Tâm Tỷ thức thọ xả Quả thiện vô nhân: 1

心鼻識受捨果善無因; Upekkhāsahagataṃ ghānaviññāṇaṃ; Nose-consciousness accompanied by equanimity

Đn: Tâm này là cái biết của mũi khi tiếp xúc với cảnh khí tốt tức là hương thơm, vừa ý, vừa lòng có cảm thọ xả. Tâm này là tâm quả của tâm thiện dục giới tịnh hảo. Tâm này không có 6 nhân cùng sanh.

46. Tâm Thiệt thức thọ xả Quả thiện vô nhân: 1

心舌識受捨果善無因; Upekkhāsahagataṃ jivhāviññāṇaṃ; Tongue-consciousness accompanied by equanimity

Đn: Tâm này là cái biết của lưỡi khi tiếp xúc với cảnh vị ngon, ngọt, vừa ý, vừa lòng, có cảm thọ xả. Tâm này là quả của 8 tâm thiện dục giới tịnh hảo. Tâm này không có 6 nhân cùng sanh.

47. Tâm Thân thức thọ lạc Quả thiện vô nhân: 1

心身識受樂果善無因; Sukhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ; Body-consciousness accompanied by pleasure

Đn: Tâm này là cái biết của thân kinh thân khi tiếp xúc với cảnh xúc êm ái, dễ chịu, vừa ý, vừa lòng, có cảm thọ lạc. Tâm này là tâm quả của tâm thiện dục giới tịnh hảo. Tâm này không có 6 nhân cùng sanh.

48. Tâm Tiếp thu thọ xả Quả thiện vô nhân: 1

心接收受捨果善無因; Upekkhāsahagataṃ sampaticchanacitta; Receiving consciousness accompanied by equanimity

Đn: Tâm này là tâm tiếp thu 5 cảnh tốt tức là sắc đẹp, tiếng hay, mùi thơm, vị ngon, xúc lạc, vừa ý, vừa lòng, có cảm thọ xả. Tâm này là tâm quả của tâm thiện dục giới tịnh hảo. Tâm này không có 6 nhân cùng sanh.

49. Tâm Quan sát thọ xả Quả thiện vô nhân: 1

心觀察受捨果善無因; Upekkhāsahagataṃ santīraṇacitta; Investigating consciousness accompanied by equanimity

Đn: Tâm này là tâm quan sát cảnh dục giới tốt, vừa ý, vừa lòng, có cảm thọ xả. Tâm này là tâm quả của tâm thiện dục giới tịnh hảo. Tâm này không có 6 nhân cùng sanh.

50. Tâm Quan sát thọ hỷ Quả thiện vô nhân: 1

心觀察受喜果善無因; Somanassasahagataṃ santīraṇacitta; Investigating consciousness accompanied by joy

Đn: Tâm này là tâm quan sát cảnh dục giới tốt, vừa ý, vừa lòng, nhưng vì cảnh quá tốt, quá hoan hỷ nên có cảm thọ hỷ. Tâm này là tâm quả của tâm thiện dục giới tịnh hảo. Tâm này không có 6 nhân cùng sanh.

51. Tâm Duy tác vô nhân: 3

心唯作無因; Ahetukakiriyācitta; Rootless functional consciousness

Đn: Là tâm biết cảnh dục giới sắc, thanh, hương, vị, xúc pháp chỉ duy nhất có hành động mà không có quả của hành động. Tâm này không có 6 nhân cùng sanh.

52. Tâm Khán Ngũ môn thọ xả: 1

心看五門受捨; Pañcadvāravajjanacitta; Five-sense-door adverting consciousness accompanied by equanimity

Đn: Là tâm hướng đến 5 cửa, 5 cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc, có cảm thọ xả. Tâm này không có 6 nhân (tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si) cùng sanh với nó.

53. Tâm Khán Ý môn thọ xả: 1

心看意門受捨; Manodvāravajjanacitta; Mind-door adverting consciousness

Đn: Là tâm hướng đến cửa ý cảnh pháp, hoặc phán đoán cảnh ngũ, có cảm thọ xả. Tâm này không có 6 nhân cùng sanh.

54. Tâm Ứng cúng vi tiểu thọ hỷ: 1

心應供為笑受喜; Hasituppādacitta; Smile-producing consciousness accompanied by joy

Đn: Là tâm làm việc cười của bậc Ứng Cúng - A La Hán. Tâm này không có 6 nhân cùng sanh.

55. Tâm Thiện dục giới tịnh hảo: 8

心善欲界淨好; Kāmāvacarakusalacitta; Sense-sphere wholesome consciousness

- Thiện (善): không bệnh hoạn, tốt đẹp, khôn khéo, thiện xảo, không có lỗi lầm, nhân lành cho quả vui.

Đn: Là tâm biết cảnh dục giới sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà khởi lên sự thiện lành. Tâm này có 25 sở hữu tịnh hảo cùng sanh.

Tâm này khởi lên khi làm những việc lành: bố thí, trì giới, tham thiền, cung kính, phục vụ, nghe pháp, thuyết pháp, hồi hướng, tùy hỷ phước, điều chỉnh tri kiến.

56. Tâm Quả dục giới tịnh hảo: 8

心果欲界淨好; Kāmāvacaravipākacitta; Sense-sphere resultant consciousness.

Đn: Là Quả của tâm thiện dục giới tịnh hảo. Những tâm này làm việc tái sinh cho người và chư thiên ở cõi dục giới, cũng kiêm luôn làm việc hộ kiếp và tử cho người và chư thiên ở cõi dục giới.

57. Tâm Duy tác dục giới tịnh hảo: 8

心唯作欲界淨好; Kāmāvacarakiriyācitta; Sense-sphere functional consciousness.

Đn: Là tâm khởi lên khi tiếp xúc với 6 cảnh sắc, thính, hương, vị, xúc, pháp khi làm những 10 việc lành: bố thí, trì giới, tham thiền... Đây là tâm của các bậc A La Hán nên gọi là duy tác nghĩa là duy chỉ có hành động, việc làm mà không có kết quả của hành động. Tâm này cũng giống như 8 tâm thiện dục giới tịnh hảo nhưng không cho quả như tâm thiện dục giới tịnh hảo.

58. Tâm Thiện thọ hỷ hợp trí vô trợ: 1

心善受喜合智無助; Somanassasahagatam ñāṇasampayuttam
asañkhārikam ekam; One consciousness, accompanied by joy, associated
with knowledge, unprompted

Đn: Là tâm biết cảnh dục giới sắc, thính, hương, vị, xúc, pháp mà khởi lên sự thiện lành, có sự hoan hỷ, hợp với trí tuệ và không có sự trợ giúp bằng thân, khẩu, ý của mình hoặc của chúng sanh khác.

Ví dụ: 1 Phật tử thấy 1 vị sư đi khát thực lòng rất vui mừng, liền nhanh chóng cúng dường thức ăn và nghĩ rằng cúng dường được phước báu cho đời nay và đời sau. Vui mừng là thọ hỷ. Biết cúng dường có phước là hợp trí. Bố thí cúng dường là tâm thiện dục giới. Nhanh chóng là vô trợ.

59. Tâm Thiện thọ hỷ hợp trí hữu trợ: 1

心善受喜合智有助; Somanassasahagatam ñāṇasampayuttam
sasañkhārikam ekam; One consciousness, accompanied by joy, associated
with knowledge, prompted

Đn: Là tâm biết cảnh dục giới sắc, thính, hương, vị, xúc, pháp mà khởi lên sự thiện lành, có sự hoan hỷ, hợp với trí tuệ và có sự trợ giúp bằng thân, khẩu, ý của mình hoặc của chúng sanh khác.

60. Tâm Thiện thọ hỷ ly trí vô trợ: 1

心善受喜離智無助; Somanassasahagatam ñāṇavippayuttam
asañkhārikam ekam; One consciousness, accompanied by joy, dissociated
from knowledge, unprompted.

Đn: Là tâm biết cảnh dục giới sắc, thính, hương, vị, xúc, pháp mà khởi lên sự thiện lành, có sự hoan hỷ, nhưng không có trí tuệ và không có sự trợ giúp bằng thân, khẩu, ý của mình hoặc của các chúng sanh khác.

Ví dụ: 1 người Phật tử vô Chánh điện đánh lễ trước tượng Phật, đưa cháu cũng đánh lễ nhưng đưa cháu không biết rằng lạy Phật là có phước.

61. Tâm Thiện thọ hỷ ly trí hữu trợ: 1

心善受喜離智有助, Somanassasahagatam ñānavippayuttam
 asaṅkhārikam ekam, One consciousness, accompanied by joy, dissociated
 from knowledge, prompted.

Đn: Là tâm biết cảnh dục giới sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà khởi lên sự thiện lành, có sự hoan hỷ, nhưng không có trí tuệ và có sự trợ giúp bằng thân, khẩu, ý của mình hoặc của chúng sanh khác.

62. Tâm Thiện thọ xả hợp trí vô trợ: 1

心善受捨合智無助, Upekkhāsasahagatam ñānasampayuttam
 asaṅkhārikam ekam;

One consciousness, accompanied by equanimity, associated with knowledge, unprompted.

Đn: Là tâm biết cảnh dục giới sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà khởi lên sự thiện lành, có cảm thọ xả, hợp với trí tuệ và không có sự trợ giúp bằng thân, khẩu, ý của mình hoặc của chúng sanh khác.

63. Tâm Thiện thọ xả hợp trí hữu trợ: 1

心善受捨合智有助; Upekkhāsasahagatam ñānasampayuttam
 asaṅkhārikam ekam; One consciousness, accompanied by equanimity,
 associated with knowledge, prompted.

Đn: Là tâm biết cảnh dục giới sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà khởi lên sự thiện lành, có cảm thọ xả, hợp với trí tuệ và có sự trợ giúp bằng thân, khẩu, ý của mình hoặc của chúng sanh khác.

64. Tâm Thiện thọ xả ly trí vô trợ: 1

心善受捨離智無助; Upekkhāsasahagatam ñānavippayuttam
 asaṅkhārikam ekam; One consciousness, accompanied by equanimity,
 dissociated from knowledge, unprompted.

Đn: Là tâm biết cảnh dục giới sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà khởi lên sự thiện lành, có cảm thọ xả, nhưng không có trí tuệ và không có sự trợ giúp bằng thân, khẩu, ý của mình hoặc của chúng sanh khác.

65. Tâm Thiện thọ xả ly trí hữu trợ: 1

心善受捨離智有助; Upekkhāśasahagataṃ ñāṇavippapayuttaṃ
 saṅkhārikāṃ ekāṃ; One consciousness, accompanied by equanimity,
 dissociated from knowledge, prompted.

Đn: Là tâm biết cảnh dục giới sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà khởi lên sự thiện lành, có cảm thọ xả, nhưng không có trí tuệ và có sự trợ giúp bằng thân, khẩu, ý của mình hoặc của chúng sanh khác.

66. Tâm Quả thọ hỷ hợp trí vô trợ: 1

心果受喜合智無助; Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ
 asāṅkhārikāṃ ekāṃ; One consciousness, accompanied by joy, associated
 with knowledge, unprompted.

Đn: Là Quả của tâm thiện thọ hỷ hợp trí vô trợ. Tâm này làm việc tái sinh cho người và chư thiên ở cõi dục giới, cũng kiêm luôn làm việc hộ kiếp và tử cho người và chư thiên ở cõi dục giới.

67. Tâm Quả thọ hỷ hợp trí hữu trợ: 1

心果受喜合智有助; Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ
 saṅkhārikāṃ ekāṃ; One consciousness, accompanied by joy, associated
 with knowledge, prompted.

Đn: Là Quả của tâm thiện thọ hỷ hợp trí hữu trợ. Tâm này làm việc tái sinh cho người và chư thiên ở cõi dục giới, cũng kiêm luôn làm việc hộ kiếp và tử cho người và chư thiên ở cõi dục giới.

68. Tâm Quả thọ hỷ ly trí vô trợ: 1

心果受喜離智無助; Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ
 asāṅkhārikāṃ ekāṃ; One consciousness, accompanied by joy, dissociated
 from knowledge, unprompted.

Đn: Là Quả của tâm thiện thọ hỷ ly trí vô trợ. Tâm này làm việc tái sinh cho người và chư thiên ở cõi dục giới, cũng kiêm luôn làm việc hộ kiếp và tử cho người và chư thiên ở cõi dục giới.

69. Tâm Quả thọ hỷ ly trí hữu trợ: 1

心果受喜離智有助; Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ
 saṅkhārikāṃ ekāṃ; One consciousness, accompanied by joy, dissociated
 from knowledge, prompted.

Đn: Là Quả của tâm thiện thọ hỷ ly trí hữu trợ. Tâm này làm việc tái sinh cho người và chư thiên ở cõi dục giới, cũng kiêm luôn làm việc hộ kiếp và tử cho người và chư thiên ở cõi dục giới.

70. Tâm Quả thọ xả hợp trí vô trợ: 1

心果受捨合智無助; Upekkhāsasahagataṃ nāṇasampayuttaṃ
asaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by equanimity,
associated with knowledge, unprompted.

Đn: Là Quả của tâm thiện thọ xả hợp trí vô trợ. Tâm này làm việc tái sinh cho người và chư thiên ở cõi dục giới, cũng kiêm luôn làm việc hộ kiếp và tử cho người và chư thiên ở cõi dục giới.

71. Tâm Quả thọ xả hợp trí hữu trợ: 1

心果受捨合智有助; Upekkhāsasahagataṃ nāṇasampayuttaṃ
saṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by equanimity,
associated with knowledge, prompted.

Đn: Là Quả của tâm thiện thọ xả hợp trí hữu trợ. Tâm này làm việc tái sinh cho người và chư thiên ở cõi dục giới, cũng kiêm luôn làm việc hộ kiếp và tử cho người và chư thiên ở cõi dục giới.

72. Tâm Quả thọ xả ly trí vô trợ: 1

心果受捨離智無助; Upekkhāsasahagataṃ nāṇavippayuttaṃ
asaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by equanimity,
dissociated from knowledge, unprompted.

Đn: Là Quả của tâm thiện thọ xả ly trí vô trợ. Tâm này làm việc tái sinh cho người và chư thiên ở cõi dục giới, cũng kiêm luôn làm việc hộ kiếp và tử cho người và chư thiên ở cõi dục giới.

73. Tâm Quả thọ xả ly trí hữu trợ: 1

心果受捨離智有助; Upekkhāsasahagataṃ nāṇavippayuttaṃ
saṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by equanimity,
dissociated from knowledge, prompted.

Đn: Là Quả của tâm thiện thọ xả ly trí hữu trợ. Tâm này làm việc tái sinh cho người và chư thiên ở cõi dục giới, cũng kiêm luôn làm việc hộ kiếp và tử cho người và chư thiên ở cõi dục giới.

74. Tâm Duy Tác thọ hỷ hợp trí vô trợ: 1

心唯作受喜合智無助; Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ
asaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by joy, associated
with knowledge, unprompted.

Tâm này giống như Tâm thiện thọ hỷ hợp trí vô trợ, nhưng đây là tâm của các bậc A La Hán nên gọi là duy tác nghĩa là duy chỉ có hành động, việc làm mà không có kết quả của hành động.

75. Tâm Duy Tác thọ hỷ hợp trí hữu trợ: 1

心唯作受喜合智有助; Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ
saṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by joy, associated
with knowledge, prompted.

76. Tâm Duy Tác thọ hỷ ly trí vô trợ: 1

心唯作受喜離智無助; Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ
asaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by joy, dissociated
from knowledge, unprompted.

77. Tâm Duy Tác thọ hỷ ly trí hữu trợ: 1

心唯作受喜離智有助; Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ
saṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by joy, dissociated
from knowledge, prompted.

78. Tâm Duy Tác thọ xả hợp trí vô trợ: 1

心唯作受捨合智無助; Upekkhāsasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ
asaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by equanimity,
associated with knowledge, unprompted.

79. Tâm Duy Tác thọ xả hợp trí hữu trợ: 1

心唯作受捨合智有助; Upekkhāsasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ
saṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by equanimity,
associated with knowledge, prompted.

80. Tâm Duy Tác thọ xả ly trí vô trợ: 1

心唯作受捨離智無助; Upekkhāsasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ
asaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by equanimity,
dissociated from knowledge, unprompted.

81. Tâm Duy Tác thọ xả ly trí hữu trợ: 1

心唯作受捨離智有助; Upekkhāsasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ
saṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by equanimity,
dissociated from knowledge, prompted.

82. Tâm sắc giới: 15

心色界; Rūpāvacaracitta; Fine-material-sphere consciousness

Đn: Là tâm biết cảnh đề mục thiền sắc giới liên quan đến cõi sắc giới.

83. Tâm vô sắc giới: 12

心無色界; Arūpāvacaracitta; Immaterial-Sphere Consciousness.

Đn: Là tâm tu thiền đề mục vô sắc, liên quan đến cõi vô sắc.

84. Tâm Thiện sắc giới: 5

心善色界; Rūpāvacarakusalacitta; Fine-material-sphere wholesome
consciousness.

Đn: Là tâm tu thiền đề mục sắc giới và đắc thiền sắc giới.

85. Tâm Quả sắc giới: 5

心果色界; Rūpāvacaravipākacitta; Fine-material-sphere resultant
consciousness.

Đn: Là Quả của tâm thiện sắc giới. Tâm quả này làm chức năng tái sinh, hộ
kiếp và tử cho phạm thiên ở cõi sắc giới.

86. Tâm Duy Tác sắc giới: 5

心唯作色界; Rūpāvacarakiriyacitta; Fine-material-sphere functional
consciousness.

Đn: Là tâm tu thiền đặc thiền sắc giới của các bậc A La Hán. Tâm này cũng giống như tâm thiện sắc giới nhưng không cho quả như tâm thiện sắc giới.

87. Tâm Thiện sơ thiền sắc giới: 1

心善初禪色界; Vitakka-vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ paṭhamajjhāna kusalacitta; First jhāna wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Đn: Là tâm tu thiền đề mục sắc giới và đặc thiền sắc giới lần thứ nhất. Có 5 chi thiền là tầm, tứ, hỷ, lạc, và nhất tâm.

88. Tâm Thiện nhị thiền sắc giới: 1

心善二禪色界; Vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ dutiyajjhāna kusalacitta; Second jhāna wholesome consciousness together with sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Đn: Là tâm tu thiền đề mục sắc giới và đặc thiền sắc giới lần thứ 2. Có 4 chi thiền là tứ, hỷ, lạc, và nhất tâm.

89. Tâm Thiện tam thiền sắc giới: 1

心善三禪色界; Pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ tatiyajjhāna kusalacitta; Third jhāna wholesome consciousness together with zest, happiness, and onepointedness.

Đn: Là tâm tu thiền đề mục sắc giới và đặc thiền sắc giới lần thứ 3. Có 3 chi thiền là hỷ, lạc, và nhất tâm.

90. Tâm Thiện tứ thiền sắc giới: 1

心善四禪色界; Sukh'-ekaggatā-sahitaṃ catutthajjhāna kusalacitta; Fourth jhāna wholesome consciousness together with happiness and one-pointedness.

Đn: Là tâm tu thiền đề mục sắc giới và đặc thiền sắc giới lần thứ 4. Có 2 chi thiền là lạc, và nhất tâm.

91. Tâm Thiện ngũ thiền sắc giới: 1

心善五禪色界; Upekkh'-ekaggatā-sahitaṃ pañcājjhāna kusalacitta; Fifth jhāna wholesome consciousness together with equanimity and one-pointedness.

Đn: Là tâm tu thiền đề mục sắc giới và đặc thiền sắc giới lần thứ 5. Có 2 chi thiền là xả, và nhất tâm.

92. Tâm Quả sơ thiền sắc giới: 1

心果初禪色界; Vitakka-vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ paṭhamajjhāna vipākacitta; First jhāna resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Đn: Là Quả của tâm thiện sơ thiền sắc giới. Tâm quả này làm chức năng tái sinh, hộ kiếp và tử cho phạm thiên ở cõi sắc giới.

93. Tâm Quả nhị thiền sắc giới: 1

心果二禪色界; Vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ dutiyajjhāna vipākacitta; Second jhāna resultant consciousness together with sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Đn: Là Quả của tâm thiện nhị thiền sắc giới. Tâm quả này làm chức năng tái sinh, hộ kiếp và tử cho phạm thiên ở cõi sắc giới.

94. Tâm Quả tam thiền sắc giới: 1

心果三禪色界; Pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ tatiyajjhāna vipākacitta; Third jhāna resultant consciousness together with zest, happiness, and one-pointedness.

Đn: Là Quả của tâm thiện tam thiền sắc giới. Tâm quả này làm chức năng tái sinh, hộ kiếp và tử cho phạm thiên ở cõi sắc giới.

95. Tâm Quả tứ thiền sắc giới: 1

心果四禪色界; Sukh'-ekaggatā-sahitaṃ catutthajjāna vipākacitta; Fourth jhāna resultant consciousness together with happiness and one-pointedness.

Đn: Là Quả của tâm thiện tứ thiền sắc giới. Tâm quả này làm chức năng tái sinh, hộ kiếp và tử cho phạm thiên ở cõi sắc giới.

96. Tâm Quả ngũ thiền sắc giới: 1

心果五禪色界; Upekkh'-ekaggatā-sahitaṃ pañcajjhāna vipākacitta; Fifth jhāna resultant consciousness together with equanimity and one-pointedness.

Đn: Là Quả của tâm thiền ngũ thiền sắc giới. Tâm quả này làm chức năng tái sinh, hộ kiếp và tử cho phạm thiên ở cõi sắc giới.

97. Tâm Duy Tác sơ thiền sắc giới: 1

心唯作初禪色界; Vitakka-vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ paṭhamajjhāna kiriyācitta; First jhāna functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Đn: Là tâm tu thiền và đắc thiền sắc giới lần thứ nhất của các bậc A La Hán. Có 5 chi thiền là tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất tâm.

98. Tâm Duy Tác nhị thiền sắc giới: 1

心唯作二禪色界; Vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ dutiyajjhāna kiriyācitta; Second jhāna functional consciousness together with sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Đn: Là tâm tu thiền và đắc thiền sắc giới lần thứ 2 của các bậc A La Hán. Có 4 chi thiền là tứ, hỷ, lạc và nhất tâm.

99. Tâm Duy Tác tam thiền sắc giới: 1

心唯作三禪色界; Pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ tatiyajjhāna kiriyācitta; Third jhāna functional consciousness together with zest, happiness, and one-pointedness.

Đn: Là tâm tu thiền và đắc thiền sắc giới lần thứ 3 của các bậc A La Hán. Có 3 chi thiền là hỷ, lạc và nhất tâm.

100. Tâm Duy Tác tứ thiền sắc giới: 1

心唯作四禪色界; Sukh'-ekaggatā-sahitaṃ catutthajjhāna kiriyācitta; Fourth jhāna functional consciousness together with happiness and one-pointedness.

Đn: Là tâm tu thiền và đặc thiền sắc giới lần thứ 4 của các bậc A La Hán. Có 2 chi thiền là lạc và nhất tâm.

101. Tâm Duy Tác ngũ thiền sắc giới: 1

心唯作五禪色界; Upekkh'-ekaggatā-sahitaṃ pañcajjhāna kiriyācitta; Fifth jhāna functional consciousness together with equanimity and one-pointedness.

Đn: Là tâm tu thiền và đặc thiền sắc giới lần thứ 5 của các bậc A La Hán. Có 2 chi thiền là xả và nhất tâm.

102. Tâm Thiện vô sắc giới: 4

心善無色界; Arūpāvacara kusalacitta; Immaterial-sphere wholesome consciousnesses.

Đn: Là tâm thiện tu thiền đặc thiền đề mục vô sắc.

103. Tâm Quả vô sắc giới: 4

心果無色界; Arūpāvacara vipākacitta; Immaterial-sphere resultant consciousnesses.

Đn: Là Quả của Tâm Thiện vô sắc giới. Tâm này làm việc tục sinh, hộ kiếp và tử cho các vị Phạm thiên ở cõi vô sắc.

104. Tâm Duy Tác vô sắc giới: 4

心唯作無色界; Arūpāvacara kiriyācitta; Immaterial-sphere functional consciousnesses.

Đn: Là tâm tu thiền đặc thiền đề mục vô sắc của các bậc A La Hán.

105. Tâm Thiện không vô biên xứ: 1

心善空無邊處; Ākāśānañcāyatanakusalacitta; Wholesome consciousness pertaining to the base of infinite space.

Đn: Là tâm tu thiền đặc thiền đề mục không vô biên giới, vô cùng tận, không bờ mé. Tâm này là nhân sanh làm Phạm Thiên ở cõi không vô biên xứ.

106. Tâm Thiện thức vô biên xứ: 1

心善識無邊處； Viññānañcāyatanakusalacitta; Wholesome consciousness pertaining to the base of infinite consciousness.

Đn: Là tâm tu thiền đặc thiền đề mục thức không biên giới, thức không cùng tận, thức không bờ mé. Tâm này là nhân sanh làm Phạm thiên trong cõi thức vô biên xứ.

107. Tâm Thiện vô Sở hữu xứ: 1

心善無所有處； Ākiñcaññāyatanakusalacitta; Wholesome consciousness pertaining to the base of nothingness.

Đn: Là tâm tu thiền đặc thiền đề mục không có chi cả dù là danh pháp hay sắc pháp. Tâm này là nhân sanh vào cõi vô Sở hữu xứ.

108. Tâm Thiện phi tưởng phi phi tưởng xứ: 1

心善非想非非想處； N’evasaññān’āsaññāyatanakusalacitta; Wholesome consciousness pertaining to the base of neither perception nor non-perception.

Đn: Là tâm tu thiền đặc thiền đề mục không có tưởng cũng không không có tưởng. Trạng thái này rất vi tế, dường như không có tưởng nhưng chẳng phải là không có tưởng. Tâm này là nhân sanh làm Phạm thiên trong cõi phi tưởng phi phi tưởng xứ.

109. Tâm Quả không vô biên xứ: 1

心果空無邊處； Ākāsañcāyatanavipākacitta; Resultant consciousness pertaining to the base of infinite space.

Đn: Là Quả của Tâm Thiện không vô biên xứ. Tâm này làm việc tục sinh, hộ kiếp, và tử cho các vị Phạm thiên ở cõi không vô biên xứ.

110. Tâm Quả thức vô biên xứ: 1

心果識無邊處； Viññānañcāyatanavipākacitta; Resultant consciousness pertaining to the base of infinite consciousness.

Đn: Là Quả của Tâm Thiện thức vô biên xứ. Tâm này làm việc tục sinh, hộ kiếp và tử cho các vị Phạm thiên ở cõi thức vô biên xứ.

111. Tâm Quả vô Sở hữu xứ: 1

心果無所有處; Ākiñcaññāyatanavipākacitta; Resultant consciousness pertaining to the base of nothingness.

Đn: Là Quả của Tâm Thiện vô Sở hữu xứ. Tâm này làm việc tục sinh, hộ kiếp, và tử của cho các vị Phạm thiên ở cõi vô Sở hữu xứ.

112. Tâm Quả phi tưởng phi phi tưởng xứ: 1

心果非想非非想處; N'evasaññān'āsaññāyatanavipākacitta; Resultant consciousness pertaining to the base of neither perception nor non-perception.

Đn: Là quả của tâm Thiện phi tưởng phi phi tưởng xứ. Tâm này làm việc tục sinh, hộ kiếp và tử cho các vị Phạm thiên ở cõi phi tưởng phi phi tưởng xứ.

113. Tâm Duy Tác không vô biên xứ: 1

心唯作空無邊處, Ākāsañcāyatanakiriyācitta; Functional consciousness pertaining to the base of infinite space.

Đn: Là tâm tu thiền đặc thiền đề mục không vô biên xứ của các bậc A La Hán. Tâm này cũng giống Tâm Thiện không vô biên xứ nhưng không cho quả.

114. Tâm Duy Tác thức vô biên xứ: 1

心唯作識無邊處; Viññānañcāyatanakiriyācitta; Functional consciousness pertaining to the base of infinite consciousness.

Đn: Là tâm tu thiền đặc thiền đề mục thức vô biên xứ của các bậc A La Hán. Tâm này cũng giống Tâm Thiện thức vô biên xứ nhưng không cho quả.

115. Tâm Duy Tác vô Sở hữu xứ: 1

心唯作無所有處; Ākiñcaññāyatanakiriyācitta; Functional consciousness pertaining to the base of nothingness.

Đn: Là tâm tu thiền đặc thiền đề mục vô Sở hữu xứ của các bậc A La Hán. Tâm này cũng giống Tâm Thiện vô Sở hữu xứ nhưng không cho quả.

116. Tâm Duy Tác phi tưởng phi phi tưởng xứ: 1

心唯作非想非非想處; N'evasaññān'āsaññāyatanakiriyācitta; Functional consciousness pertaining to the base of neither perception nor non-perception.

Đn: Là tâm tu thiền đặc thiền đề mục phi tưởng phi phi tưởng xứ của các bậc A La Hán. Tâm này cũng giống như Tâm Thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ nhưng không cho Tâm Quả.

117. Tâm Đạo: 20

心道; Lokuttarakusalacitta; Supramundane wholesome consciousnesses.

Đn: Là tâm đặc đạo. Là tâm đang sát trừ phiền não, đang thấy rõ Niết Bàn.

118. Tâm Quả Siêu Thế: 20

心果超世; Lokuttaravipākacitta; Supramundane resultant consciousnesses.

Đn: Là tâm đặc quả siêu thế. Là tâm đã sát trừ phiền não. Là tâm quả của tâm đạo.

119. Tâm Sơ đạo: 5

心初道; Sotāpattimaggacitta; Path consciousness of stream-entry.

Đn: Là tâm đặc đạo lần thứ nhất. Là tâm đang sát trừ phiền não, đang thấy rõ Niết Bàn lần thứ nhất. Tâm Sơ Đạo diệt trừ được: Thân kiến, Hoài nghi, Giới cấm thủ.

Tâm Sơ đạo cũng được gọi là Thất lai đạo, hay Dự lưu đạo hay Nhập lưu đạo hay Tu Đà Hườn đạo.

120. Tâm Nhị đạo: 5

心二道; Sakadāgāmimaggacitta; Path consciousness of once-returning.

Đn: Là tâm đặc đạo lần thứ 2. Là tâm đang sát trừ phiền não, đang thấy rõ Niết Bàn lần thứ 2. Tâm Nhị đạo làm giảm nhẹ: Dục ái và Sân.

Tâm Nhị đạo cũng được gọi là Tư Đà Hàm đạo hay Nhất lai đạo tức là chỉ trở lại cõi dục giới vui một kiếp mà thôi.

121. Tâm Tam đạo: 5

心三道; Anāgāmicāgacitta; Path consciousness of non-returning.

Đn: Là tâm đặc đạo lần thứ 3. Là tâm đang sát trừ phiền não, đang thấy rõ Niết Bàn lần thứ 3. Tâm Tam đạo đang diệt trừ Dục ái và Sân.

Tâm Tam đạo cũng được gọi là A Na Hàm đạo hay Bất lai đạo tức là không trở lại cõi Dục giới nữa.

122. Tâm Tứ đạo: 5

心四道; Arahattamāgacitta; Path consciousness of Arahantship.

Đn: Là tâm đặc đạo lần thứ 4. Là tâm đang sát trừ phiền não, đang thấy rõ Niết Bàn lần thứ 4. Tâm Tứ đạo đang diệt trừ Ái sắc, Ái vô sắc, Ngã mạn, Phóng dật và Vô minh.

Tâm Tứ đạo cũng được gọi là A La Hán đạo hay Vô Sanh đạo tức là không còn tái sinh nữa.

123. Tâm Sơ đạo Sơ thiền: 1

心初道初禪; Vitakka-vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ paṭhamajjhāna sotāpattimāgacitta; The first jhāna path consciousness of stream-entry together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Đn: Là tâm đặc đạo lần thứ nhất và đặc thiền sắc giới lần thứ nhất.

124. Tâm Sơ đạo Nhị thiền: 1

心初道二禪; Vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ dutiyajjhāna sotāpattimāgacitta; The second jhāna path consciousness of stream-entry together with sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Đn: Là tâm đặc đạo lần thứ nhất và đặc thiền sắc giới lần thứ 2.

125. Tâm Sơ đạo Tam thiền: 1

心初道三禪; Pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ tatiyajjhāna sotāpattimāgacitta; The third jhāna path consciousness of stream-entry together with zest, happiness, and one-pointedness.

Đn: Là tâm đặc đạo lần thứ nhất và đặc thiền sắc giới lần thứ 3.

126. Tâm Sơ đạo Tứ thiền: 1

心初道四禪; Sukh'-ekaggatā-sahitaṃ catutthajjhāna sotāpattimaggacitta;
The fourth jhāna path consciousness of stream-entry together with happiness and one-pointedness.

Đn: Là tâm đặc đạo lần thứ nhất và đặc thiền sắc giới lần thứ 4.

127. Tâm Sơ đạo Ngũ thiền: 1

心初道五禪; Upekkh'-ekaggatā-sahitaṃ pañcamajjhāna sotāpattimaggacitta;
The fifth jhāna path consciousness of stream-entry together with equanimity and one-pointedness.

Đn: Là tâm đặc đạo lần thứ nhất và đặc thiền sắc giới lần thứ 5.

128. Tâm Nhị đạo Sơ thiền: 1

心二道初禪; Vitakka-vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ paṭhamajjhāna sakadāgāmimaggacitta;
The first jhāna path consciousness of once-returning together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Đn: Là tâm đặc đạo lần thứ 2 và đặc thiền sắc giới lần thứ nhất.

129. Tâm Nhị đạo Nhị thiền: 1

心二道二禪; Vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ dutiyajjhāna sakadāgāmimaggacitta;
The second jhāna path consciousness of once-returning together with sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Đn: Là tâm đặc đạo lần thứ 2 và đặc thiền sắc giới lần thứ 2.

130. Tâm Nhị đạo Tam thiền: 1

心二道三禪; Pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ tatiyajjhāna sakadāgāmimaggacitta;

The third jhāna path consciousness of once-returning together with zest, happiness, and one-pointedness.

Đn: Là tâm đặc đạo lần thứ 2 và đặc thiền sắc giới lần thứ 3.

131. Tâm Nhị đạo Tứ Thiên: 1

心二道四禪; Sukh'-ekaggatā-sahitaṃ catutthajjhāna sakadāgāmimaggacitta; The fourth jhāna path consciousness of once-returning together with happiness and one-pointedness.

Đn: Là tâm đặc đạo lần thứ 2 và đặc thiên sắc giới lần thứ 4.

132. Tâm Nhị đạo Ngũ thiên: 1

心二道五禪; Upekkh'-ekaggatā-sahitaṃ pañcamajjhāna sakadāgāmimaggacitta; The fifth jhāna path consciousness of once-returning together with equanimity and one-pointedness.

Đn: Là tâm đặc đạo lần thứ 2 và đặc thiên sắc giới lần thứ 5.

133. Tâm Tam đạo Sơ thiên: 1

心三道初禪; Vitakka-vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ paṭhamajjhāna anāgāmimaggacitta; The first jhāna path consciousness of non-returning together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Đn: Là tâm đặc đạo lần thứ 3 và đặc thiên sắc giới lần thứ nhất.

134. Tâm Tam đạo Nhị thiên: 1

心三道二禪; Vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ dutiyajjhāna anāgāmimaggacitta; The second jhāna path consciousness of non-returning together with sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Đn: Là tâm đặc đạo lần thứ 3 và đặc thiên sắc giới lần thứ 2.

135. Tâm Tam đạo Tam thiên: 1

心三道三禪; Pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ tatiyajjhāna anāgāmimaggacitta; The third jhāna path consciousness of non-returning together with zest, happiness, and one-pointedness.

Đn: Là tâm đặc đạo lần thứ 3 và đặc thiên sắc giới lần thứ 3.

136. Tâm Tam đạo Tứ thiên: 1

心三道四禪; Sukh'-ekaggatā-sahitaṃ catutthajjhāna anāgāmimaggacitta.

The fourth jhāna path consciousness of non-returning together with happiness and one-pointedness.

Đn: Là tâm đặc đạo lần thứ 3 và đặc thiền sắc giới lần thứ 4.

137. Tâm Tam đạo Ngũ thiền: 1

心三道五禪; Upekkh'-ekaggatā-sahitaṃ pañcamajjhāna anāgāmicāgacitta; The fifth jhāna path consciousness of non-returning together with equanimity and onepointedness.

Đn: Là tâm đặc đạo lần thứ 3 và đặc thiền sắc giới lần thứ 5.

138. Tâm Tứ đạo Sơ thiền: 1

心四道初禪; Vitakka-vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ paṭhamajjhāna arahattamaggacitta; The first jhāna path consciousness of Arahantship together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Đn: Là tâm đặc đạo lần thứ 4 và đặc thiền sắc giới lần thứ nhất.

139. Tâm Tứ đạo Nhị thiền: 1

心四道二禪; Vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ dutiyajjhāna arahattamaggacitta; The second jhāna path consciousness of Arahantship together with sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Đn: Là tâm đặc đạo lần thứ 4 và đặc thiền sắc giới lần thứ 2.

140. Tâm Tứ đạo Tam thiền: 1

心四道三禪; Pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ tatiyajjhāna arahattamaggacitta; The third jhāna path consciousness of Arahantship together with zest, happiness, and one-pointedness.

Đn: Là tâm đặc đạo lần thứ 4 và đặc thiền sắc giới lần thứ 3.

141. Tâm Tứ đạo Tứ thiền: 1

心四道四禪; Sukh'-ekaggatā-sahitaṃ catutthajjhāna arahattamaggacitta; The fourth jhāna path consciousness of Arahantship together with happiness and one-pointedness.

Đn: Là tâm đặc đạo lần thứ 4 và đặc thiên sắc giới lần thứ 4.

142. Tâm Tứ đạo Ngũ thiên: 1

心四道五禪 Upekkh'- ekaggatā-sahitaṃ pañcamajjhāna arahattamaggacitta.
The fifth jhāna path consciousness of Arahantship together with equanimity and onepointedness.

Đn: Là tâm đặc đạo lần thứ 4 và đặc thiên sắc giới lần thứ 5.

143. Tâm Sơ quả: 5

心初果; Sotāpattiphalacitta; Fruition consciousness of stream-entry.

Đn: Là tâm quả của tâm sơ đạo. Tâm Sơ quả đã diệt trừ được Thân kiến, Hoài nghi và Giới cấm thủ.

144. Tâm Nhị quả: 5

心二果; Sakadāgāmiphalacitta; Fruition consciousness of once-returning.

Đn: Là tâm quả của tâm nhị đạo. Tâm Nhị quả làm giảm nhẹ Dục ái và Sân.

145. Tâm Tam quả: 5

心三果; Anāgāmiphalacitta; Fruition consciousness of non-returning.

Đn: Là tâm quả của tâm Tam đạo. Tâm Tam quả đã diệt trừ được Dục ái và Sân.

146. Tâm Tứ quả: 5

心四果; Arahattaphalacitta; Fruition consciousness of Arahantship.

Đn: Là tâm quả của tâm Tứ đạo. Tâm Tứ quả đã diệt trừ được Ái sắc, Ái vô sắc, Ngã mạn, Phóng dật và Vô minh.

Tâm Tứ quả còn gọi là A la hán quả hay Vô Sanh quả.

147. Tâm Sơ quả Sơ thiên: 1

心初果初禪; Vitakka-vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ paṭhamajjhāna sotāpattiphalacitta; The first jhāna fruition consciousness of stream-entry

together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Đn: Là tâm đắc quả lần thứ nhất và đắc thiền sắc giới lần thứ nhất.

148. Tâm Sơ quả Nhị thiền: 1

心初果二禪; Vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ dutiyajjhāna sotāpattiphalacitta; The second jhāna fruition consciousness of stream-entry together with sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Đn: Là tâm đắc quả lần thứ nhất và đắc thiền sắc giới lần thứ 2.

149. Tâm Sơ quả Tam thiền: 1

心初果三禪; Pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ tatiyajjhāna sotāpattiphalacitta; The third jhāna fruition consciousness of stream-entry together with zest, happiness, and one-pointedness.

Đn: Là tâm đắc quả lần thứ nhất và đắc thiền sắc giới lần thứ 3.

150. Tâm Sơ quả Tứ thiền: 1

心初果四禪; Sukh'-ekaggatā-sahitaṃ catutthajjhāna sotāpattiphalacitta; The fourth jhāna fruition consciousness of stream-entry together with happiness and one-pointedness.

Đn: Là tâm đắc quả lần thứ nhất và đắc thiền sắc giới lần thứ 4.

151. Tâm Sơ quả Ngũ thiền: 1

心初果五禪; Upekkh'-ekaggatā-sahitaṃ pañcamajjhāna sotāpattiphalacitta; The fifth jhāna fruition consciousness of stream-entry together with equanimity and onepointedness.

Đn: Là tâm đắc quả lần thứ nhất và đắc thiền sắc giới lần thứ 5.

152. Tâm Nhị quả Sơ thiền: 1

心二果初禪; Vitakka-vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ paṭhamajjhāna sakadāgāmiphalacitta; The first jhāna fruition consciousness of once-returning together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Đn: Là tâm đắc quả lần thứ 2 và đắc thiền sắc giới lần thứ nhất.

153. Tâm Nhị quả Nhị thiền: 1

心二果二禪; Vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ dutiyajjhāna sakadāgāmi-phalacitta; The second jhāna fruition consciousness of once-returning together with sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Đn: Là tâm đắc quả lần thứ 2 và đắc thiền sắc giới lần thứ 2.

154. Tâm Nhị quả Tam thiền: 1

心二果三禪; Pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ tatiyajjhāna sakadāgāmi-phalacitta; The third jhāna fruition consciousness of once-returning together with zest, happiness, and one-pointedness.

Đn: Là tâm đắc quả lần thứ 2 và đắc thiền sắc giới lần thứ 3.

155. Tâm Nhị quả Tứ thiền: 1

心二果四禪; Sukh'-ekaggatā-sahitaṃ catutthajjhāna sakadāgāmi-phalacitta; The fourth jhāna fruition consciousness of once-returning together with happiness and one-pointedness.

Đn: Là tâm đắc quả lần thứ 2 và đắc thiền sắc giới lần thứ 4.

156. Tâm Nhị quả Ngũ thiền: 1

心二果五禪; Upekkh'-ekaggatā-sahitaṃ pañcamajjhāna sakadāgāmi-phalacitta; The fifth jhāna fruition consciousness of once-returning together with equanimity and onepointedness.

Đn: Là tâm đắc quả lần thứ 2 và đắc thiền sắc giới lần thứ 5.

157. Tâm Tam quả Sơ thiền: 1

心三果初禪; Vitakka-vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ paṭhamajjhāna anāgāmi-phalacitta; The first jhāna fruition consciousness of non-returning together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Đn: Là tâm đắc đạo lần thứ 3 và đắc thiền sắc giới lần thứ nhất.

158. Tâm Tam quả Nhị thiên: 1

心三果二禪; Vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ dutiyajjhāna anāgāmi-phalacitta; The second jhāna fruition consciousness of non-returning together with sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Đn: Là tâm đắc đạo lần thứ 3 và đắc thiên sắc giới lần thứ 2.

159. Tâm Tam quả Tam thiên: 1

心三果三禪; Pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ tatiyajjhāna anāgāmi-phalacitta; The third jhāna fruition consciousness of non-returning together with zest, happiness, and one-pointedness.

Đn: Là tâm đắc đạo lần thứ 3 và đắc thiên sắc giới lần thứ 3.

160. Tâm Tam quả Tứ thiên: 1

心三果四禪; Sukh'-ekaggatā-sahitaṃ catutthajjhāna anāgāmi-phalacitta; The fourth jhāna fruition consciousness of non-returning together with happiness and one-pointedness.

Đn: Là tâm đắc đạo lần thứ 3 và đắc thiên sắc giới lần thứ 4.

161. Tâm Tam quả Ngũ thiên: 1

心三果五禪; Upekkh'-ekaggatā-sahitaṃ pañcamajjhāna anāgāmi-phalacitta; The fifth jhāna fruition consciousness of non-returning together with equanimity and one-pointedness.

Đn: Là tâm đắc đạo lần thứ 3 và đắc thiên sắc giới lần thứ 5.

162. Tâm Tứ quả Sơ thiên: 1

心四果初禪; Vitakka-vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ paṭhamajjhāna arahattaphalacitta; The first jhāna fruition consciousness of Arahantship together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Đn: Là tâm đắc quả lần thứ 4 và đắc thiên sắc giới lần thứ nhất.

163. Tâm Tứ quả Nhị thiền: 1

心四果二禪; Vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ dutiyajjhāna arahattaphalacitta; The second jhāna fruition consciousness of Arahantship together with sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Đn: Là tâm đắc quả lần thứ 4 và đắc thiền sắc giới lần thứ 2.

164. Tâm Tứ quả Tam thiền: 1

心四果三禪; Pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ tatiyajjhāna arahattaphalacitta; The third jhāna fruition consciousness of Arahantship together with zest, happiness, and one-pointedness.

Đn: Là tâm đắc quả lần thứ 4 và đắc thiền sắc giới lần thứ 3.

165. Tâm Tứ quả Tứ thiền: 1

心四果四禪; Sukh'-ekaggatā-sahitaṃ catutthajjhāna arahattaphalacitta; The fourth jhāna fruition consciousness of Arahantship together with happiness and one-pointedness.

Đn: Là tâm đắc quả lần thứ 4 và đắc thiền sắc giới lần thứ 4.

166. Tâm Tứ quả Ngũ thiền: 1

心四果五禪; Upekkh'-ekaggatā-sahitaṃ pañcamajjhāna arahattaphalacitta; The fifth jhāna fruition consciousness of Arahantship together with equanimity and onepointedness.

Đn: Là tâm đắc quả lần thứ 4 và đắc thiền sắc giới lần thứ 5.

167. Sở hữu Tợ Tha: 13

所有似他; Aññasamānacetāsika; The ethically variable factors.

Đn: Là những Sở hữu tương theo các pháp khác. Nếu chúng hợp với tâm thiện thì là pháp thiện, nếu chúng hợp với tâm bất thiện thì là pháp bất thiện, nếu chúng hợp với tâm vô ký thì là pháp vô ký.

- Tợ (似): tương tợ

- Tha (他): khác

168. Sở hữu Bất Thiện: 14

所有不善; Akusalacetasika; The unwholesome factors.

Đn: Là những trạng thái lý không lành, không tốt, ác, xấu.

169. Sở hữu Tịnh Hảo: 25

所有淨好; Sobhanacetasika; The beautiful factors.

Đn: Là những trạng thái lý thanh tịnh và tốt đẹp.

170. Sở hữu Biến Hành: 7

所有遍行; Sabbacittasādhāraṇa; The universals

Đn: Là Sở hữu có mặt, đồng hành với 121 tâm.

171. Sở hữu Biệt Cảnh: 6

所有別境; Pakiṇṇaka; The occasionals

Đn: Là những Sở hữu tùy theo những hoàn cảnh riêng biệt mà có mặt với một số tâm này mà không có mặt với một số tâm kia.

172. Sở hữu Xúc: 1

所有觸; Phassa; Contact.

Đn: Là sự gặp gỡ tiếp xúc giữa 6 vật (nhãn vật, nhĩ vật, tỷ vật, thiệt vật, thân vật, ý vật), hoặc 6 căn (nhãn căn, nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn, ý căn), với 6 cảnh (cảnh sắc, cảnh thanh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc, cảnh pháp), và với 6 thức (nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức).

Có 6 loại xúc là:

- Nhãn xúc (nằm trong nhãn thức),
- Nhĩ xúc (nằm trong nhĩ thức),
- Tỷ xúc (nằm trong tỷ thức),
- Thiệt xúc (nằm trong thiệt thức),
- Thân xúc (nằm trong thân thức),
- Ý Xúc (nằm trong ý thức).

173. Sở hữu Thọ: 1

所有受; Vedanā; feeling

Đn: Là trạng thái tiếp nhận, tiếp thọ, cảm nhận đối tượng.

Thọ có 5 thứ và 6 loại:

- 5 thứ là:
 - Thọ Khổ: Đau nhức thân
 - Thọ Lạc: Êm ái thân
 - Thọ Ưu: Ưu phiền, đau đớn của tâm
 - Thọ Hỷ: Vui mừng, dễ chịu của tâm
 - Thọ Xả: ngoài ra ưu, hỷ, lạc, khổ
- 6 loại là:
 - Nhân thọ: Là sở hữu Thọ trong tâm nhân thức để tiếp nhận cảnh sắc
 - Nhĩ thọ: Là sở hữu Thọ trong tâm nhĩ thức để tiếp nhận cảnh thanh.
 - Tỷ thọ: Là sở hữu Thọ trong tâm tỷ thức để tiếp nhận cảnh khí.
 - Thiệt thọ: Là sở hữu Thọ trong tâm thiệt thức để tiếp nhận cảnh vị.
 - Thân thọ: Là sở hữu Thọ trong tâm thân thức để tiếp nhận cảnh xúc
 - Ý thọ: Là sở hữu Thọ trong tâm ý thức để tiếp nhận cảnh pháp.

174. Sở hữu Tưởng: 1

所有想; Saññā; Perception.

Đn: Là trạng thái nhớ lại, hồi tưởng lại những cảnh vật đã qua, đã mất, đã diệt mà trước kia đã từng gặp.

Tưởng có 6 loại là: sắc tưởng, thanh tưởng, khí tưởng, vị tưởng, xúc tưởng, pháp tưởng.

175. Sở hữu Tư: 1

所有思; Cetanā; Volition.

Đn: Là trạng thái cố ý, cố quyết, cố tâm. Sở hữu Tư có 6 loại là: sắc tư, thanh tư, khí tư, vị tư, xúc tư, pháp tư.

176. Sở hữu Nhất Hành: 1

所有一行; Ekaggatā; One-pointedness.

Đn: Là trạng thái gom tâm vào 1 đề mục chong ngay vào cảnh, an trụ vào đối tượng, hay còn gọi là Sở hữu Định.

177. Sở hữu Mạng Quyền: 1

所有命權; Jīvitindriya; Mental life faculty.

Đn: Là sở hữu có quyền bảo vệ mạng sống của các danh pháp (tâm + sở hữu tâm) khác. Gọi là mạng vì bảo tồn sự sống của các danh pháp trong 3 sát na tiêu (sinh, trụ, diệt). Gọi là quyền vì có quyền điều hành các danh pháp cùng sanh, cùng làm một phận sự.

178. Sở hữu Tác Ý: 1

所有作意; Manasikāra; Attention.

Đn: Là trạng thái gom thâu đối tượng làm thành cảnh cho tâm, ví như kính hiển vi gom cảnh lại để mắt thấy

179. Sở hữu Tầm: 1

- Tầm: tìm

所有尋; Vitakka; Initial application.

Đn: Là trạng thái hướng tâm đến cảnh hay đem tâm đến đối tượng. Tầm tức là tìm kiếm cảnh cho tâm, ví như con ong bay đi tìm hoa.

- Tầm có 6 loại là: sắc tầm, thanh tầm, khí tầm, vị tầm, xúc tầm, pháp tầm.

180. Sở hữu Tứ: 1

所有伺; Vicāra; Sustained application.

Đn: Là trạng thái quan sát đối tượng một cách khẩn khít, chăm chú, ví như con ong bay rà rà chung quanh cái bông mà nó đã gặp.

- Tứ có 6 loại là: sắc tứ, thanh tứ, khí tứ, vị tứ, xúc tứ, pháp tứ.

181. Sở hữu Thắng Giải: 1

所有勝解; Adhimokkha; Decision

Đn: Là trạng thái quyết đoán, giải quyết một cách thù thắng trước một sự vật, ví như vị quan tòa tuyên án một vụ kiện.

182. Sở hữu Cần: 1

所有勤; Viriya; Energy.

Đn: Là trạng thái siêng năng, tinh tấn, cần mẫn, chuyên cần, nỗ lực.

183. Sở hữu Hỷ: 1

所有喜; Pīti; Bliss, rapture, joy

Đn: Là trạng thái no vui bằng cảnh.

Đn: Là sự hân hoan đối với cảnh, khác với thọ hỷ là “nhận lãnh cảnh với sự thích thú”. Tâm sở Hỷ là sự thích thú trong lãnh vực tinh thần, còn Thọ hỷ là sự thích thú khi thọ dụng

184. Sở hữu Dục: 1

所有欲; Chanda; Desire.

Đn: Là trạng thái mong muốn. Dục có 3 loại là:

- Tham Dục: Ham muốn ngũ trần, lục dục.
- Pháp dục: Ham muốn làm các thiện pháp.
- Tác Dục: Ham muốn làm các thiện pháp của các bậc A La Hán.

185. Sở hữu Bất Thiện biến hành còn gọi là Sở hữu Si phần: 4

所有不善遍行; Akusala-sādhāraṇa (Mohacatukka); The universal unwholesome mental factors or a group of four mental factors headed by delusion.

Đn: Là trạng thái có mặt phổ biến, đồng hành với 12 tâm bất thiện.

186. Sở hữu Tham phần: 3

所有貪份; Lobha-tri (*Papañca-dhammā*); A group of three mental factors headed by greed (Three mental factors of the greed-group).

Đn: Là những sở hữu liên quan đến tham.

187. Sở hữu Sân phần: 4

所有瞋份; Docatukkacetāsikā; A group of four mental factors headed by hatred (Four mental factors of the hatred-group);

Đn: Là nhóm trạng thái lý sân hận, khó chịu, ưu phiền, bực bội, bất toại nguyện, không vừa ý.

188. Sở hữu Hôn phần: 2

所有昏份; Thīdukacetāsika; Two mental factors of sloth-group.

Đn: Là những trạng thái lý đã dục, yếu đuối, buồn ngủ.

Những tâm hữu trợ thì có sở hữu hôn phần, thụy miên.

189. Sở hữu Hoài nghi: 1

所有懷疑; Vicikicchā; Doubt.

Đn: Là sự nghi ngờ không tin vào sự thật, là trạng thái lưỡng lự, phân vân, nghi ngờ về nhân quả, nghiệp báo, luân hồi, tái sinh, Phật, Pháp, Tăng, 5 uân, 12 xứ, 18 giới...

190. Sở hữu Si: 1

所有癡; Moha; Delusion, ignorance.

Đn: Là trạng thái mê mờ tăm tối ngược với trí tuệ, đồng nghĩa với vô minh. Chính vì Sở hữu Si làm cho tâm chúng sanh đen tối, không sáng suốt, không biết rõ pháp chơn đế như tứ đế ngũ uân, 12 xứ, 18 giới.

191. Sở hữu Vô tâm: 1

所有無慚; Ahirika; Shamelessness.

Đn: Là trạng thái không hổ thẹn tội lỗi.

192. Sở hữu Vô úy: 1

所有無畏; Anottappa; Fearlessness of wrong-doing.

Đn: Là trạng thái không ghê sợ tội lỗi.

193. Sở hữu Phóng dật: 1

所有放逸; Uddhacca; Restlessness.

Đn: Là trạng thái phóng túng, lao chao, dao động, bị trần cảnh chi phối.

194. Sở hữu Tham: 1

所有貪; Lobha, Greed/attachment.

Đn: Là trạng thái tham đắm, chấp trước, luyến ái, say đắm đối tượng sắc, thanh, khí, vị, xúc, pháp.

195. Sở hữu Tà kiến: 1

所有邪見; Ditṭhi; Wrong view.

Đn: Là trạng thái thấy sai hiểu lầm, hiểu không đúng, suy xét sai với pháp chân đế, ngược lại với trí tuệ, do không gần bậc thiện tri thức.

Có 2 loại tà kiến: thường kiến và đoạn kiến.

196. Sở hữu Ngã mạn: 1

所有我慢; Māna; Conceit.

Đn: Là trạng thái tự đắc, tự kiêu, tự đại, tự cao, tự mãn, tự tôn, có trạng thái lý chấp ta, chấp tôi, có sự so sánh bằng, hơn hoặc thua.

197. Sở hữu Sân (Dosa): 1

所有瞋; Dosa; Hatred, aversion, anger.

Đn: Là trạng thái bất bình, phẫn nộ, ưu phiền.

Những nguyên nhân dẫn đến sân:

- Thói quen sân, hận
- Không suy xét cao siêu
- Thiếu sự học hiểu
- Thường gặp cảnh không tốt

198. Sở hữu Tật: 1

所有嫉; Issā; Envy, jealousy.

Đn: Là trạng thái ganh ty, tật đố, không vừa lòng với phần hơn của người khác.

199. Sở hữu Lận: 1

所有吝; Macchariya; Avarice, stinginess.

Đn: Là trạng thái keo kiệt, bòn xén, bòn rít, hà tiện, giữ tài sản của mình, không cho ra ngoài.

200. Sở hữu Hối: 1

所有悔; Kukkucca; Worry, scruples, remorse.

Đn: Là trạng thái hối tiếc những việc đã qua, hối hận việc ác đã làm, hối tiếc việc thiện đã bỏ qua, hối hận việc không đáng làm mà làm, việc đáng làm lại không làm.

201. Sở hữu Hôn trầm: 1

所有惛沈; Thīna; Sloth.

Đn: Là trạng thái lười biếng lui sụt, bỏ sự siêng năng, tinh tấn.

202. Sở hữu Thuy miên (Thùy miên): 1

所有睡眠; Middha; Torpor.

Đn: Là trạng thái buồn ngủ, đã dượt (miên: ngủ)

203. Sở hữu Tịnh Hảo biến hành: 19

所有淨好遍行; Sobhaṇasādhāraṇacetāsika; The universal beautiful factors.

Đn: Là những trạng thái lý thanh tịnh tốt đẹp, Sở hữu tịnh hảo có mặt, đồng hành trong tất cả 91 tâm tịnh hảo.

204. Sở hữu Giới phần: 3

所有戒份; Virati cetasika; The abstinences.

Đn: Là những Sở hữu có năng lực sát trừ nghiệp ác của thân và khẩu khi hợp với tâm siêu thế và chế ngự nghiệp ác của thân và khẩu khi hợp với Tâm Thiện dục giới tịnh hảo.

205. Sở hữu Vô lượng phần: 2

所有無量份; Appamaññā cetasika; The illimitables, immeasurables.

Đn: Là trạng thái lấy vô lượng chúng sinh đau khổ và hạnh phúc làm đối tượng.

206. Sở hữu Trí tuệ: 1

所有智慧; Paññācetasika; Wisdom.

Đn: Là trạng thái sáng suốt, thông minh, hiểu biết sự vật đúng với sự thật. Hiểu biết Tứ đế. Ngược lại với vô minh.

207. Sở hữu Tín: 1

所有信; Saddhā; Faith.

Đn: Là trạng thái tin tưởng, tín ngưỡng.

Tín có 2 loại: Phàm tín và Thánh tín, hoặc là Chánh tín và Tà tín.

208. Sở hữu Niệm: 1

所有念; Sati; Mindfulness.

Đn: Là trạng thái biết ngay, biết rõ ngay trong hiện tại, biết ngay tức khắc. Niệm có 4 đối tượng là: Thân, Thọ, Tâm, Pháp.

209. Sở hữu Tàm: 1

所有慚; Hiri; Shame.

Đn: Là trạng thái hổ thẹn với tội lỗi, mắc cỡ với tội lỗi, hổ thẹn với việc xấu.

210. Sở hữu Uý: 1

所有畏; Otappa; Fear of wrong-doing.

Đn: Là trạng thái ghê sợ tội lỗi, kinh hãi trước việc xấu.

211. Sở hữu Vô tham: 1

所有無貪; Alobha; Non-greed.

Đn: Là trạng thái không tham muốn lục đục, lục trần như nước không dính lá sen. Đặc tính của vô tham là không dính mắc trần cảnh, sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

212. Sở hữu Vô sân: 1

所有無瞋; Adosa; Non-hatred.

Đn: Là trạng thái không nóng nảy, không sân hận, không bất bình, không bất mãn, không bất toại nguyện. Vô sân đồng nghĩa với tâm từ (Mettā). Vô

sân với lục trần lục dục như nước với lửa. Vô sân làm cho các pháp đồng sanh được êm dịu, mát mẻ.

213. Sở hữu Hành xả: 1

所有行捨; Tatramajjhataṭṭā; Neutrality of mind.

Đn: Là trạng thái quân bình không thiên lệch; ví như người đánh xe giỏi khéo điều khiển cặp ngựa song hành, luôn luôn đi ngang nhau.

214. Sở hữu Tịnh thân: 1

所有淨身; Kāyapassaddhi; Tranquility of the (mental) body.

Đn: Là trạng thái làm cho các sở hữu cùng sanh được an tịnh; ví như bóng mát của cây ngăn được sức nóng mặt trời.

215. Sở hữu Tịnh tâm: 1

所有淨心; Cittapassaddhi; Tranquility of consciousness.

Đn: Là trạng thái làm cho tâm cùng sanh được an tịnh.

216. Sở hữu Khinh Thân: 1

所有輕身; Kāyalahutā; Lightness of the (mental) body.

Đn: Là trạng thái làm cho các sở hữu cùng sanh được nhẹ nhàng.

217. Sở hữu Khinh Tâm: 1

所有輕心; Cittalahutā; Lightness of consciousness.

Đn: Là trạng thái làm cho tâm cùng sanh được nhẹ nhàng.

2 sở hữu khinh thân và khinh tâm này làm tiêu tan sự nặng nề của tâm và các sở hữu như người đặt gánh nặng xuống.

218. Sở hữu Nhu Thân: 1

所有柔身; Kāyamuditā; Malleability of the (mental) body.

Đn: Là trạng thái làm cho các sở hữu cùng sanh được mềm mại, nhu nhuyễn.

219. Sở hữu Nhu Tâm: 1

所有柔心; Cittamuditā; Malleability of consciousness.

Đn: Là trạng thái làm cho tâm cùng sanh được mềm mại, nhu nhuyễn.

220. Sở hữu Thích Thân: 1

所有適身; Kāyakammaññatā; Wioldiness of the (mental) body.

Đn: Là trạng thái làm cho các sở hữu cùng sanh được thích ứng, thích nghi, thích hợp với việc làm.

221. Sở hữu Thích tâm: 1

所有適心; Cittakammaññatā; Wioldiness of consciousness.

Đn: Là trạng thái làm cho tâm cùng sanh được thích ứng, thích nghi, thích hợp với việc làm.

222. Sở hữu Thuần Thân: 1

所有純身; Kāyapaguññatā; Proficiency of the (mental) body.

Đn: Là trạng thái làm cho các sở hữu cùng sanh được thuần thực trong công việc

223. Sở hữu Thuần Tâm: 1

所有純心; Cittapaguññatā; Proficiency of consciousness.

Đn: Là trạng thái làm cho tâm cùng sanh được thuần thực, ví như người thợ lành nghề.

224. Sở hữu Chánh thân: 1

所有正身; Kāyujjukatā; Rectitude of the (mental) body.

Đn: Là trạng thái làm cho các sở hữu cùng sanh được chân chánh, ngay thẳng.

225. Sở hữu Chánh tâm: 1

所有正心; Cittujjukatā; Rectitude of consciousness.

Đn: Là trạng thái làm cho tâm cùng sanh được chân chánh, ngay thẳng.

Ví như kim chỉ nam giúp cho kẻ lữ hành không lạc hướng.

226. Sở hữu Chánh ngữ: 1

所有正語; Sammāvācā; Right speech.

Đn: Là trạng thái ngăn ngừa hoặc sát trừ ác nghiệp của khẩu, đó là không nói dối, không nói lời hung dữ, không nói lời chia rẽ, không nói lời nhảm nhí, vô ích.

227. Sở hữu Chánh nghiệp: 1

所有正業; Sammākammantā; right action.

Đn: Là trạng thái ngăn ngừa và sát trừ ác nghiệp của thân tức là không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm.

228. Sở hữu Chánh mạng: 1

所有正命; Sammā-ājīva; Right livelihood.

Đn: Là trạng thái ngăn ngừa và sát trừ sự nuôi mạng bằng cách tà vạy, tức là không dùng thân, khẩu, ý ác để nuôi mạng.

229. Sở hữu Bi: 1

所有悲; Karuṇā; Compassion.

Đn: Là trạng thái thương xót, khởi lòng bi mẫn với các chúng sanh đau khổ.

230. Sở hữu Tùy hỷ: 1

所有隨喜; Muditā; Appreciative joy.

Đn: Là trạng thái vui theo sự hạnh phúc hay thành công của tất cả chúng sanh, dù là người thân hay kẻ thù.

231. Sắc Tứ Đại: 4

色四大; Mahābhūta; The four great essentials, essential material phenomena.

Đn: Là 4 sắc lớn: Đất, Nước, Lửa, Gió.

232. **Sắc Đất: 1**

色地; Paṭhavīdhātu; The earth element.

Đn: Là sắc pháp có trạng thái cứng hoặc mềm.

233. **Sắc Nước: 1**

色水; Āpo; The water element.

Đn: Là sắc pháp có trạng thái thấm, rịn, tươm, ướt, chảy ra và quئن lại.

234. **Sắc Lửa: 1**

色火; Tejo; The fire element.

Đn: Là sắc pháp có trạng thái lạnh hoặc nóng, còn gọi là nhiệt độ (heat).

235. **Sắc Gió: 1**

色風; Vāyo; The air element.

Đn: Là sắc pháp có trạng thái chuyển động, rung động, di chuyển.

236. **Sắc Y Đại Sinh: 24**

色依大生; Upādāyarūpa; The derived material phenomena.

Đn: Là sắc pháp y cứ theo Tứ đại mà sinh ra.

237. **Sắc Thần kinh: 5**

色神經; Pasādarūpa; Sensitive material phenomena.

Đn: Là tinh chất của Tứ đại, sắc pháp liên quan đến hệ thần kinh.

238. **Sắc Cảnh giới: 4**

色境界; Gocararūpa; Object material phenomena.

Đn: Là đối tượng của các căn.

239. **Sắc Tính: 2**

色性; Bhāvarūpa; Material phenomena of sex.

Đn: Là sắc pháp biểu hiện tính nam hoặc tính nữ.

240. Sắc Ý vật: 1

色意物; Hadayavatthu; Material phenomena of the heart.

Đn: Là sắc trái tim, hay sắc bộ não, hoặc sắc nào mà ý thức nương nhờ sinh.

241. Sắc Mạng quyền: 1

色命權; Jīvitindriya; The life faculty.

Đn: Là sắc pháp có khả năng bảo tồn các sắc nghiệp đồng sanh được tồn tại.

242. Sắc Vật thực: 1

色物食; Kabaḷikāhāra; Edible food.

Đn: Là sắc pháp có chất dinh dưỡng, có đặc tính nuôi dưỡng các sắc pháp khác được phát triển lớn mạnh.

Sắc vật thực có 2: sắc vật thực nội và sắc vật thực ngoại.

243. Sắc Hư không: 1

色虛空; Ākāśadhātu or paricchedarūpa; The space element or limiting material.

Đn: Là khoảng giữa của các sắc pháp.

Ví như khoảng trống giữa lỗ tai, lỗ mũi, thiên nhiên, vũ trụ; giữa các phân tử

244. Sắc Biểu tri: 2

色表知; Viññattirūpa; Intimating material phenomena.

Đn: Là trạng thái của tâm được biểu lộ qua hành động, nét mặt, ngôn ngữ.

245. Sắc Đặc biệt: 3

色特別; Vikārarūpa; Mutable material phenomena.

Đn: Là sắc pháp có tính chất riêng biệt, thù thắng.

246. Sắc Tứ tướng: 4

色四相; Lakkhaṇarūpa; Characteristics of material phenomena.

Đn: Là sắc pháp có 4 tướng trạng riêng biệt.

247. Sắc Thần kinh Nhãn: 1

色神經眼; Cakkhupasāda; Eye-sensitivity.

Đn: Là tinh chất của tứ đại, nằm trong móng mắt con người, có hình như đầu con chí đực. Là chỗ nương của nhãn thức, có khả năng thu nhận cảnh sắc.

248. Sắc Thần kinh Nhĩ: 1

色神經耳; Sotapasāda; Ear- sensitivity.

Đn: Là tinh chất của Tứ đại, còn gọi là mang nhĩ, là chỗ nương nhờ của Nhĩ thức, có khả năng thu nhận cảnh thính. Có hình thức như lông con cừu nằm trong lỗ tai.

249. Sắc Thần kinh Tỷ: 1

色神經鼻; Ghānapasāda; Nose- sensitivity.

Đn: Là tinh chất của Tứ đại, chỗ nương nhờ của Tỷ thức có khả năng thu nhận cảnh khí. Có hình thức như móng chân con dê nằm trong lỗ mũi.

250. Sắc Thần kinh Thiệt: 1

色神經舌; Jīvhāpasāda; Tongue- sensitivity.

Đn: Là tinh chất của Tứ đại, chỗ nương nhờ của Thiệt thức. Có khả năng thu bắt cảnh vị. Có hình thức như đầu lông con nhím nằm trong lưỡi.

251. Sắc Thần kinh Thân: 1

色神經身; Kāyapasāda; Body- sensitivity.

Đn: Là tinh chất của Tứ đại, chỗ nương nhờ của thân thức. Có khả năng thu bắt cảnh xúc. Sắc thần kinh thân phủ lên trùm khắp toàn thân.

252. Sắc Cảnh sắc: 1

色境色; Rūpārammaṇa; The visible object or the object of sight.

Đn: Là tất cả hình, sắc, vật mà mắt thấy được, là đối tượng của thân kinh nhãn.

253. Sắc Cảnh thanh: 1

色境聲; Saddārammaṇa; The object of sound or audible object.

Đn: Là tất cả tiếng, âm thanh mà tai nghe được, đối tượng của thân kinh nhĩ.

254. Sắc Cảnh Khí: 1

色境氣; Gandhārammaṇa; The object of smell or odorous object.

Đn: Là tất cả hơi mùi mà mũi ngửi được, đối tượng của thân kinh tỷ.

255. Sắc Cảnh vị: 1

色境味; Rasārammaṇa; The object of taste or the sapid object.

Đn: Là tất cả vị cay, đắng, ngọt, bùi mà lưỡi nếm được, đối tượng của thân kinh thiệt.

256. Sắc Nam tính: 1

色男性; Purisabhāva; Physical forms of male, masculinity.

Đn: Là sắc pháp hiện bày của người nam, giống đực, trông, có trạng thái hùng dũng, cứng cõi.

257. Sắc Nữ tính: 1

色女性; Itthi bhāva-rūpa; Physical forms of female, femininity.

Đn: Là sắc pháp hiện bày của người nữ, giống cái, mái, có trạng thái ôn hoà, dịu dàng, yếu điệu, yếu ớt, hiền hoà, dễ thương.

258. Sắc Thân biểu tri: 1

色身表知; Kāyaviññattirūpa; Bodily intimation.

Đn: Là trạng thái của tâm được biểu lộ qua hành động, nét mặt, như cử động, múa tay, ra dấu để người khác thấy mà biết được.

259. Sắc Khẩu biểu tri: 1

色口表知; Vacīviññattirūpa; Vocal intimation.

Đn: Là trạng thái của tâm được biểu lộ qua ngôn ngữ như tiếng nói, tiếng cười để người khác nghe mà hiểu được.

260. **Sắc Khinh: 1**

色輕; Rūpassalahutā; Material lightness.

Đn: Là sắc pháp có trạng thái nhẹ nhàng.

261. **Sắc Nhu: 1**

色柔; Rūpassamudutā; Material malle-ability.

Đn: Là sắc pháp có trạng thái mềm dịu, không thô cứng.

262. **Sắc Thích nghiệp: 1**

色適業; Rūpassa kamaññatā; Material wieldiness.

Đn: Là sắc pháp có trạng thái thích hợp với việc làm.

263. **Sắc Sinh: 1**

色生; Upacayarūpa; Material production.

Đn: Là sắc pháp vừa sinh khởi, vừa sinh ra.

264. **Sắc Tiến: 1**

色進; Santatirūpa; Material continuity

Đn: Là sắc pháp được phát triển, tăng thêm.

265. **Sắc Dị: 1**

色異; Jaratā rūpa; Material decay.

Đn: Là sắc già đi, khác đi

266. **Sắc Diệt: 1**

色滅; Aniccatā rūpa; Material impermanence.

Đn: Là sắc pháp bị tiêu hoại, tiêu diệt.

267. Danh chế định: 6

名制定; Nāmapaññatti; Concept-as-name.

Đn: Là đặt tên cho các pháp

268. Nghĩa chế định: 7

義制定; Atthapaññatti; Concept-as-meaning.

Đn: Là dùng ý nghĩa để đặt tên.

269. Danh chơn chế định: 1

名真制定; Vijjamānapaññatti; A concept of the real.

Đn: Là đặt tên cho một pháp chơn đế. Ví dụ: tâm tham.

270. Phi danh chơn chế định: 1

非名真制定; Avijjamāna paññatti; A concept of the unreal.

Đn: Là đặt tên cho một pháp tục đế. Ví dụ: chồng, vợ, sư phụ, đệ tử...

271. Danh chơn Phi danh chơn chế định: 1

名真非名真制定; Vijjāmāna avijjāmāna paññatti; A concept of the unreal by means of the real.

Đn: Là đặt tên cho một pháp đầu có thực và pháp sau không có thực.

Ví dụ: tâm tham của tôi...

272. Phi danh chơn Danh chơn chế định: 1

非名真名真制定; Avijjāmāna vijjāmāna paññatti; A concept of the real by means of the unreal.

Đn: Là đặt tên cho pháp đầu không có thực và pháp sau có thực.

Ví dụ: tôi có trí tuệ...

273. Danh chơn Danh chơn chế định: 1

名真名真制定; Vijjāmāna vijjāmāna paññatti; A concept of the real by means of the real.

Đn: Là đặt tên cho pháp đầu có thực và pháp sau cũng có thực.

Ví dụ: tâm chánh niệm...

274. Phi danh chơn Phi danh chơn chế định: 1

非名真非名真制定; Avijjāmāna avijjāmāna paññatti; A concept of the unreal by means of the unreal.

Đn: Là đặt tên cho pháp đầu không có thực mà pháp sau cũng không có thực.

Ví dụ: chồng của em, sư phụ của con...

275. Hình thức chế định: 1

形式制定; Santhānā paññatti; Concepts of continuity or formal concepts.

Đn: Là dùng hình thức để đặt tên cho các pháp. Ví dụ: biển, núi, sông, hồ...

276. Hiệp thành chế định: 1

合成制定; Samūha paññatti; Collective concepts.

Đn: Là hợp lại nhiều bộ phận để đặt tên.

Ví dụ: rui, mè, kèo, cột ráp lại thành một ngôi nhà.

277. Chúng sanh chế định: 1

眾生制定; Satta paññatti; Concepts of a living being.

Đn: Là nhìn các loại chúng sanh mà đặt tên.

Ví dụ: thú, người, trời, ma, quỷ, thánh, thần, tiên, Phật.

278. Phương hướng chế định: 1

方向制定; Disā paññatti; Directional concepts or local concepts.

Đn: Là nhìn phương hướng mà đặt tên.

Ví dụ: Đông, Tây, Nam, Bắc, trên, dưới...

279. Thời gian chế định: 1

時間制定; Kāla paññatti; Time concepts.

Đn: Là nhìn thời gian mà đặt tên.

Ví dụ: Xuân, Hạ, Thu, Đông, sáng, trưa, chiều, tối.

280. Hư không chế định: 1

虛空制定; Ākāsa paññatti; Space concepts.

Đn: Là nhìn các chỗ trống, khe hở, khoảng hư không mà đặt tên.

Ví dụ: giếng, hang, hố, huyết...

281. Hình tướng chế định: 1

形相制定; Nimitta paññatti; Sign concepts or conceptualized images, visualized images.

Đn: Là nhìn những tướng trạng khác nhau mà đặt tên.

Ví dụ: lá cờ, bảng hiệu, tượng Phật.

282. Tâm thiện siêu thế: 20 tâm đạo

283. Tâm hữu nhân: 103 (= 121 tâm - 18 tâm vô nhân)

Đn: Là tâm có 1 trong 6 nhân (tâm sở).

284. Tâm nhất nhân: 2 tâm si

Đn: Là tâm chỉ có 1 nhân trong 6 nhân. 2 tâm si chỉ có nhân si.

285. Tâm nhị nhân: 22

- Bất thiện: có 10 tâm

• 8 tâm tham (tâm tham có nhân tham và si)

• 2 tâm sân (tâm sân có nhân sân và si)

- Thiện và vô ký: Có tất cả 12 tâm nhị nhân (có nhân vô tham và vô sân mà không có nhân vô si (trí tuệ)) đó là: 12 tâm dục giới tịnh hảo ly trí.

286. **Tâm tam nhân:** 79 (= 12 tâm dục giới tịnh hảo hợp trí + 27 tâm đạo đại + 40 tâm siêu thế).

Đn: Là tâm có 3 nhân vô tham, vô sân, vô si (trí tuệ).

287. **Nhân vô ký** (因無記)

Đn: Là 3 nhân vô tham, vô sân và trí tuệ có mặt ở trong tâm quả và tâm duy tác.

288. **Tâm tịnh hảo:** 91 (= 121 tâm – 30 tâm dục giới vô tịnh hảo)

Đn: Là tâm tốt đẹp và có 25 sở hữu tịnh hảo cùng sanh.

289. **Ngũ song thức** (五雙識): 10

Đn: Là cặp đôi 5 tâm: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức bất thiện vô nhân và thiện vô nhân.

290. **Tâm phi thiên:** 54 tâm dục giới (= 30 tâm dục giới vô tịnh hảo + 24 tâm dục giới tịnh hảo)

291. **Tâm thiên:** 67 (= 15 tâm sắc giới + 12 tâm vô sắc giới + 40 siêu thế).

292. **Tâm thiện đạo đại:** 9 (= 5 tâm thiện sắc giới + 4 tâm thiện vô sắc giới)

293. **Tâm quả đạo đại:** 9 (= 5 tâm quả sắc giới + 4 tâm quả vô sắc giới).

294. **Tâm duy tác đạo đại:** 9 (= 5 tâm duy tác sắc giới + 4 tâm duy tác vô sắc giới)

295. **Tâm tương ưng** (心相應): 87 (= 4 tâm tham hợp tà + 2 tâm sân + 2 tâm si + 12 tâm hợp trí dục giới tịnh hảo + 27 tâm đạo đại + 40 tâm siêu thế)

Đn: Là tâm hợp với tà kiến, trí tuệ, hoài nghi, phóng dật và phần nộ.

296. **Tâm bất tương ưng: 34** (= 4 tâm tham ly tà + 12 tâm dục giới ly trí + 18 tâm vô nhân)
297. **Tâm vô trợ: 37** (= 4 tâm tham vô trợ + 1 tâm sân vô trợ + 2 tâm si + 18 tâm vô nhân + 12 tâm dục giới tịnh hảo vô trợ).
298. **Tâm hữu trợ: 84** (121 – 37 tâm vô trợ)
299. **Tâm khổ thọ: 3** (= 2 tâm sân + 1 tâm thân thức thọ khổ).
300. **Tâm lạc thọ (thọ lạc): 63** (= 4 tâm tham thọ hỷ + 1 tâm quan sát thọ hỷ + 1 tâm thân thức thọ lạc + 1 tâm ứng cúng vi tiểu thọ hỷ + 12 tâm dục giới tịnh hảo thọ hỷ + 12 tâm sắc giới thọ hỷ + 32 tâm siêu thế thọ hỷ)
301. **Tâm thọ ưu:** Là 2 tâm sân
302. **Tâm thọ hỷ:** tương đương tâm thọ lạc (có thể trừ tâm thân thức thọ lạc)
303. **Tâm thọ xả: 55** (= 6 tâm bất thiện thọ xả + 14 tâm vô nhân thọ xả + 12 tâm dục tịnh hảo thọ xả + 3 tâm sắc giới thọ xả + 12 tâm vô sắc giới thọ xả + 8 tâm siêu thế thọ xả).
304. **Tâm thiện: 37** (= 8 tâm thiện dục giới tịnh hảo + 5 tâm thiện sắc giới + 4 tâm thiện vô sắc giới + 20 tâm đạo)
305. **Tâm vô ký: 72** (= 18 tâm vô nhân + 17 tâm duy tác hữu nhân + 37 tâm quả hữu nhân).
306. **Tâm tố** (心做): Là 20 tâm duy tác
307. **Tâm đại thiện:** Là 8 tâm thiện dục giới tịnh hảo.
308. **Tâm đại quả:** Là 8 tâm quả dục giới tịnh hảo.

309. **Tâm đại tố:** Là 8 tâm duy tác dục giới tịnh hảo.

310. **Tâm vô dẫn** (心無引): Là 37 tâm vô trợ.

311. **Tâm hữu dẫn:** Là 84 tâm hữu trợ.

312. **Nhãn thức giới:** Là 2 tâm nhãn thức chỉ nương nhãn vật.

313. **Nhĩ thức giới:** Là 2 tâm nhĩ thức chỉ nương nhĩ vật.

314. **Tỷ thức giới:** Là 2 tâm tỷ thức chỉ nương tỷ vật.

315. **Thiệt thức giới:** Là 2 tâm thiệt thức chỉ nương thiệt vật.

316. **Thân thức giới:** Là 2 tâm thân thức chỉ nương thân vật.

317. **Ý giới: 3** (= 2 tâm tiếp thân + khán ngũ môn)

Đn: Là tâm chỉ nương ý vật.

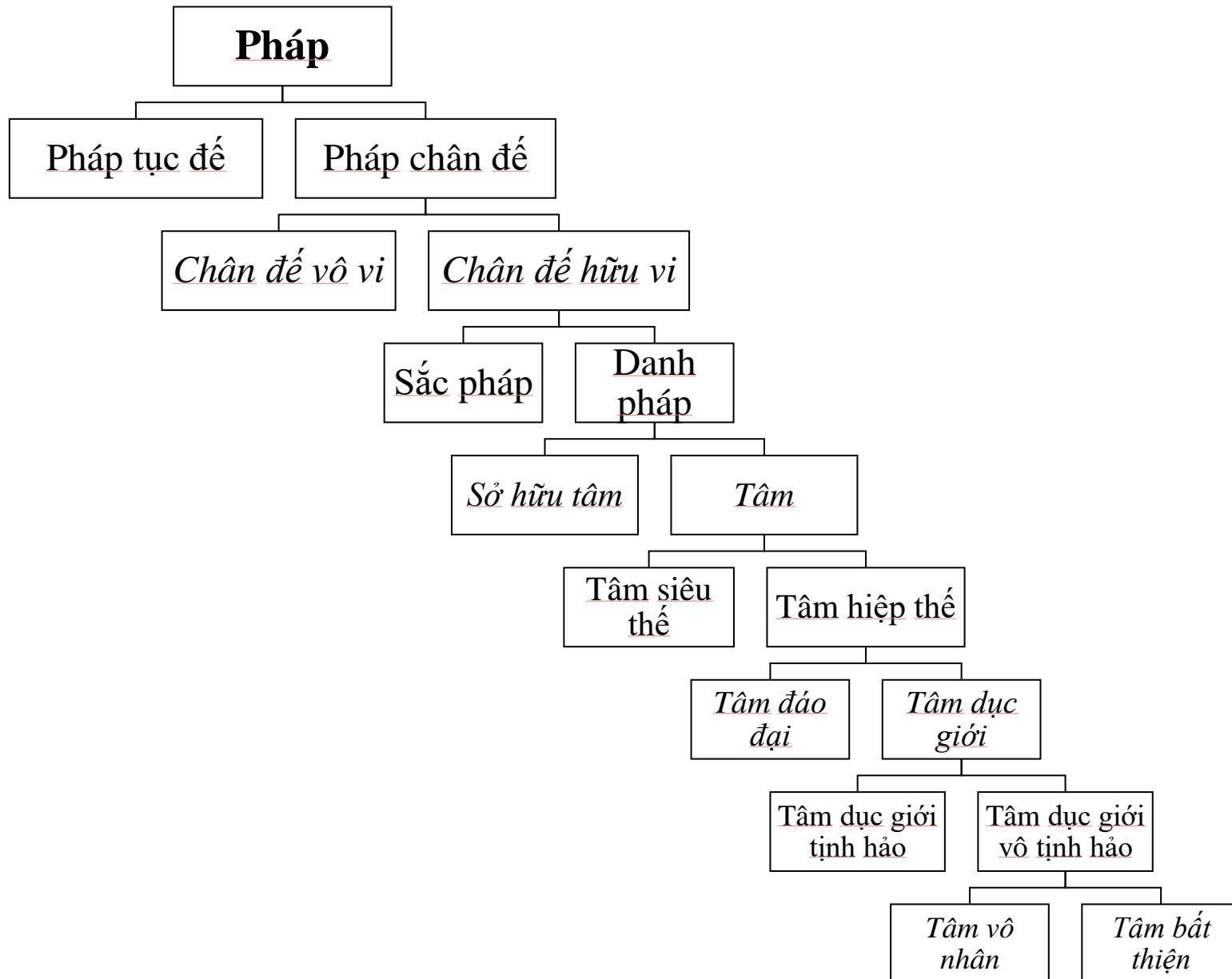
318. **Ý thức giới: 108** (= 121 tâm – 10 ngũ song thức – 3 tâm ý giới)

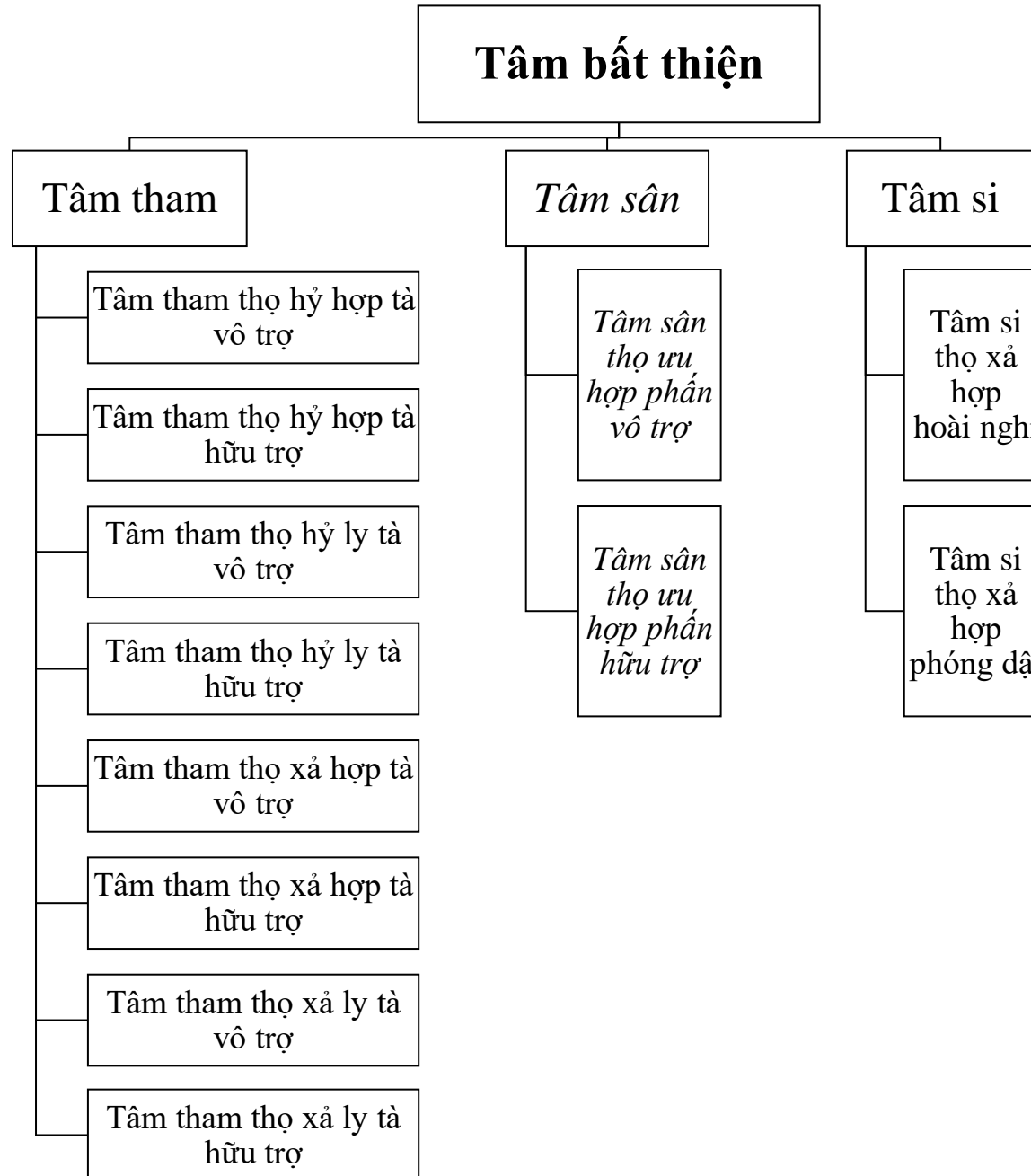
Đn: Là tất cả những tâm còn lại cũng nương ý vật, cũng không nương ý vật.

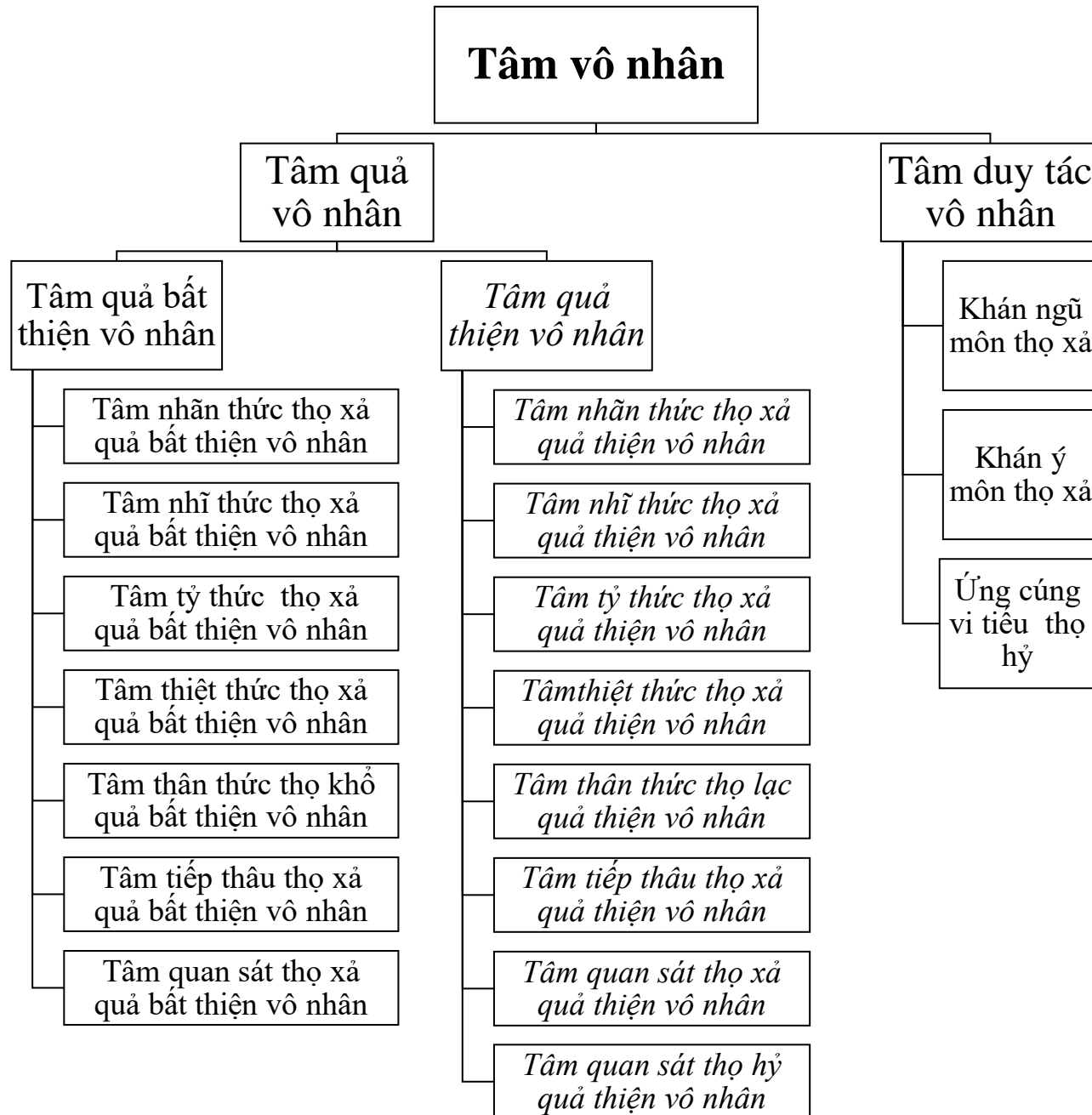
PHỤ LỤC

1.	SƠ ĐỒ CHIA PHÁP – VIỆT	87
2.	SƠ ĐỒ GỒM PHÁP – VIỆT	96
3.	SƠ ĐỒ GỒM PHÁP - SỐ	104
4.	SƠ ĐỒ CHIA PHÁP - SỐ (1)	105
5.	SƠ ĐỒ CHIA PHÁP - SỐ (2)	106
6.	SƠ ĐỒ CHIA PHÁP – PĀLI	107
7.	SƠ ĐỒ CHIA PHÁP – ENGLISH	115
8.	SƠ ĐỒ CHIA PHÁP – 漢文	124
9.	SƠ ĐỒ CHIA PHÁP – PHIÊN ÂM HÁN VIỆT	133
10.	BẢNG NÊU VI DIỆU PHÁP KHÔNG SỐ	142
11.	BẢNG NÊU VI DIỆU PHÁP CÓ SỐ	143

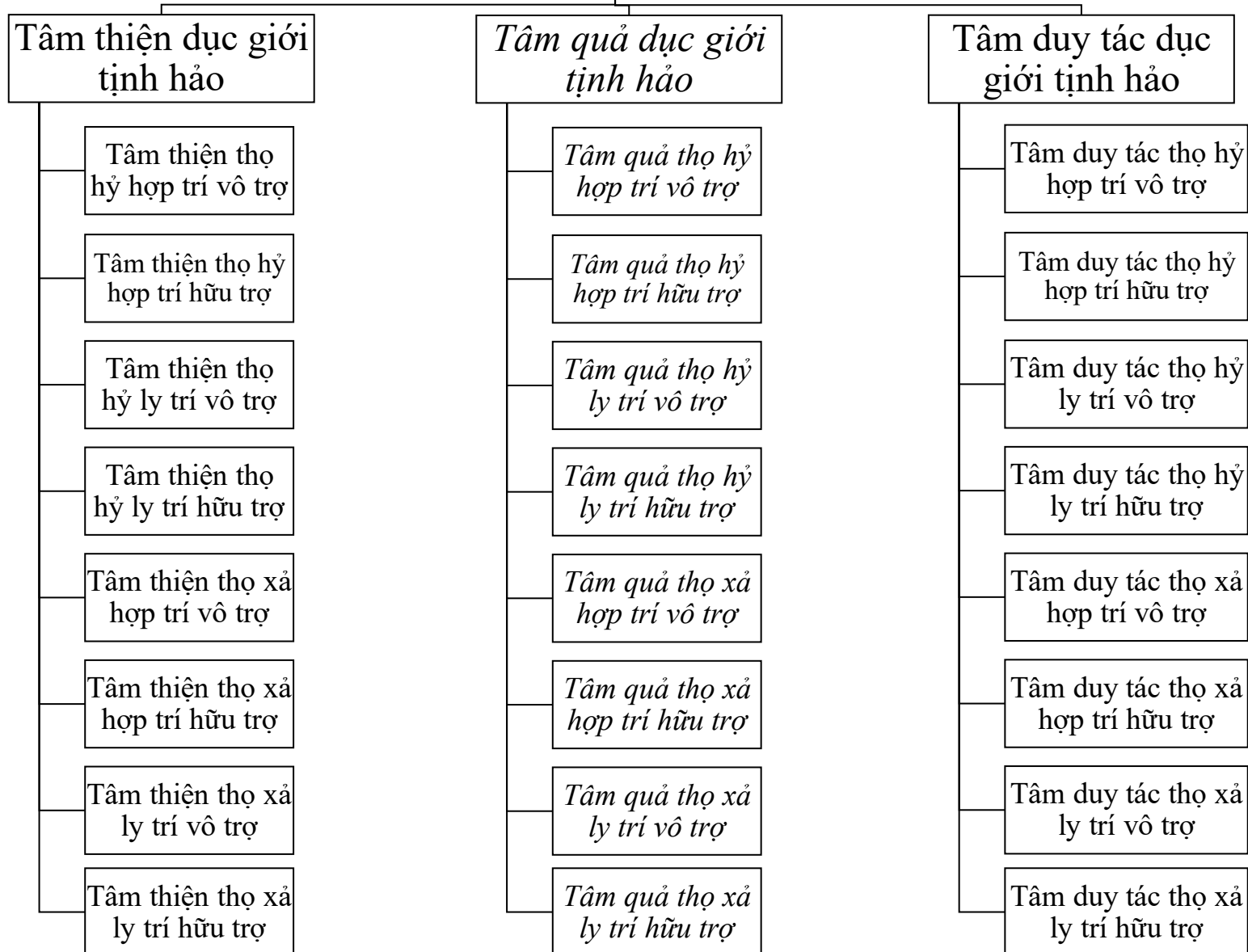
SƠ ĐỒ CHIA PHÁP – TIẾNG VIỆT



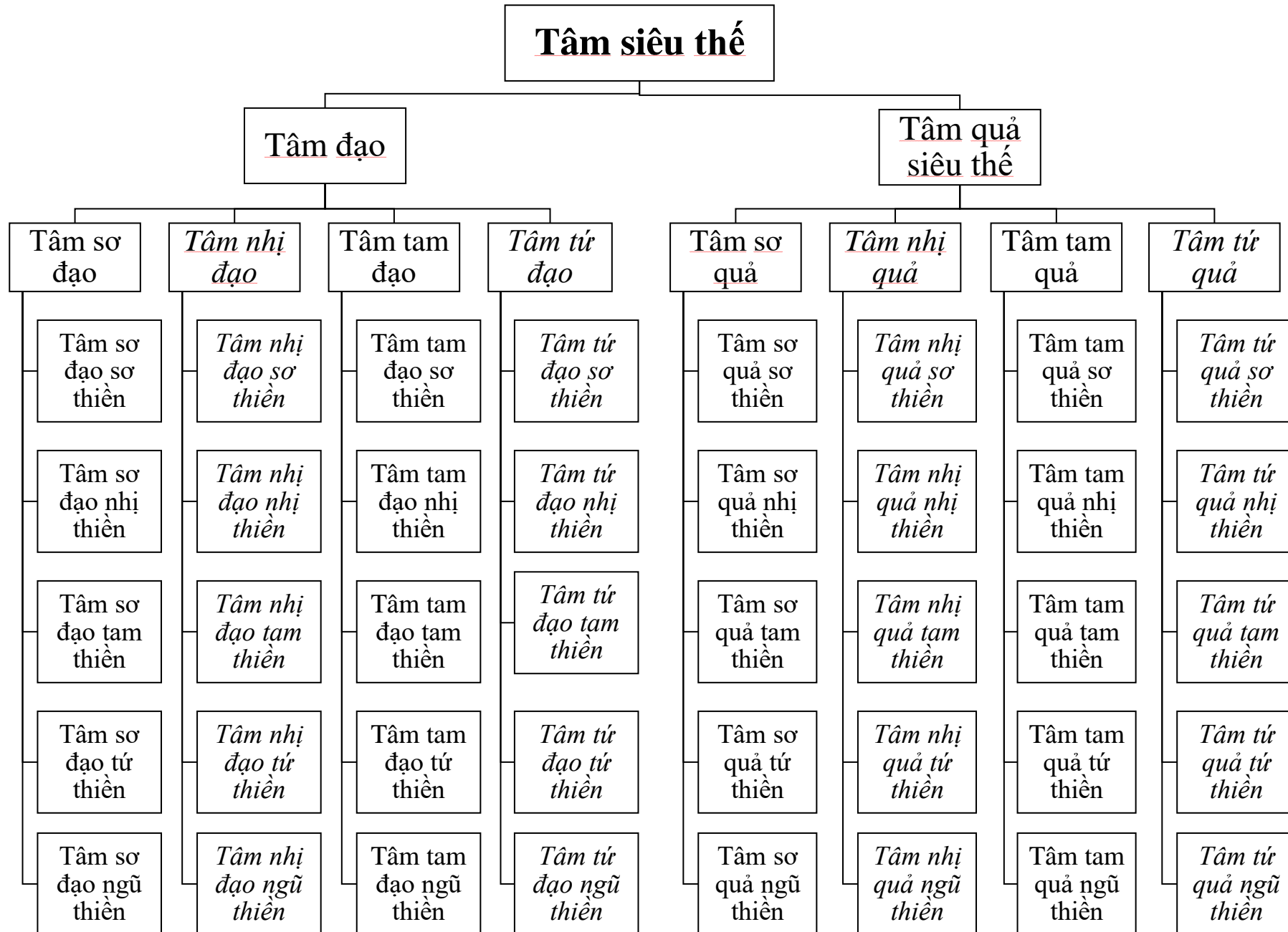


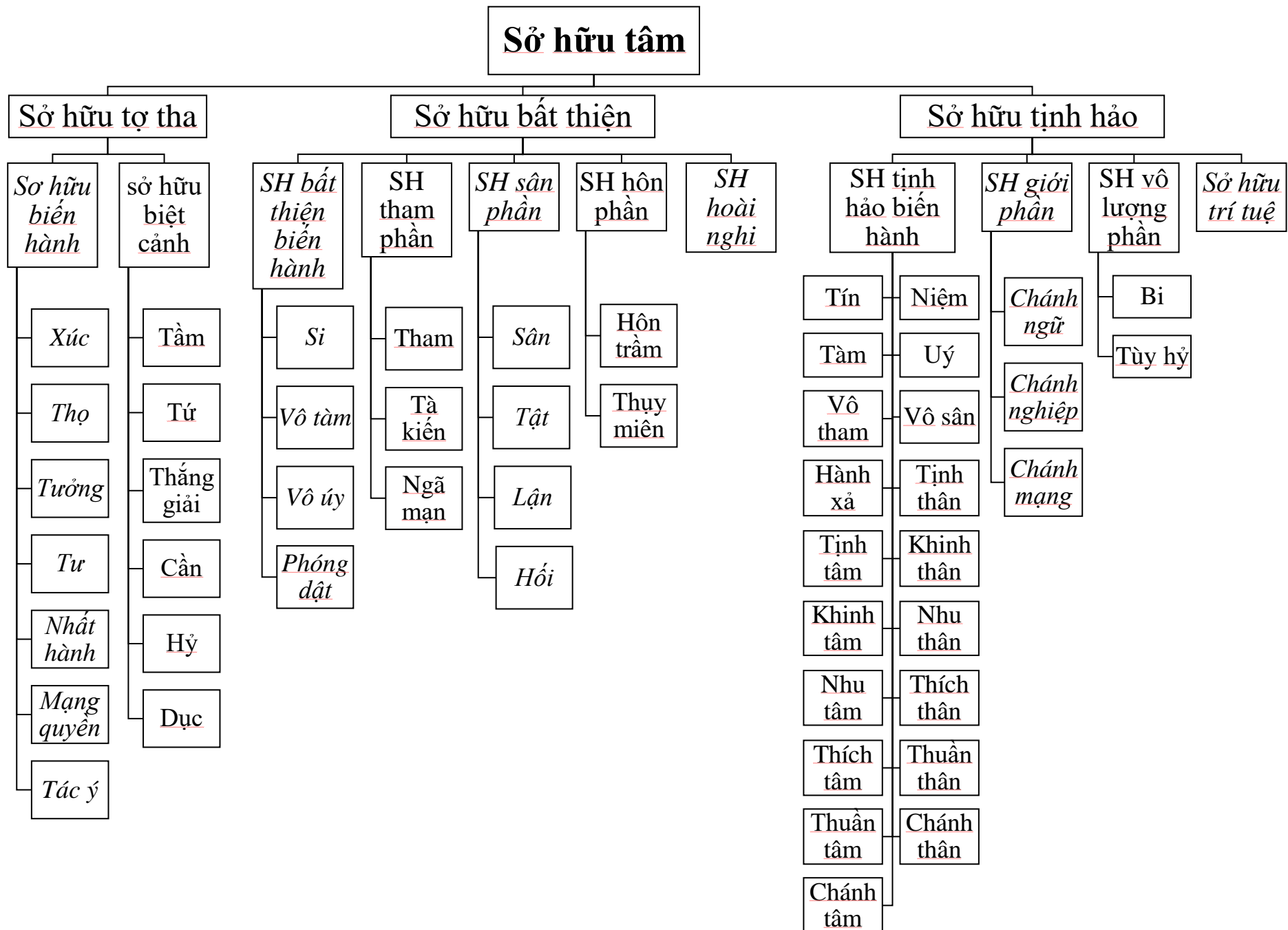


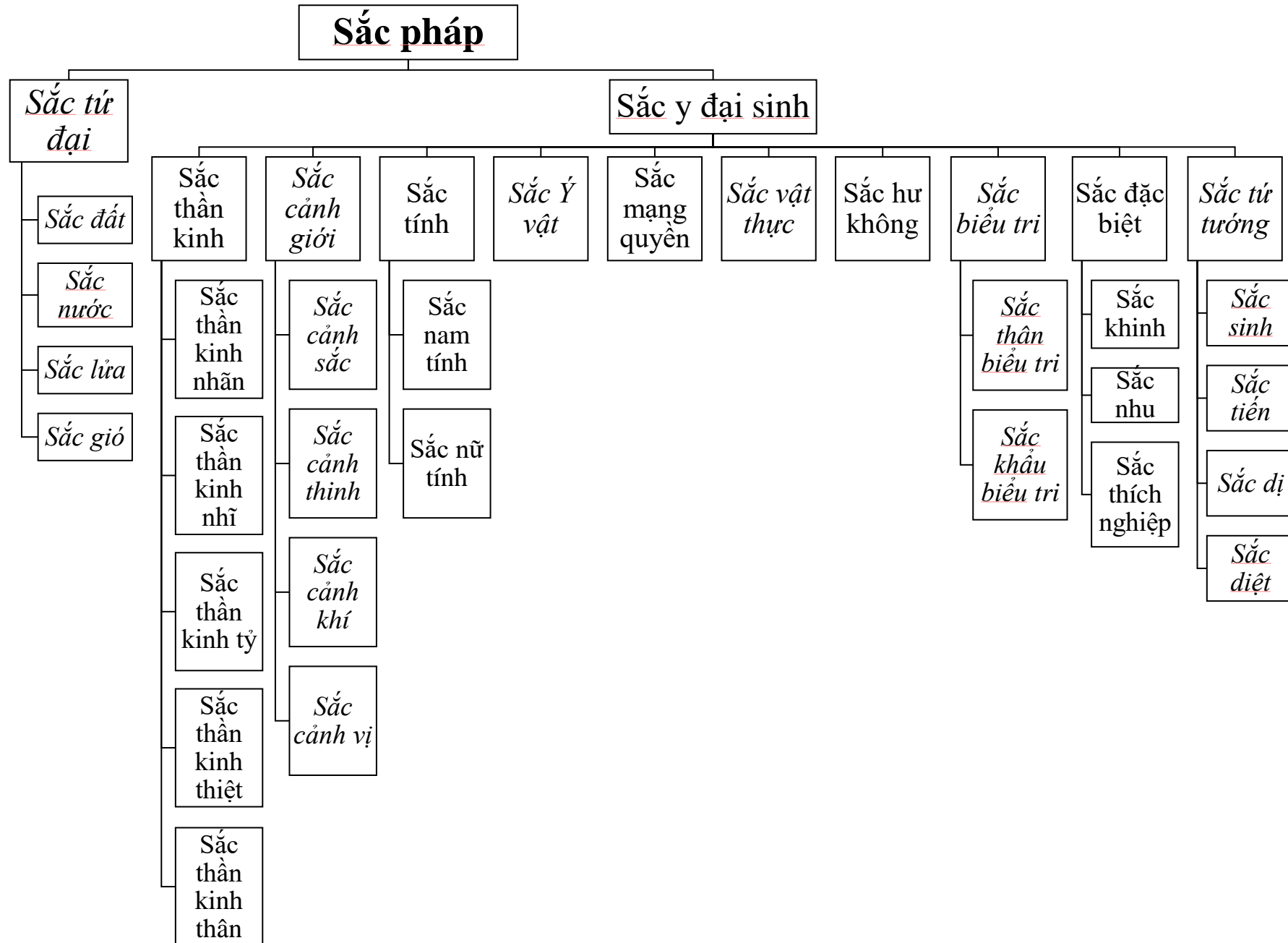
Tâm dục giới tịnh hảo

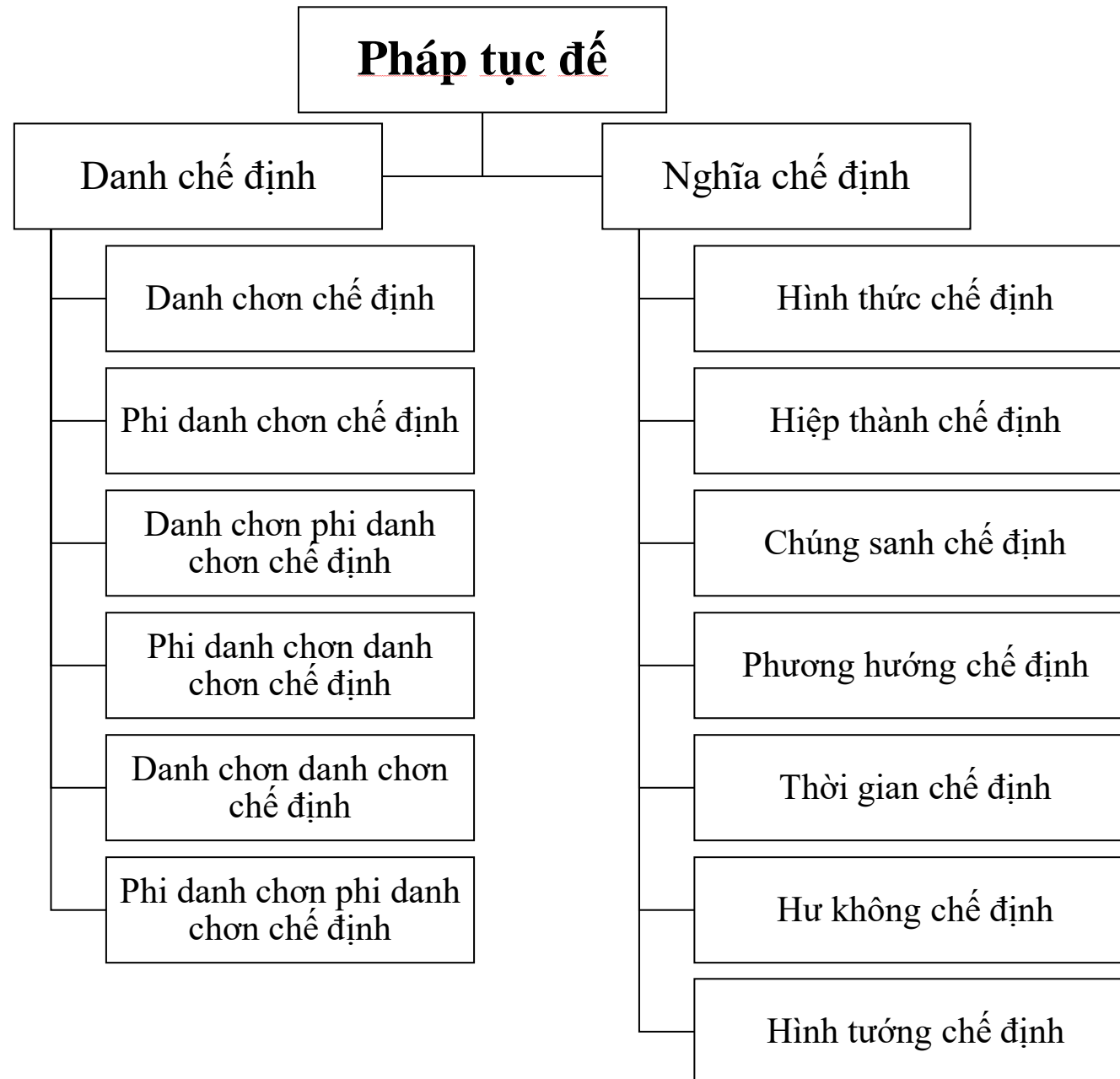




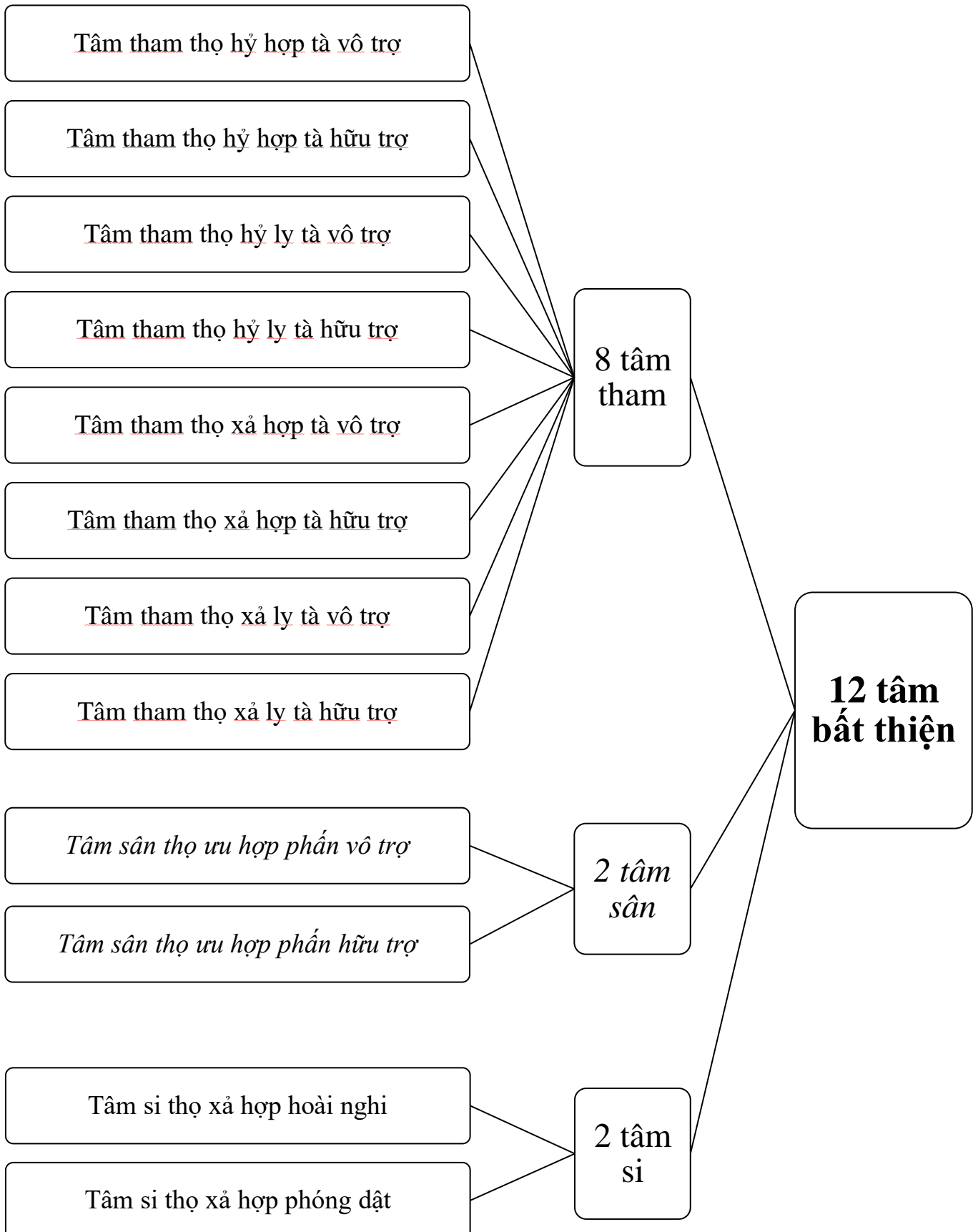


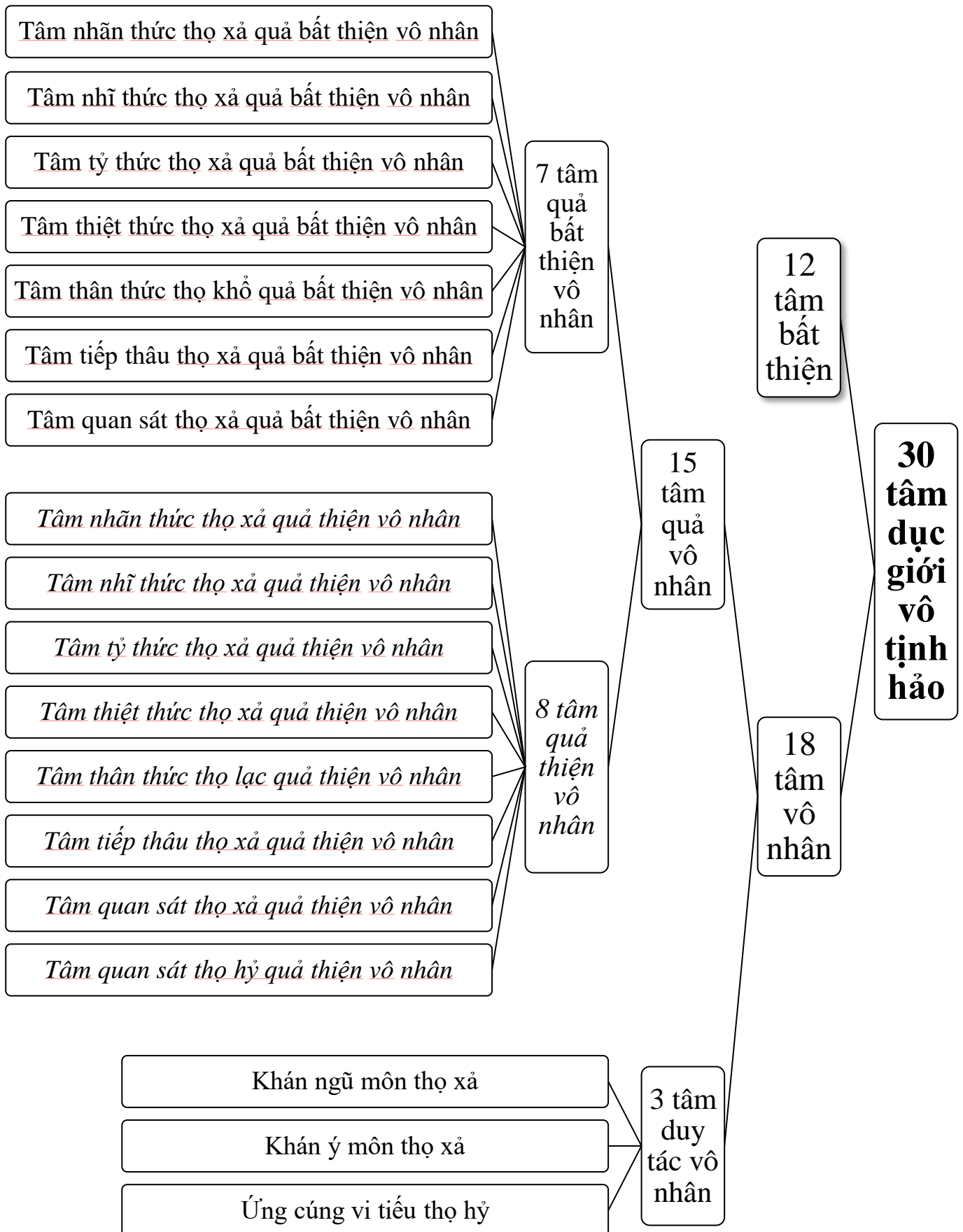


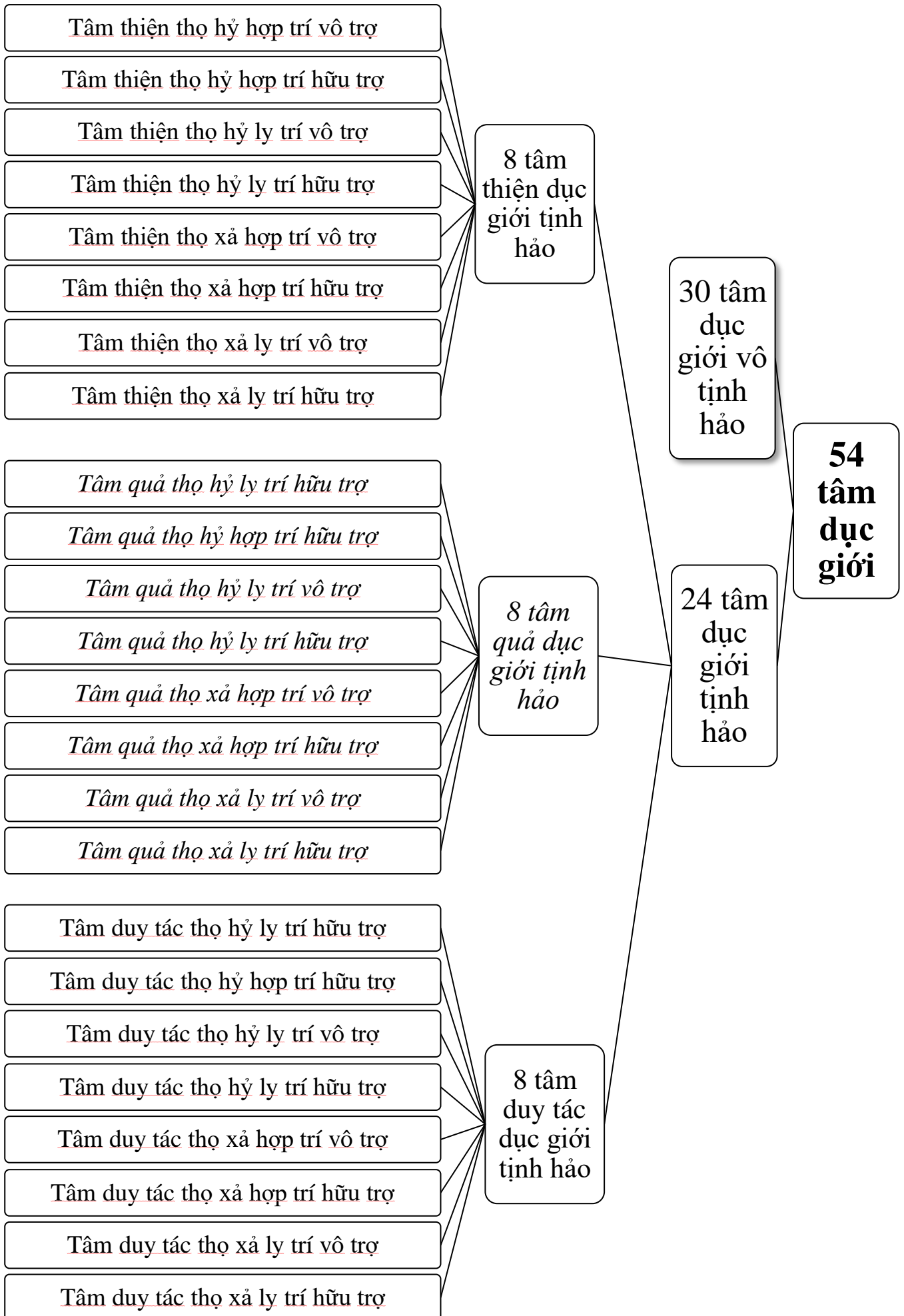


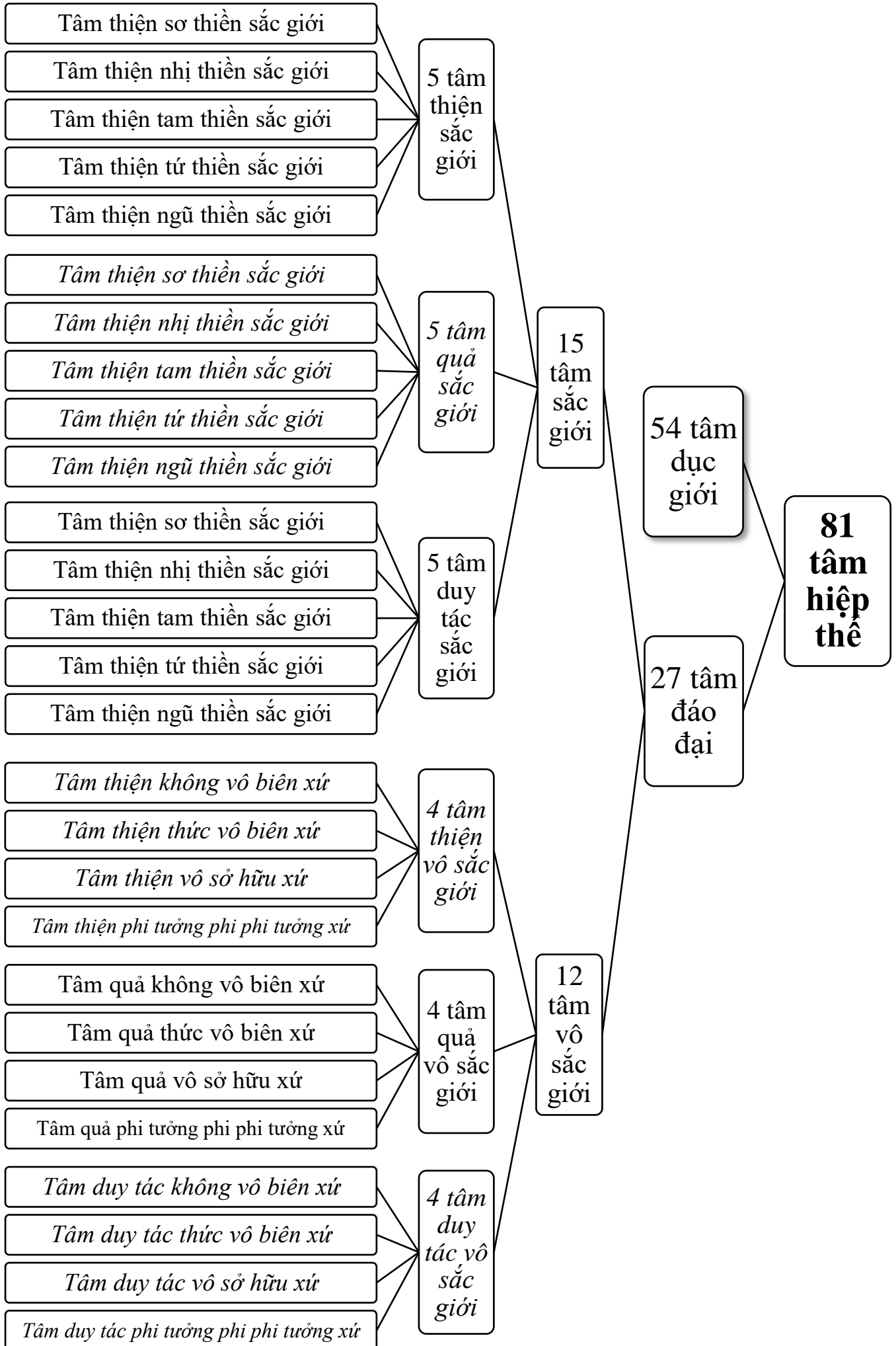


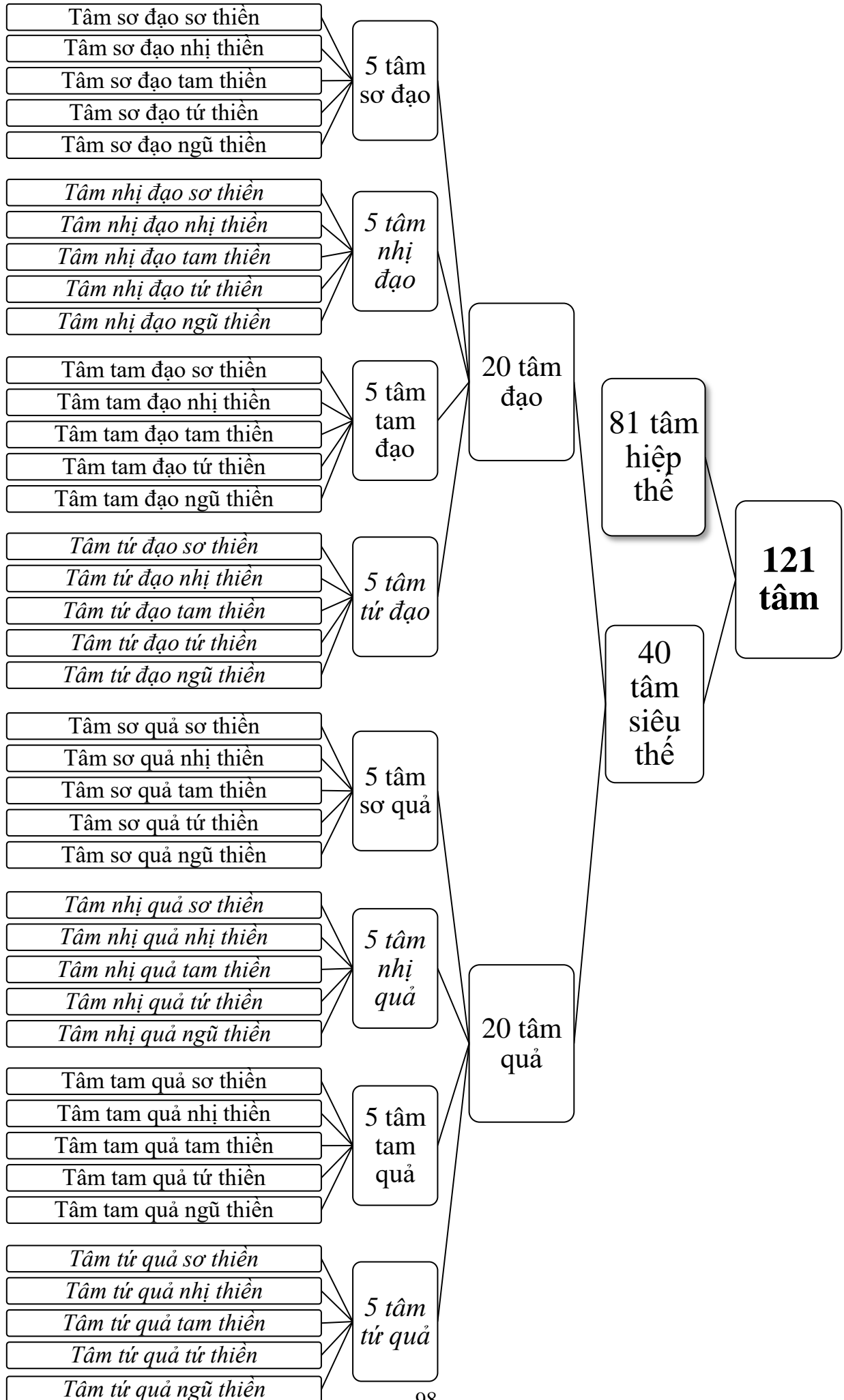
SƠ ĐỒ GỒM PHÁP - TIẾNG VIỆT

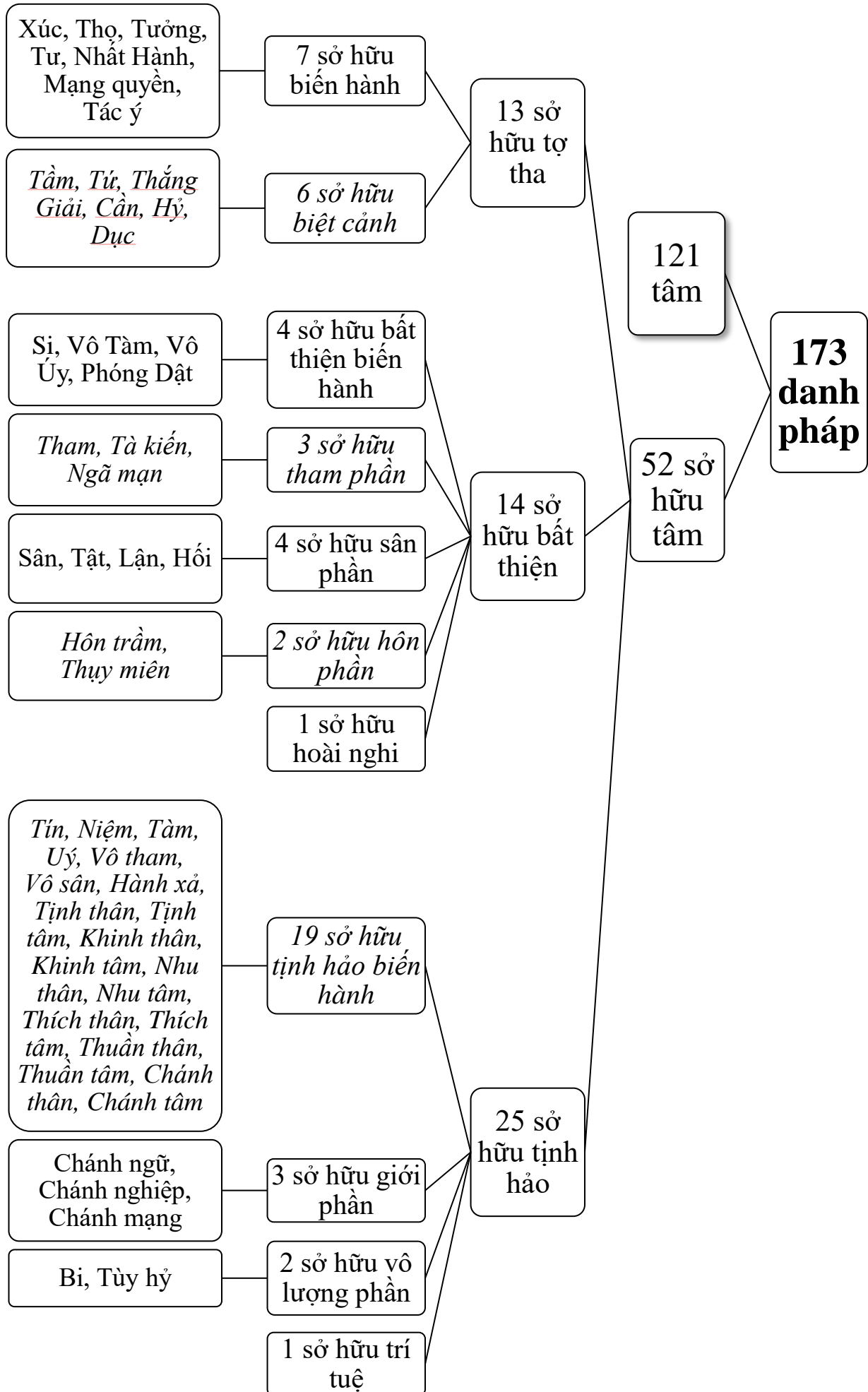


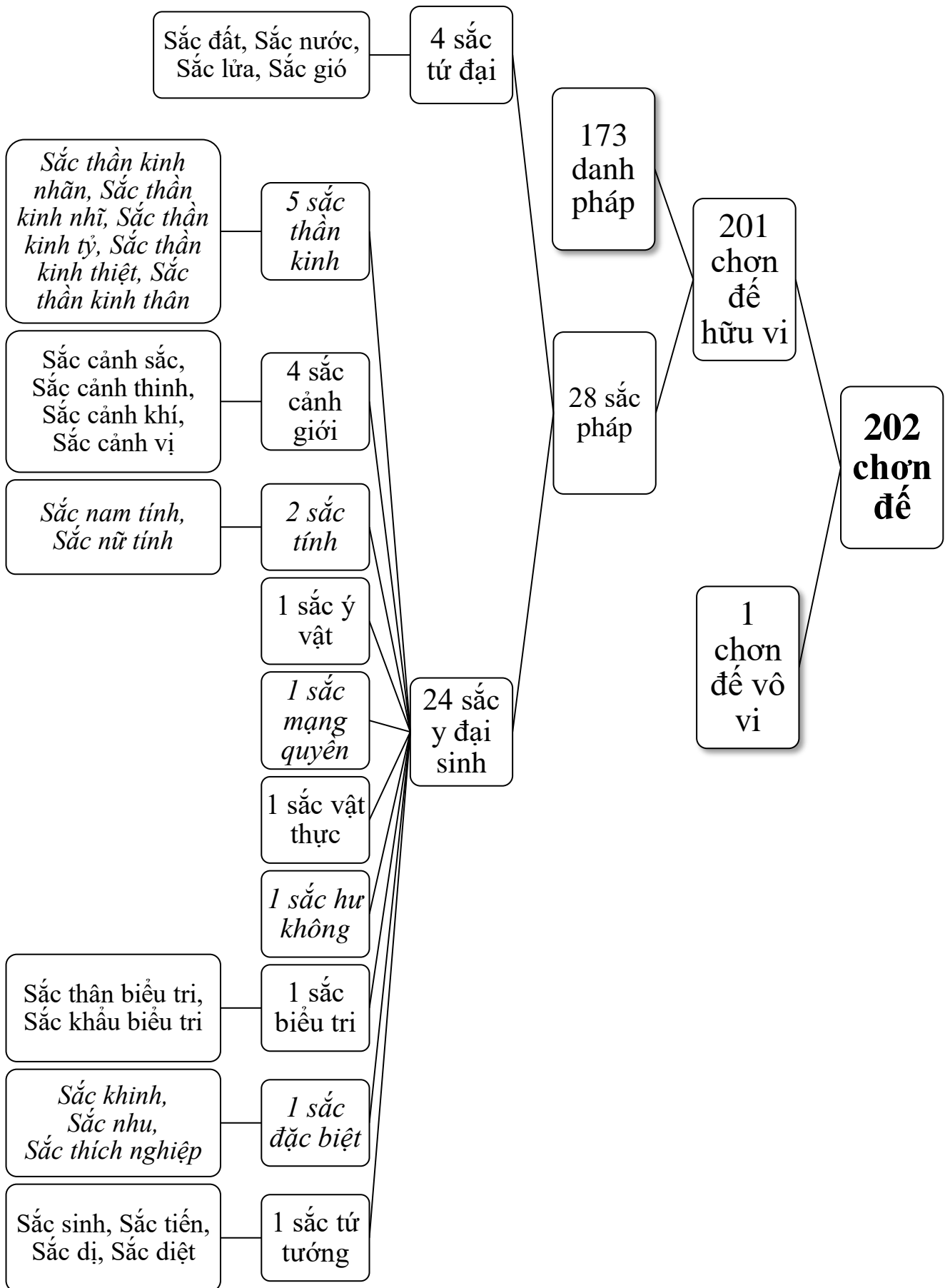


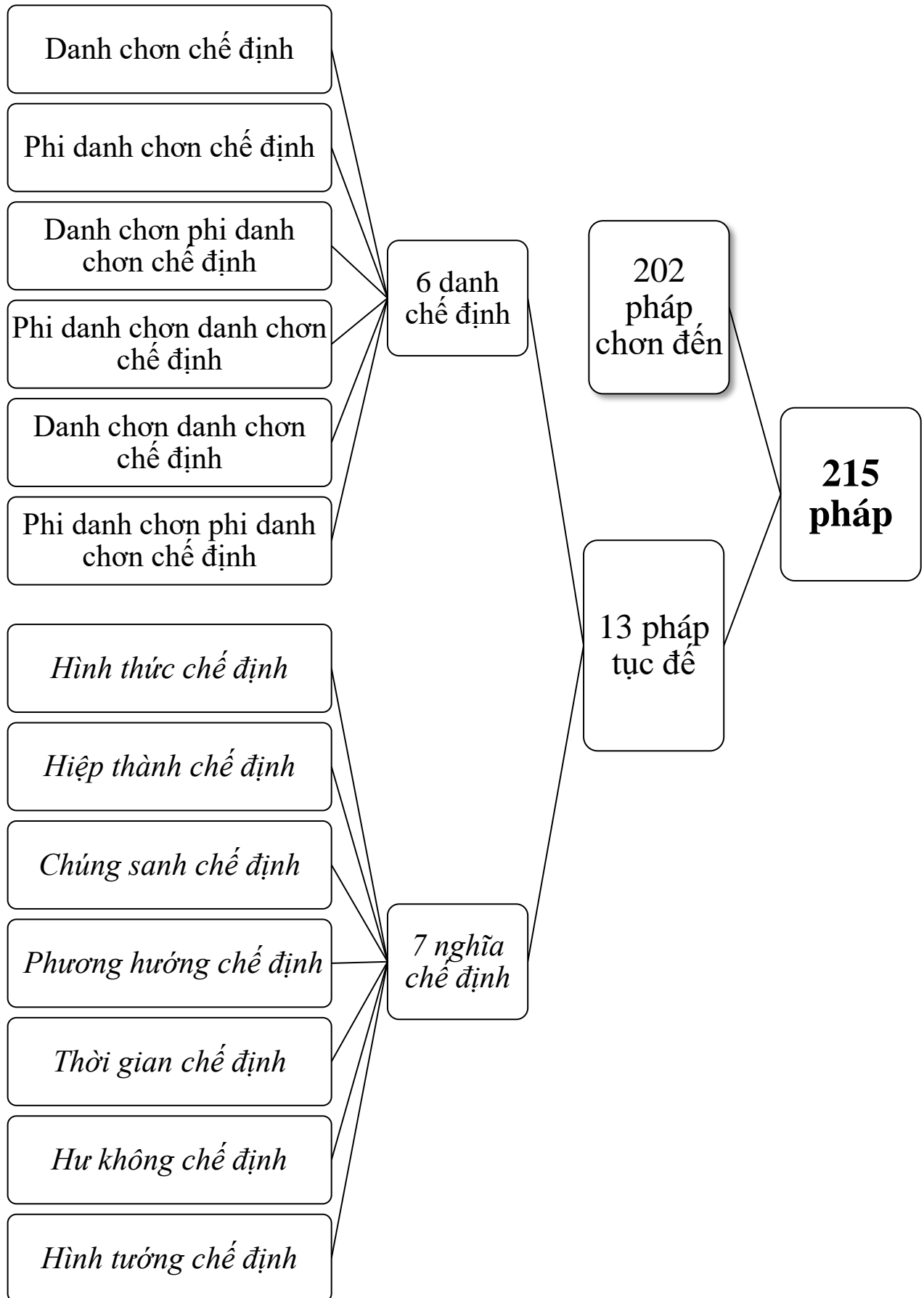




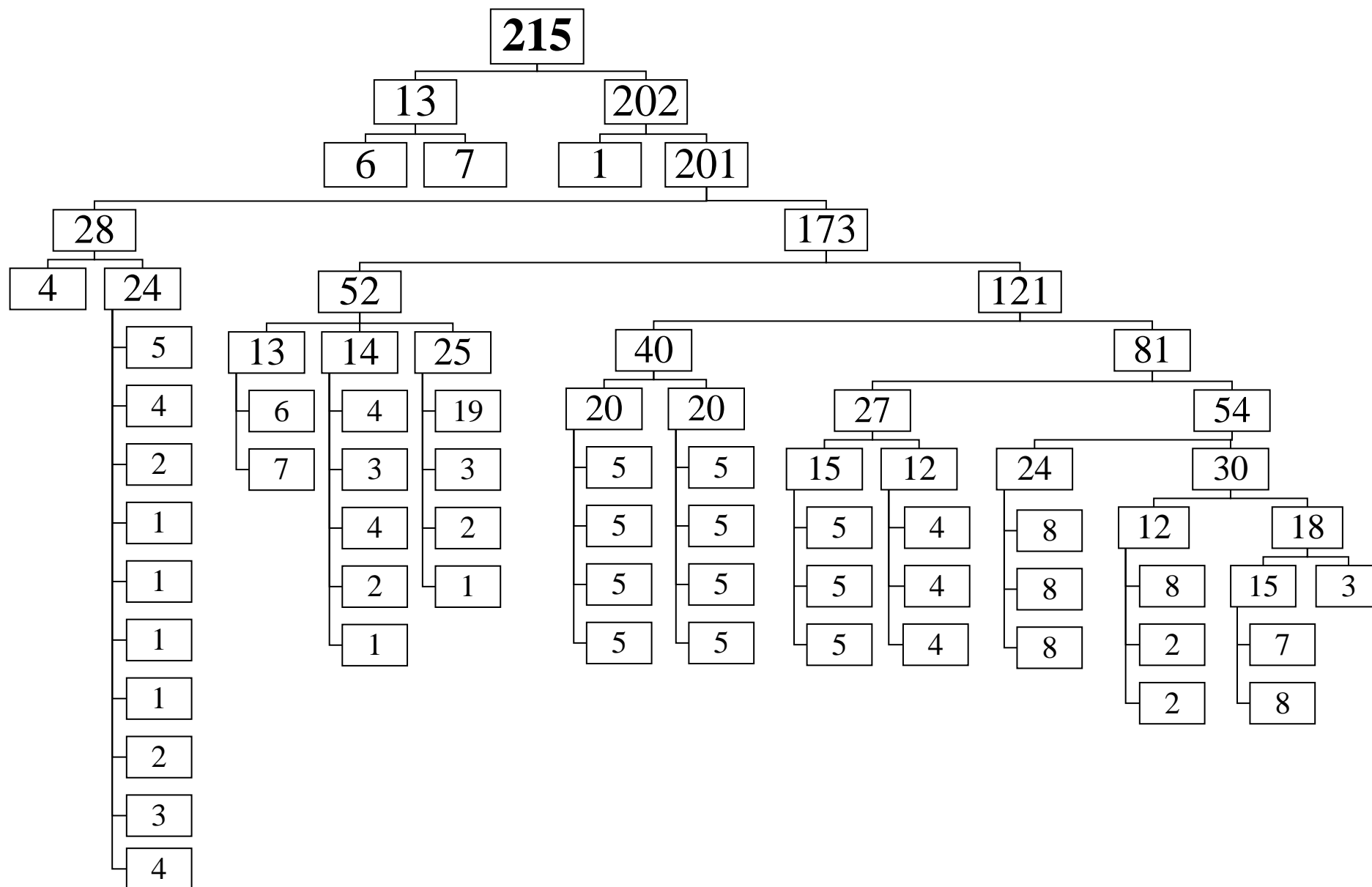


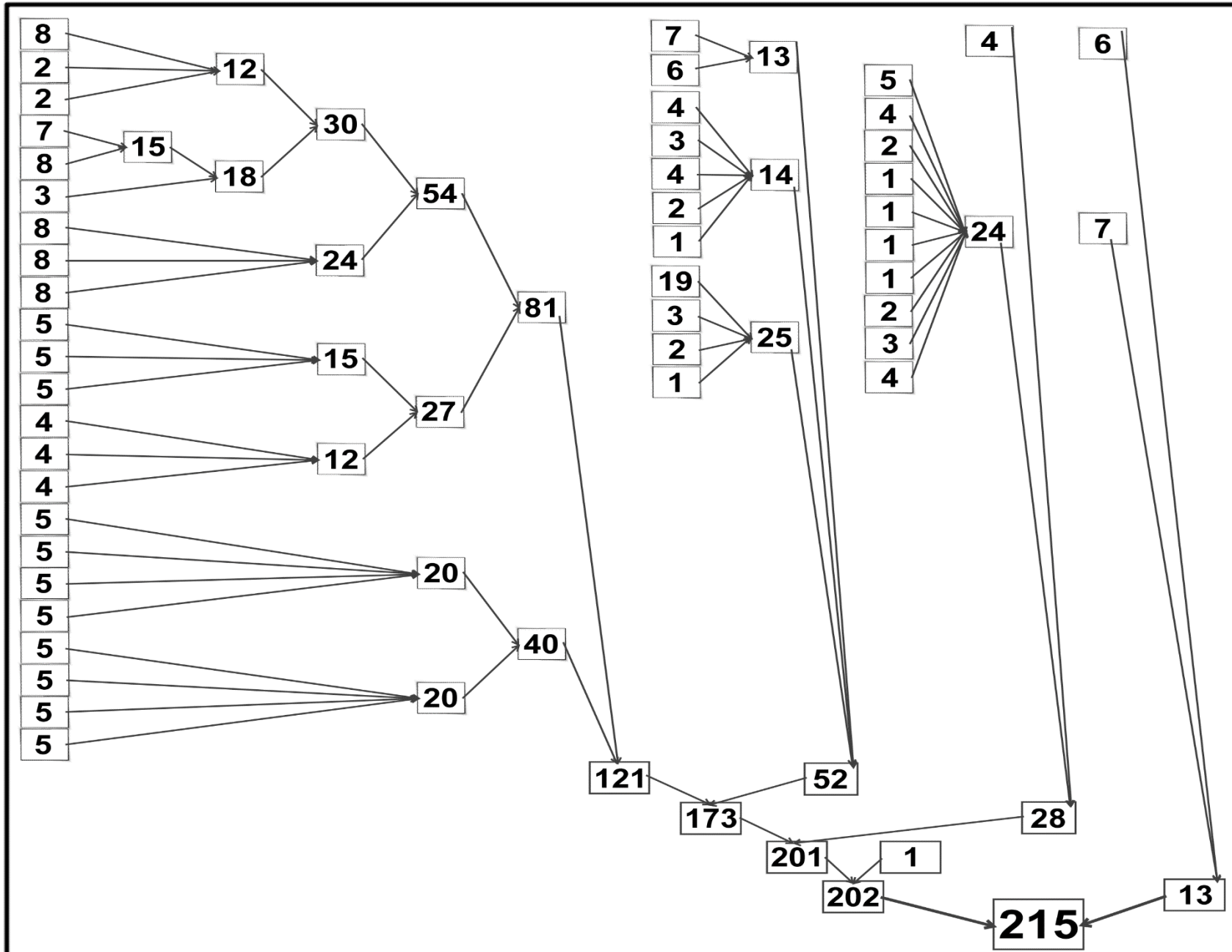






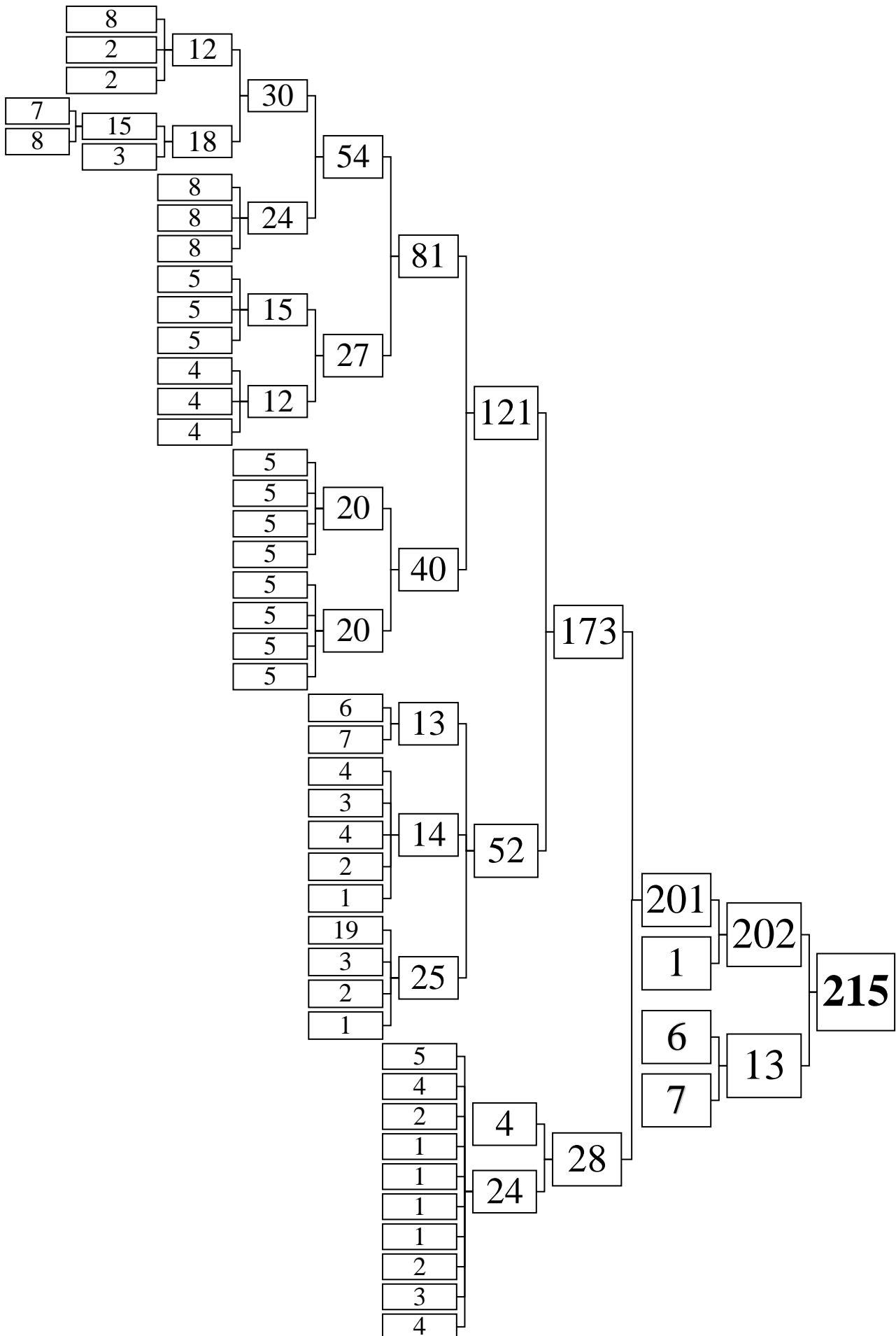
SƠ ĐỒ CHIA PHÁP – SỐ



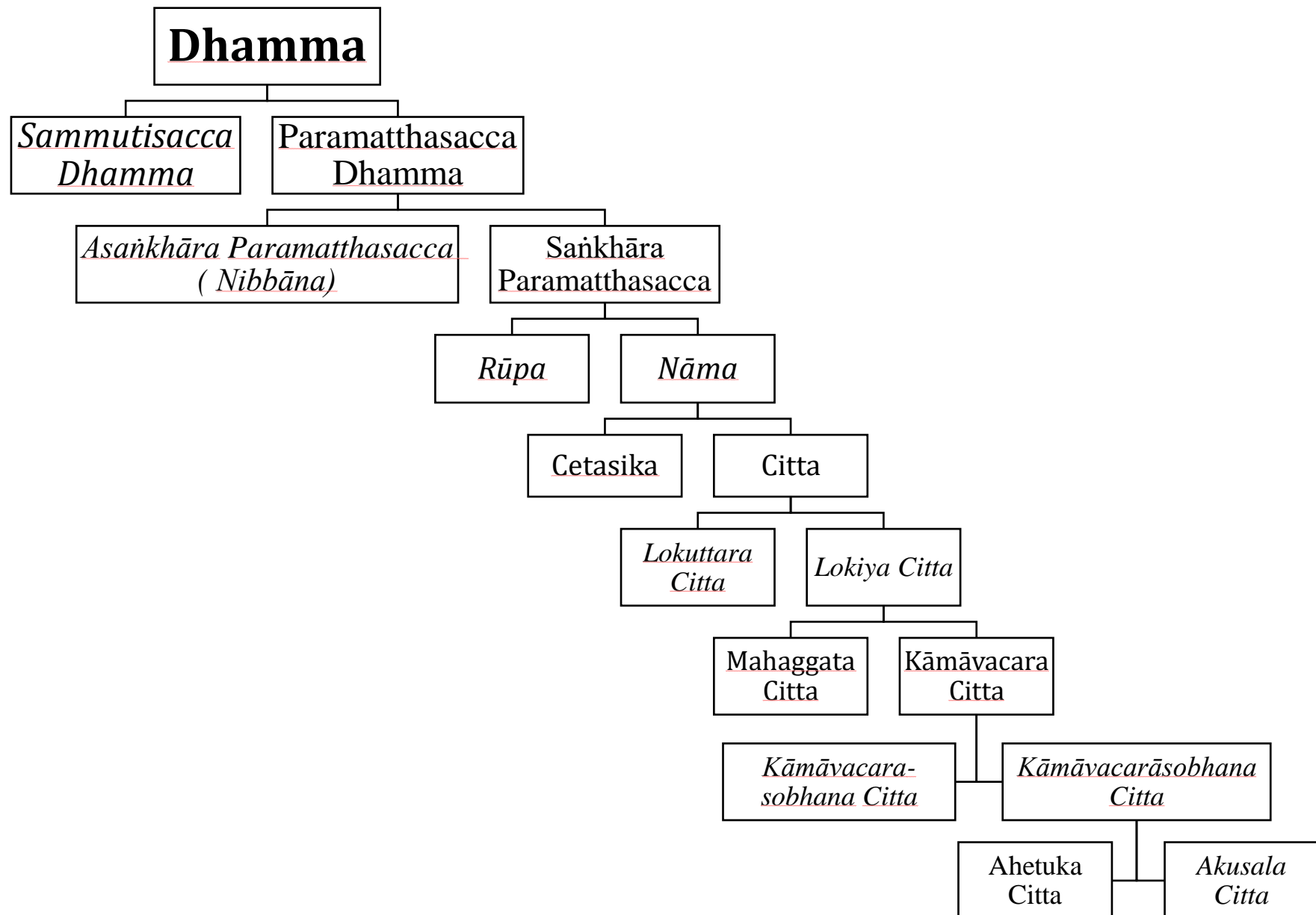


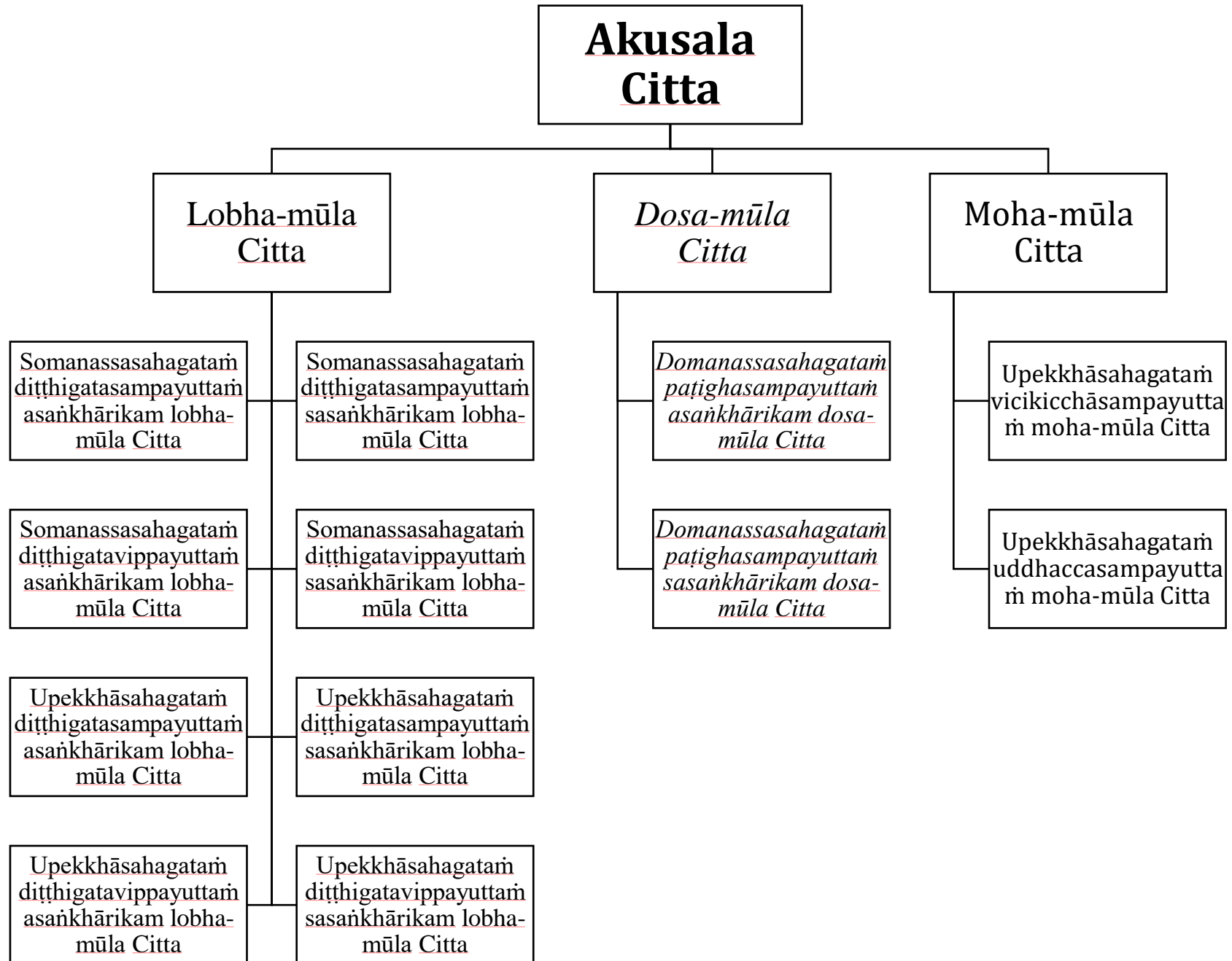
**SƠ ĐỒ
GỒM
PHÁP
- SỐ
(1)**

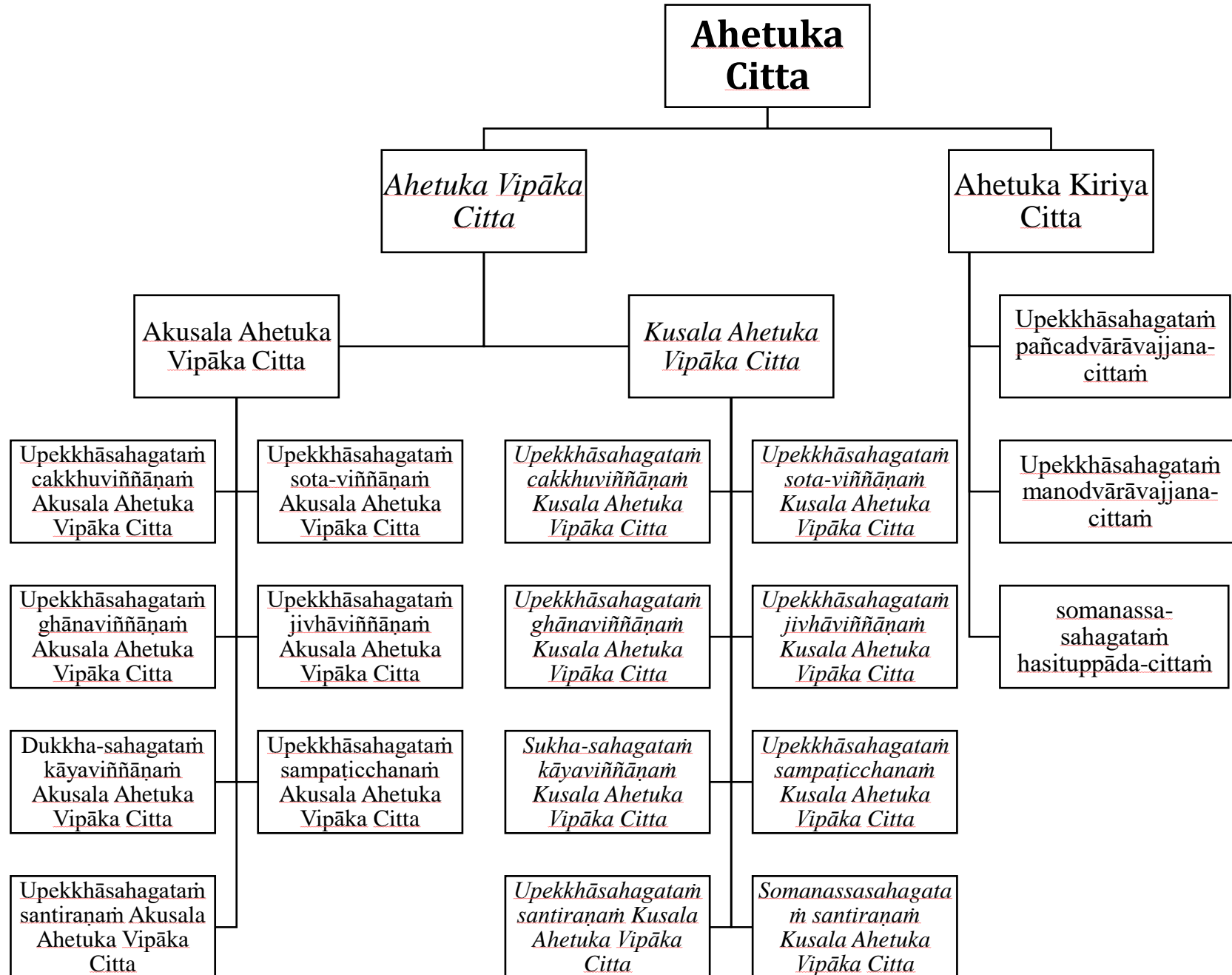
SƠ ĐỒ GỒM PHÁP - SỐ (2)

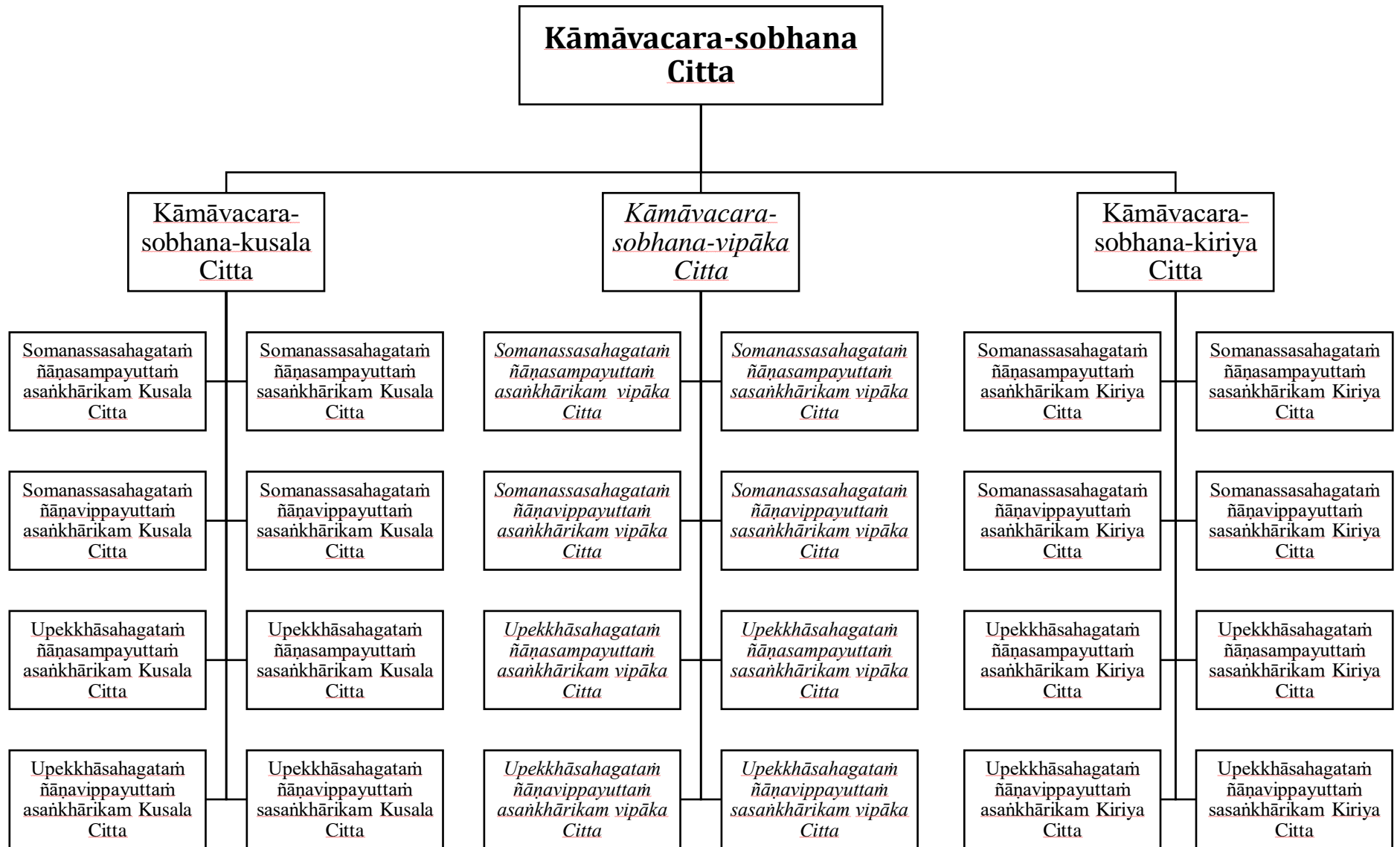


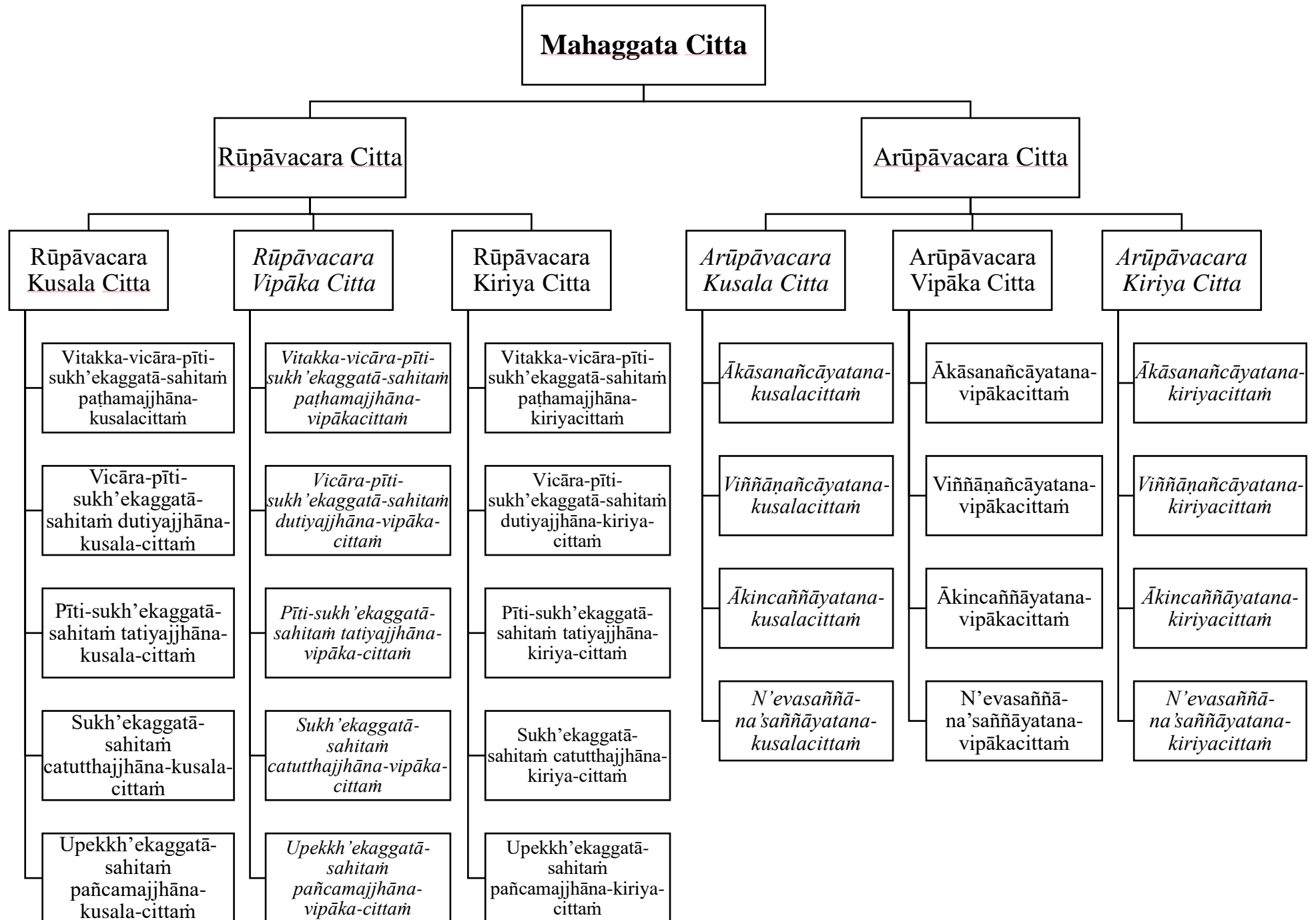
SƠ ĐỒ CHIA PHÁP - PĀLI

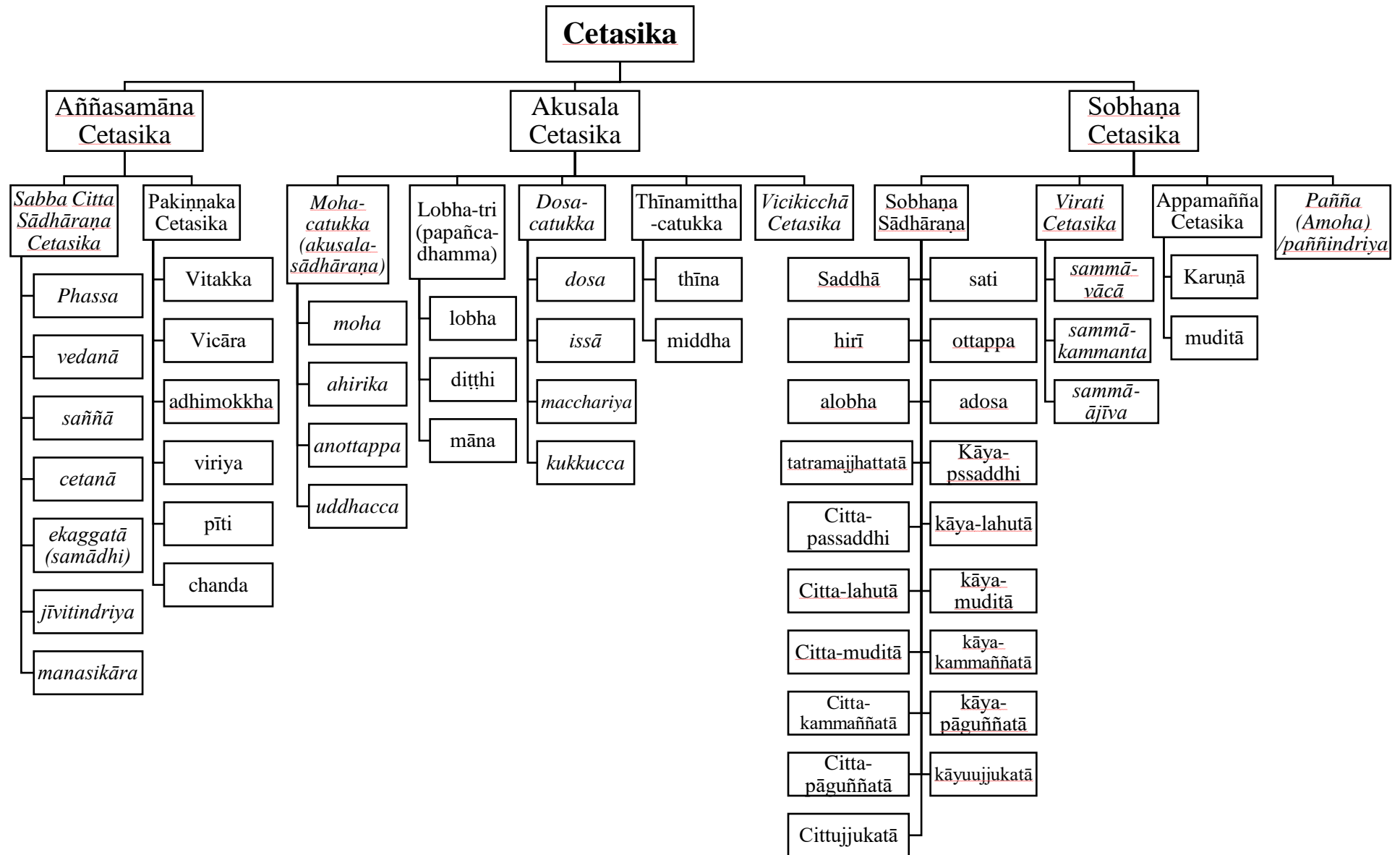


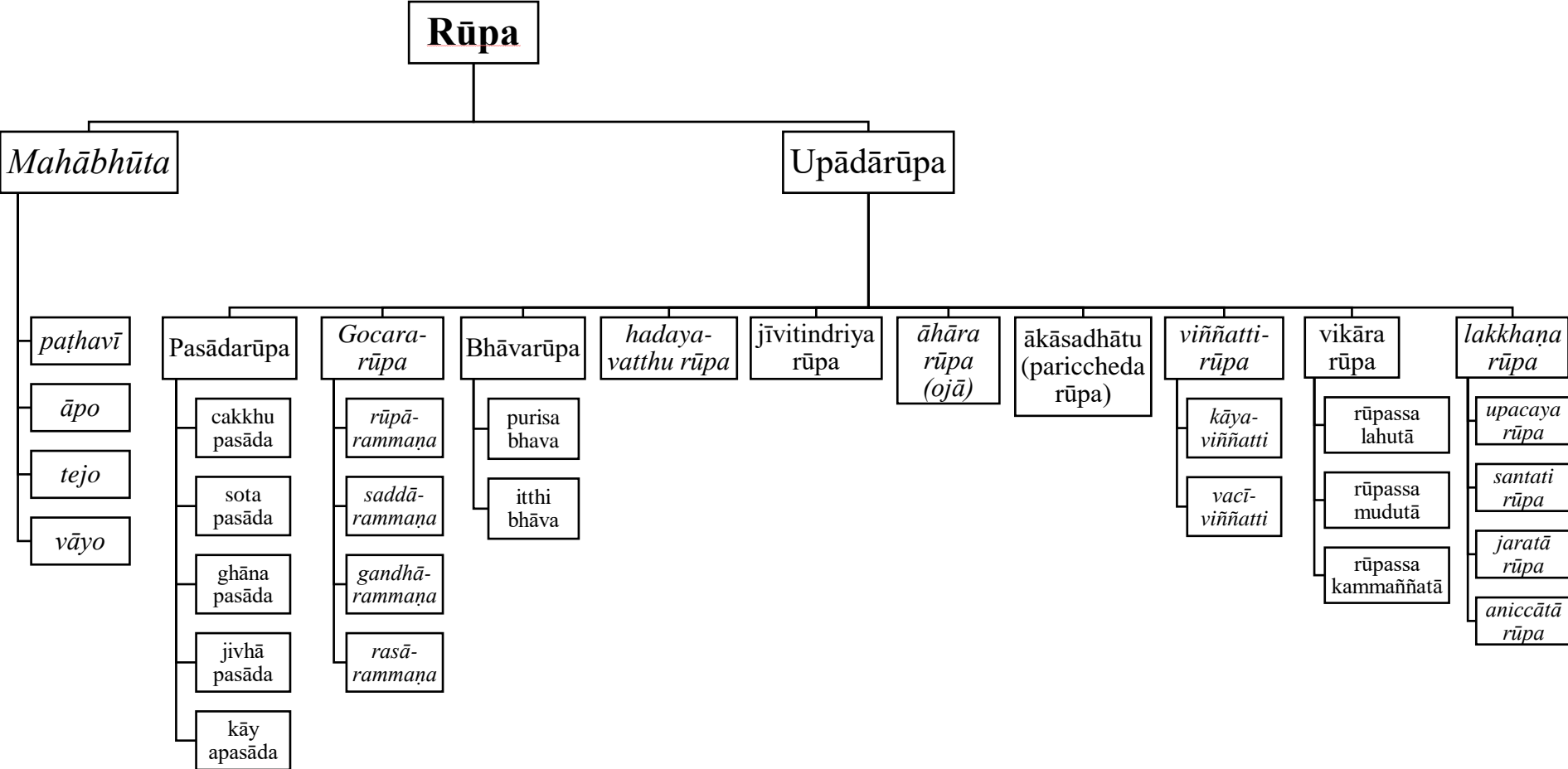


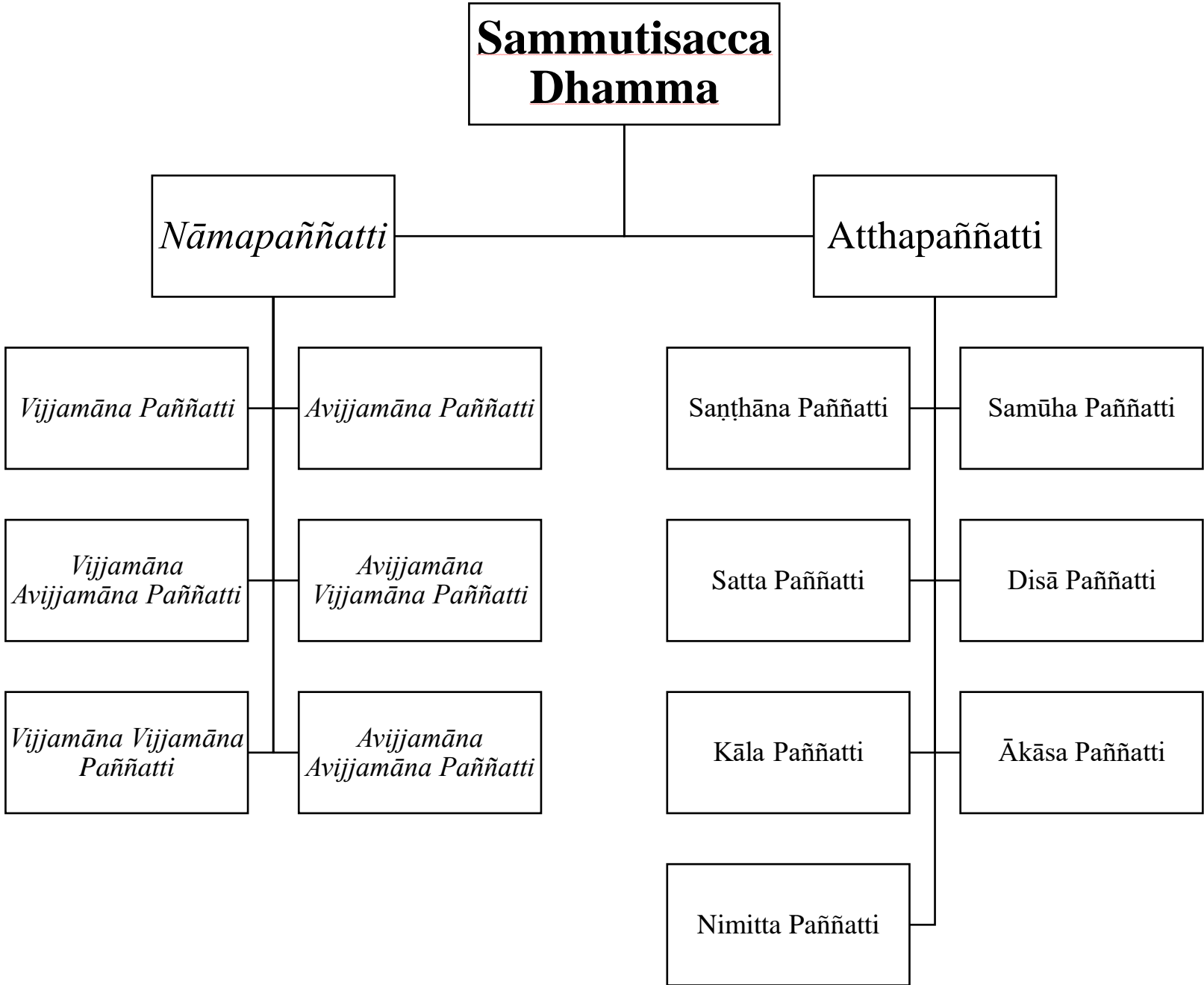




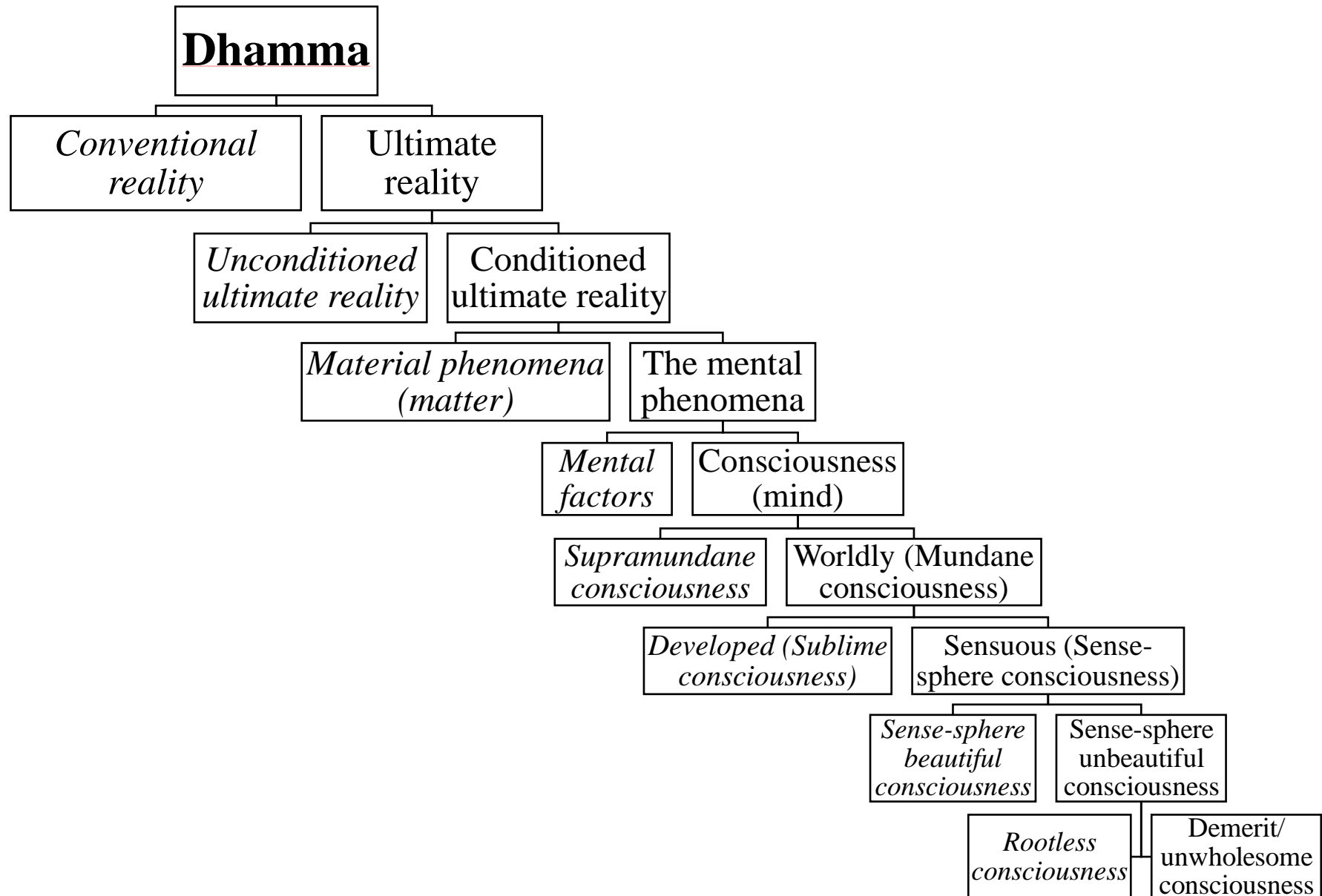


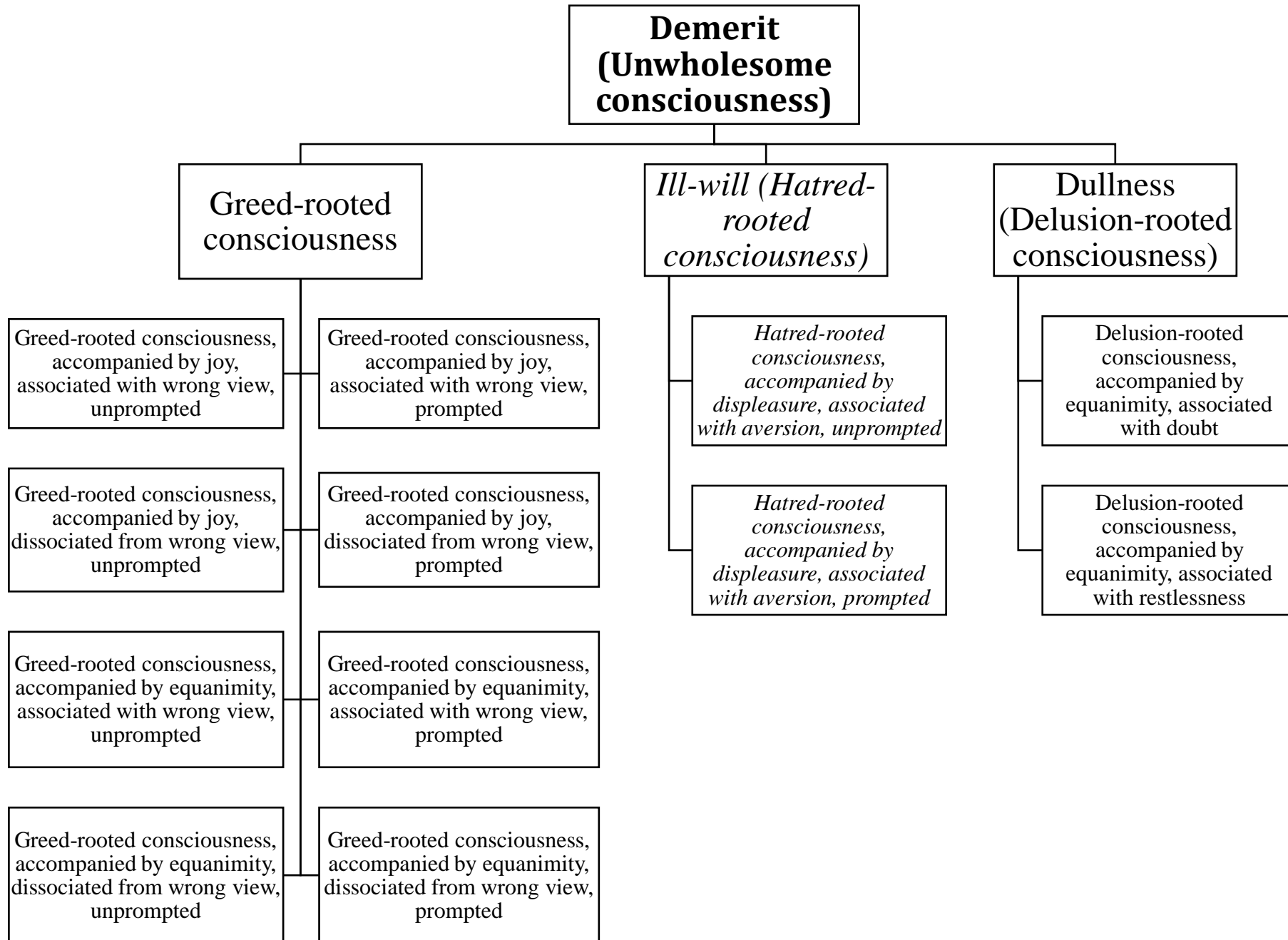


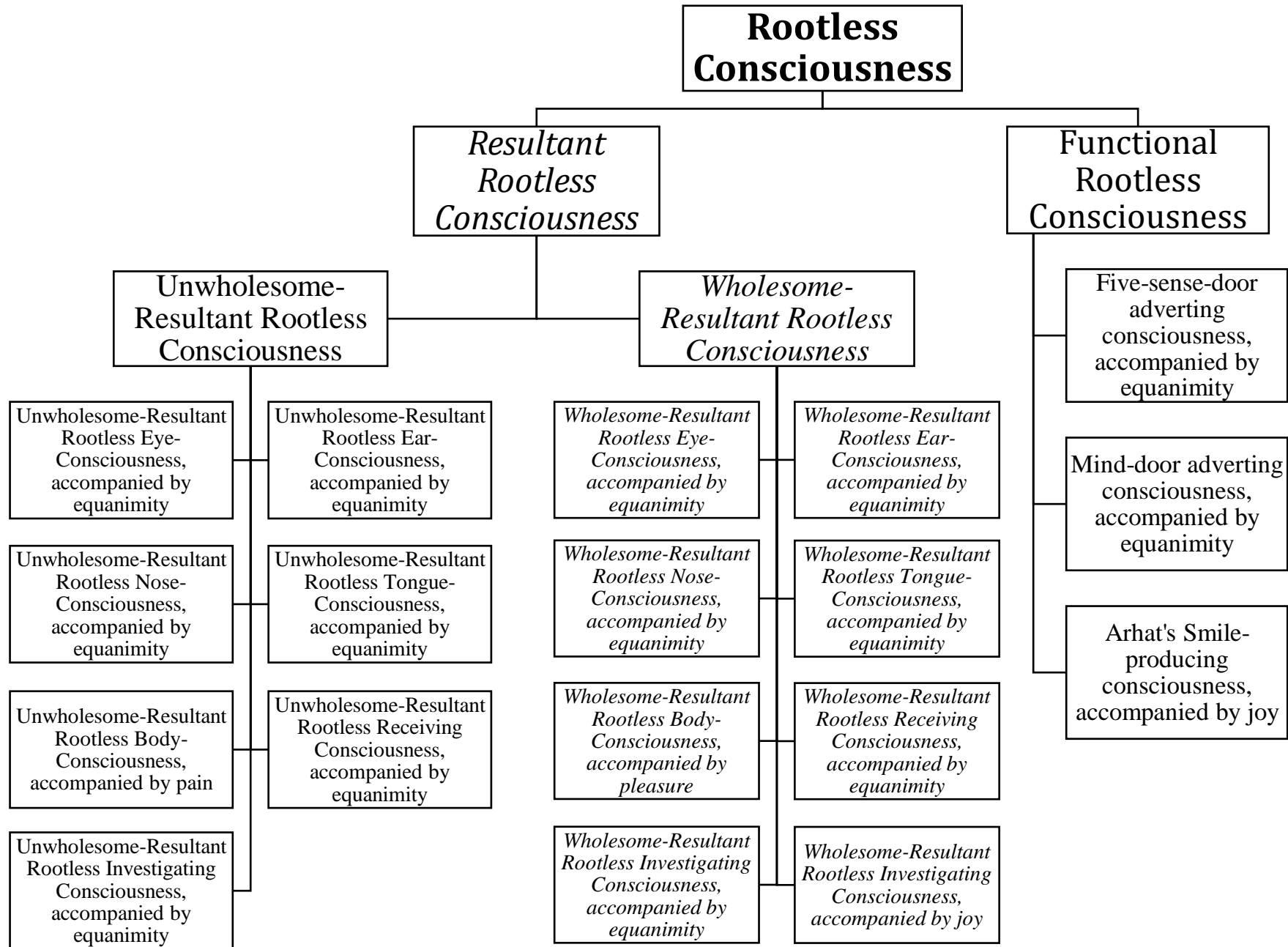


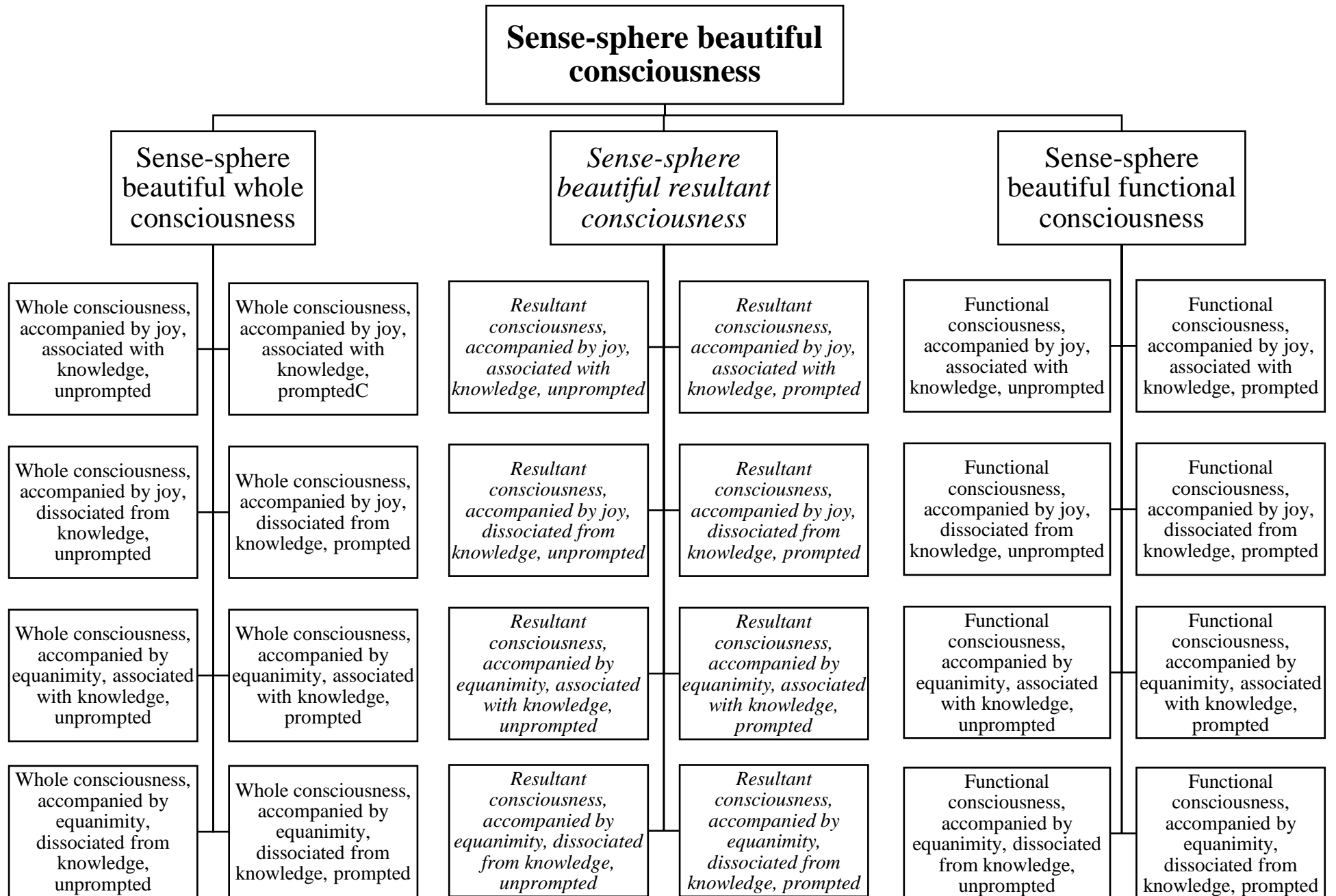


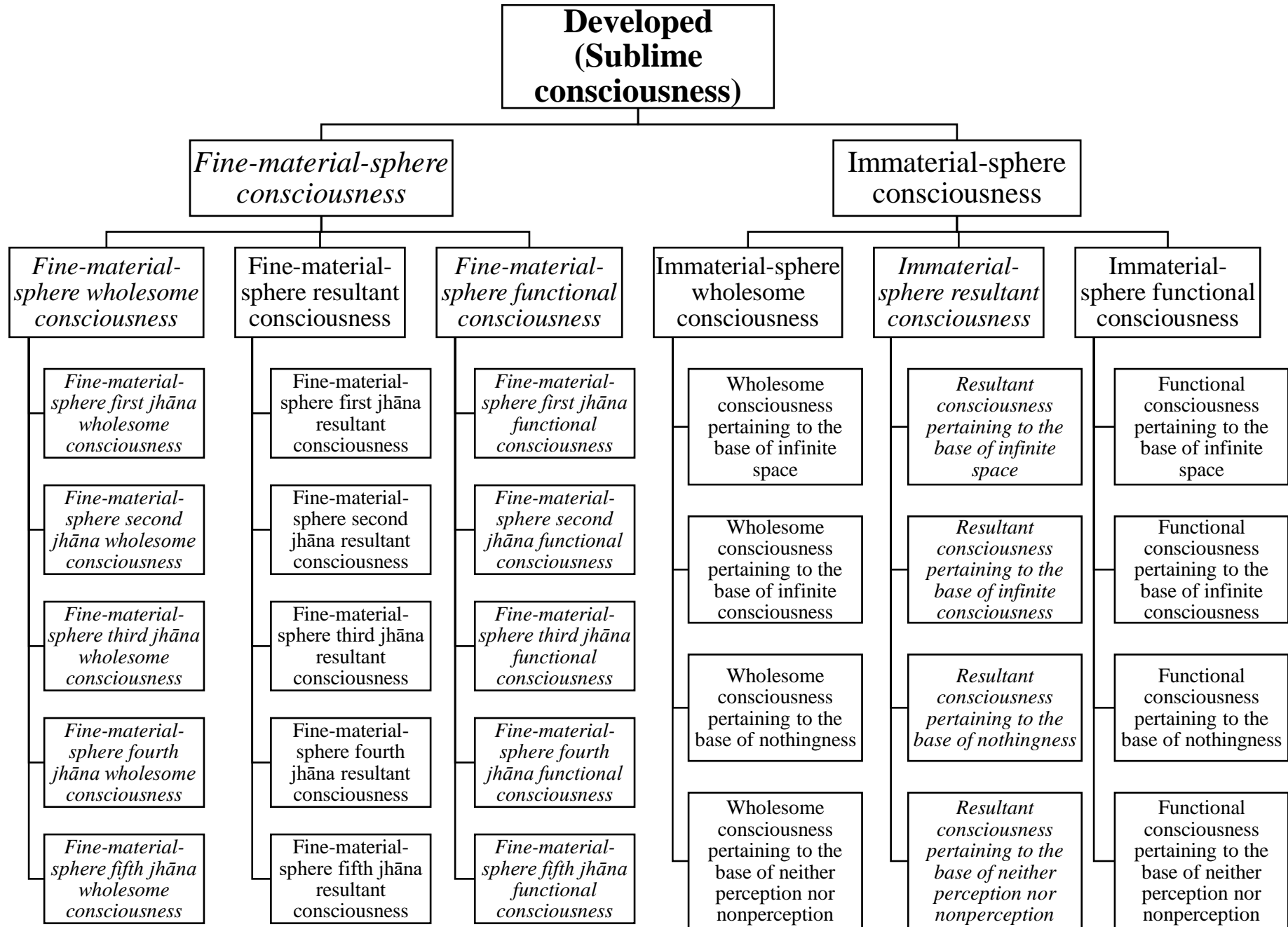
Sơ Đồ Chia Pháp – English

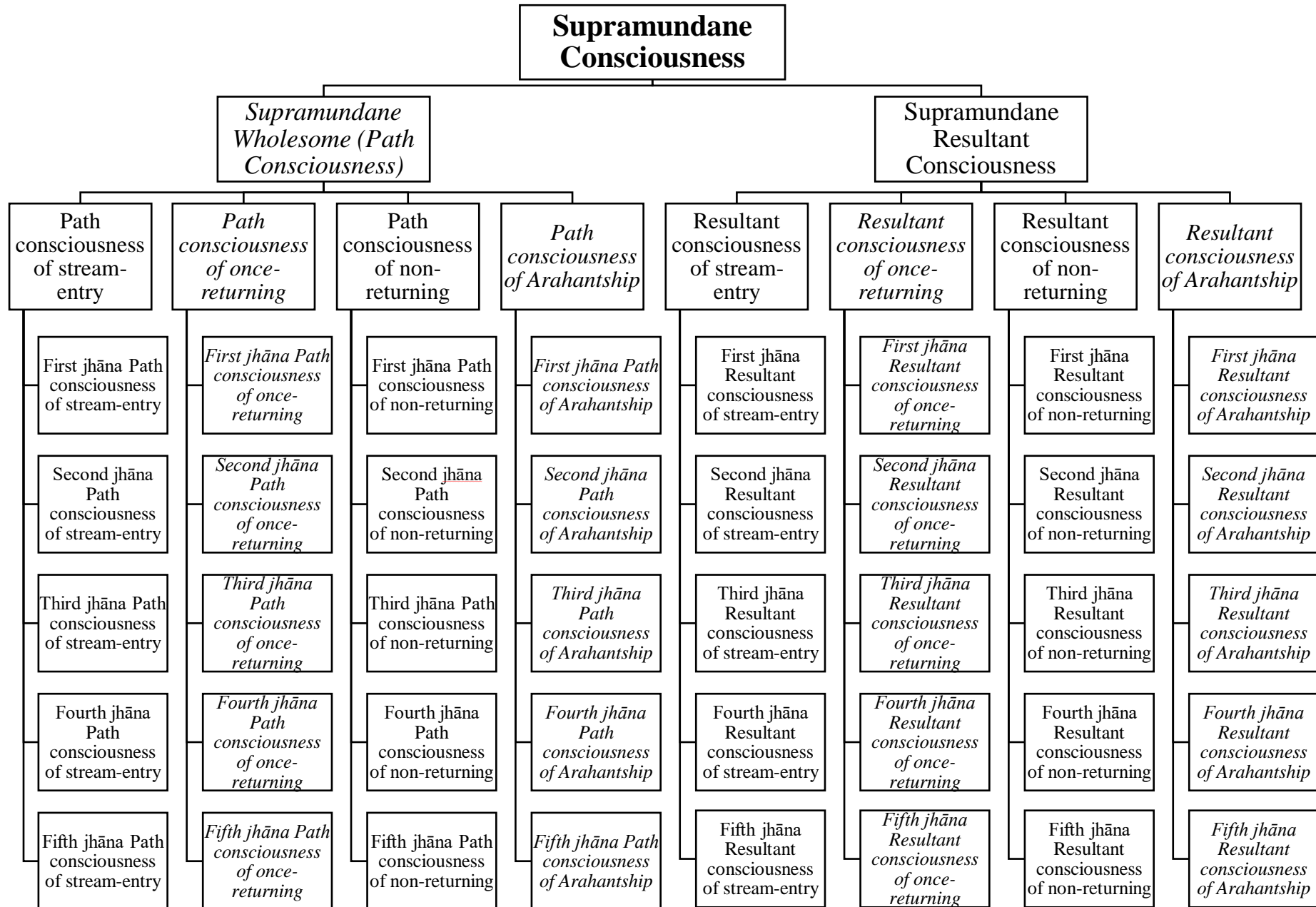


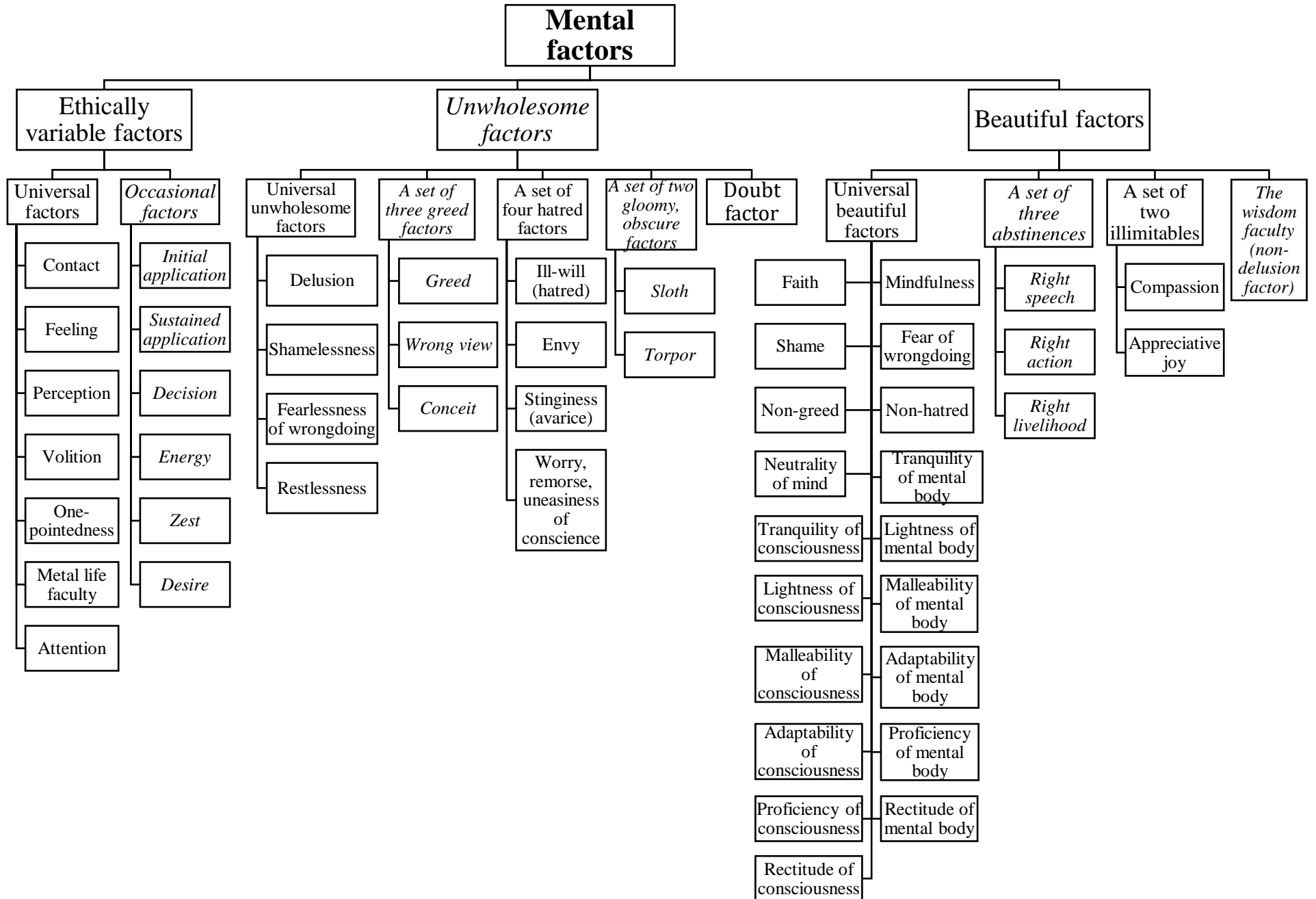


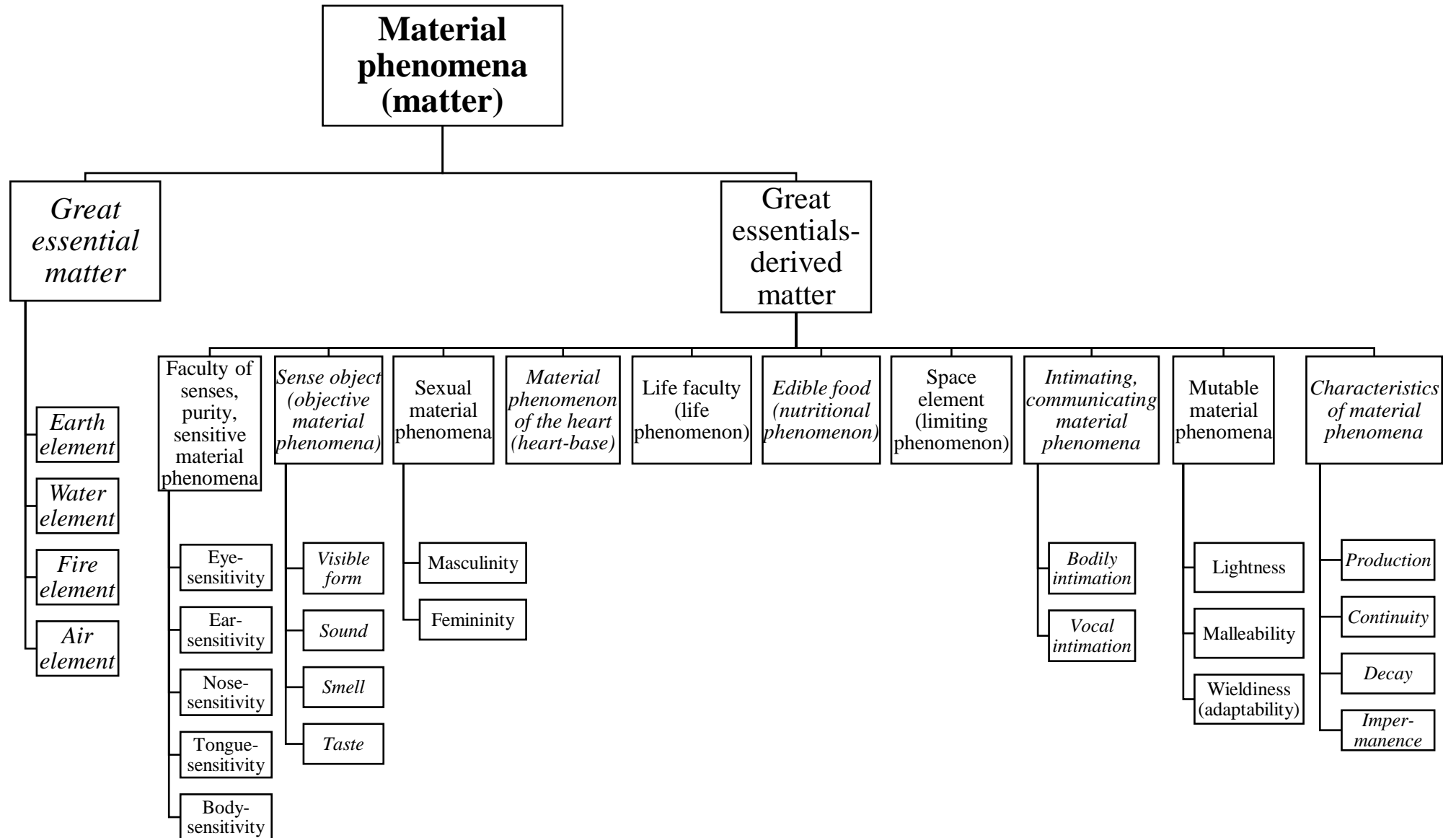


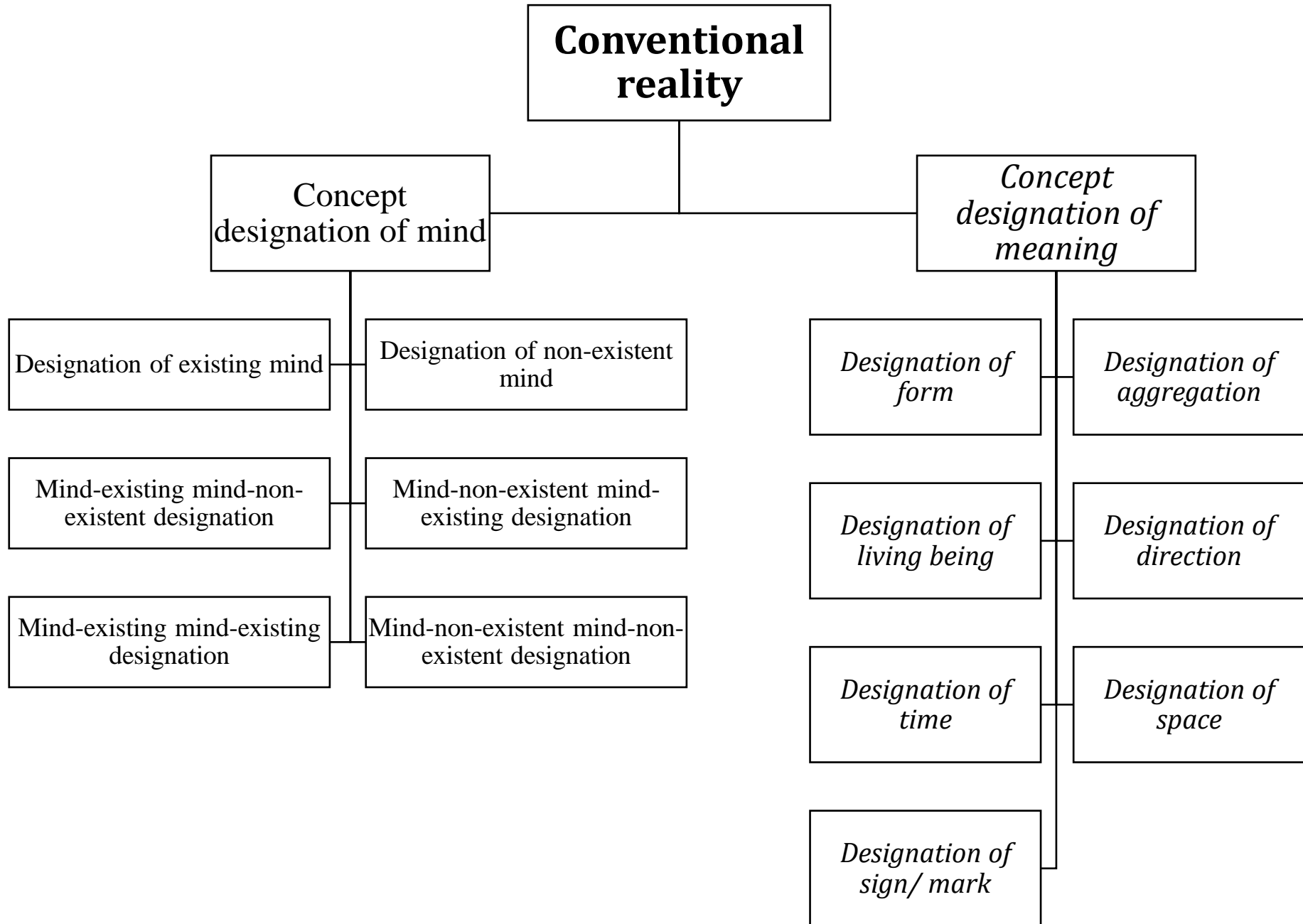




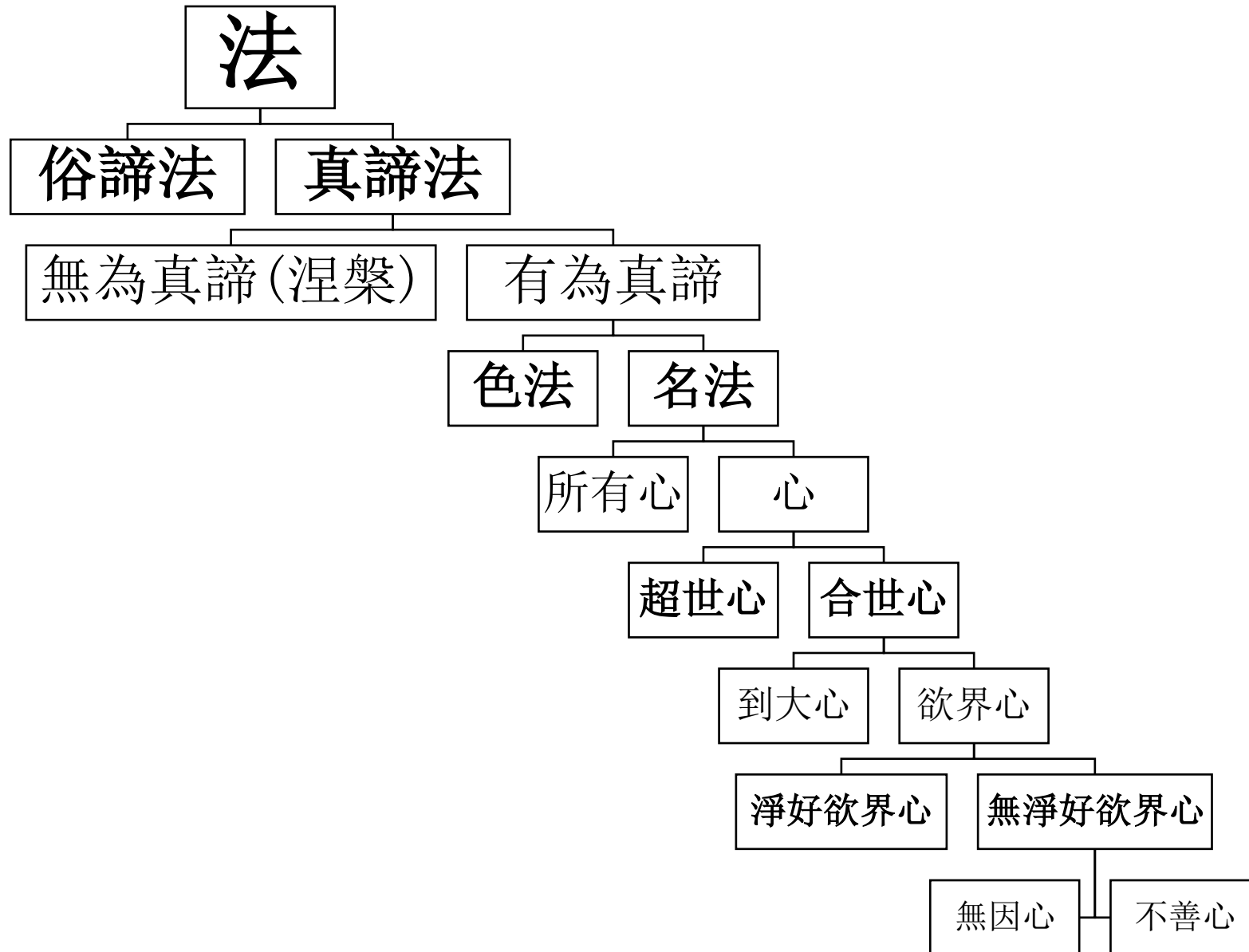




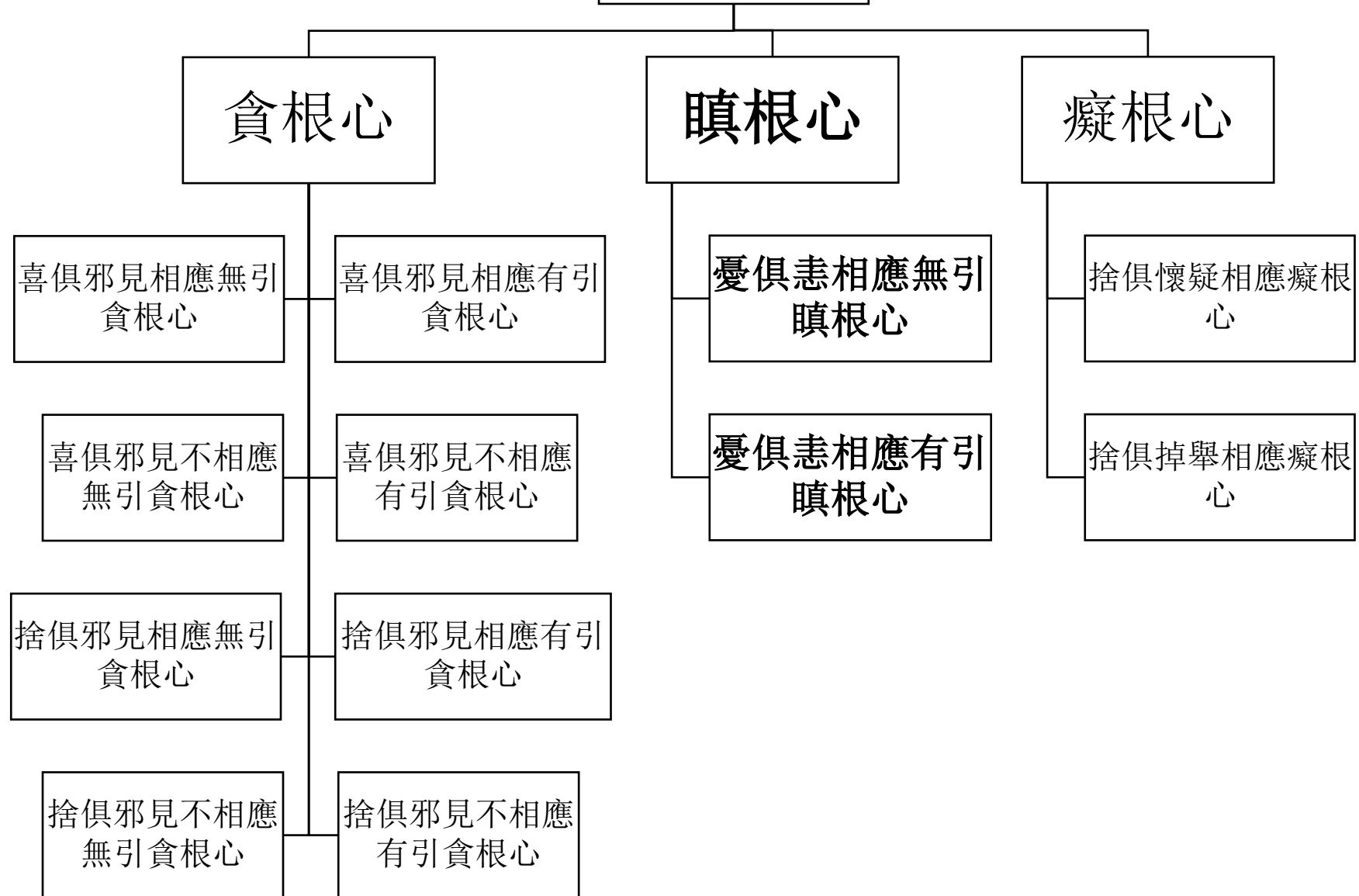


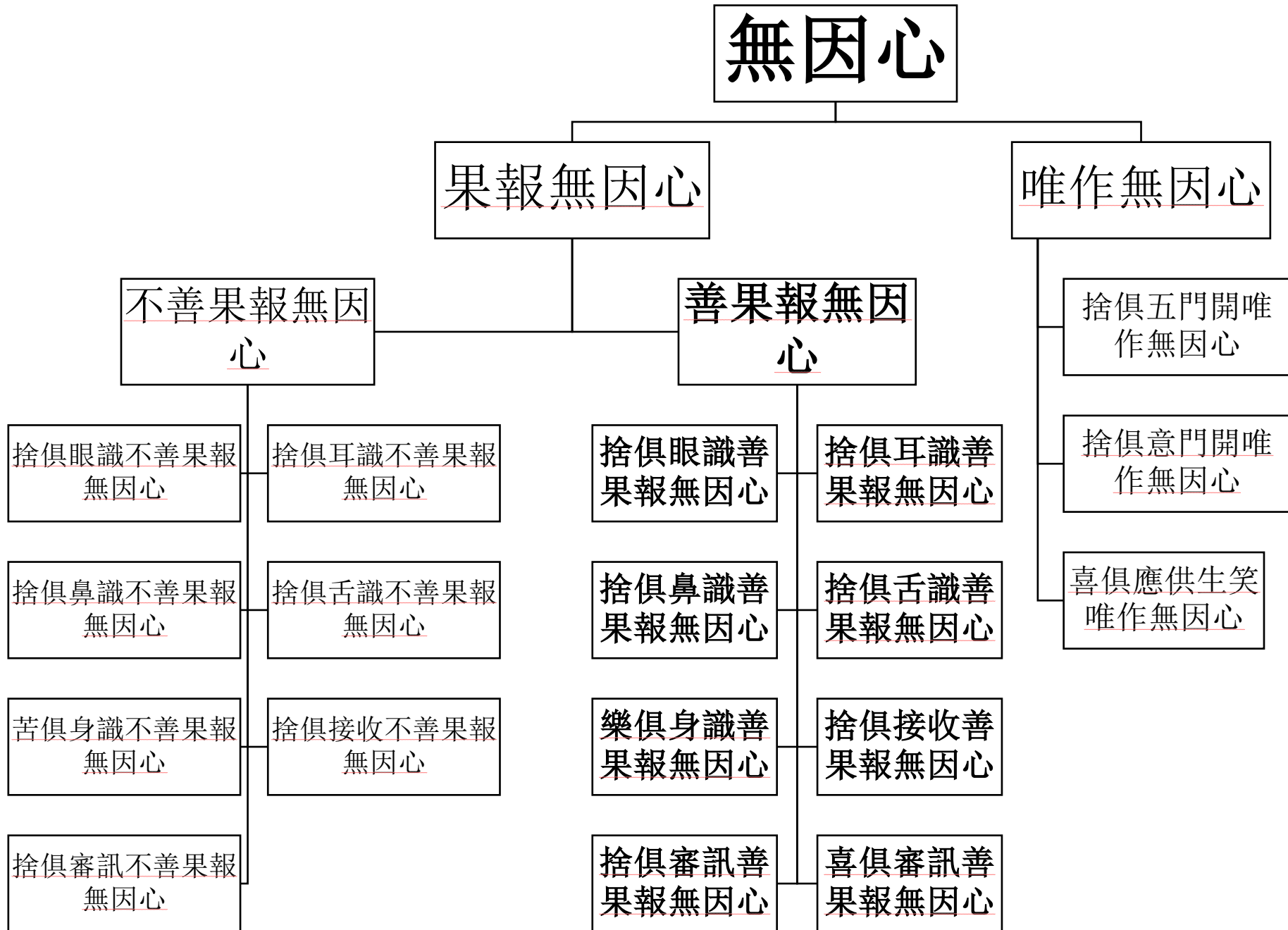


Sơ Đồ Chia Pháp - 漢文

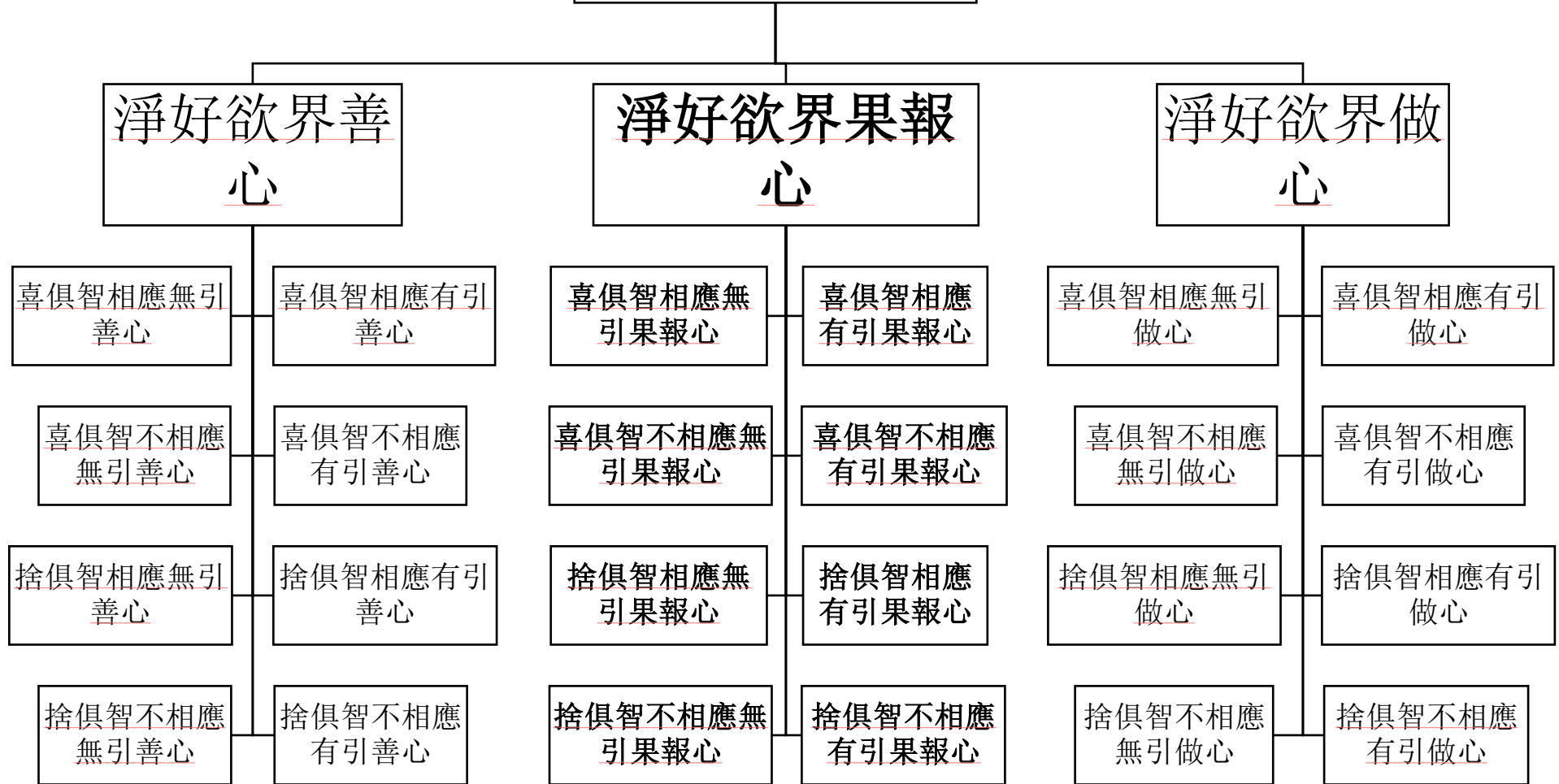


不善心

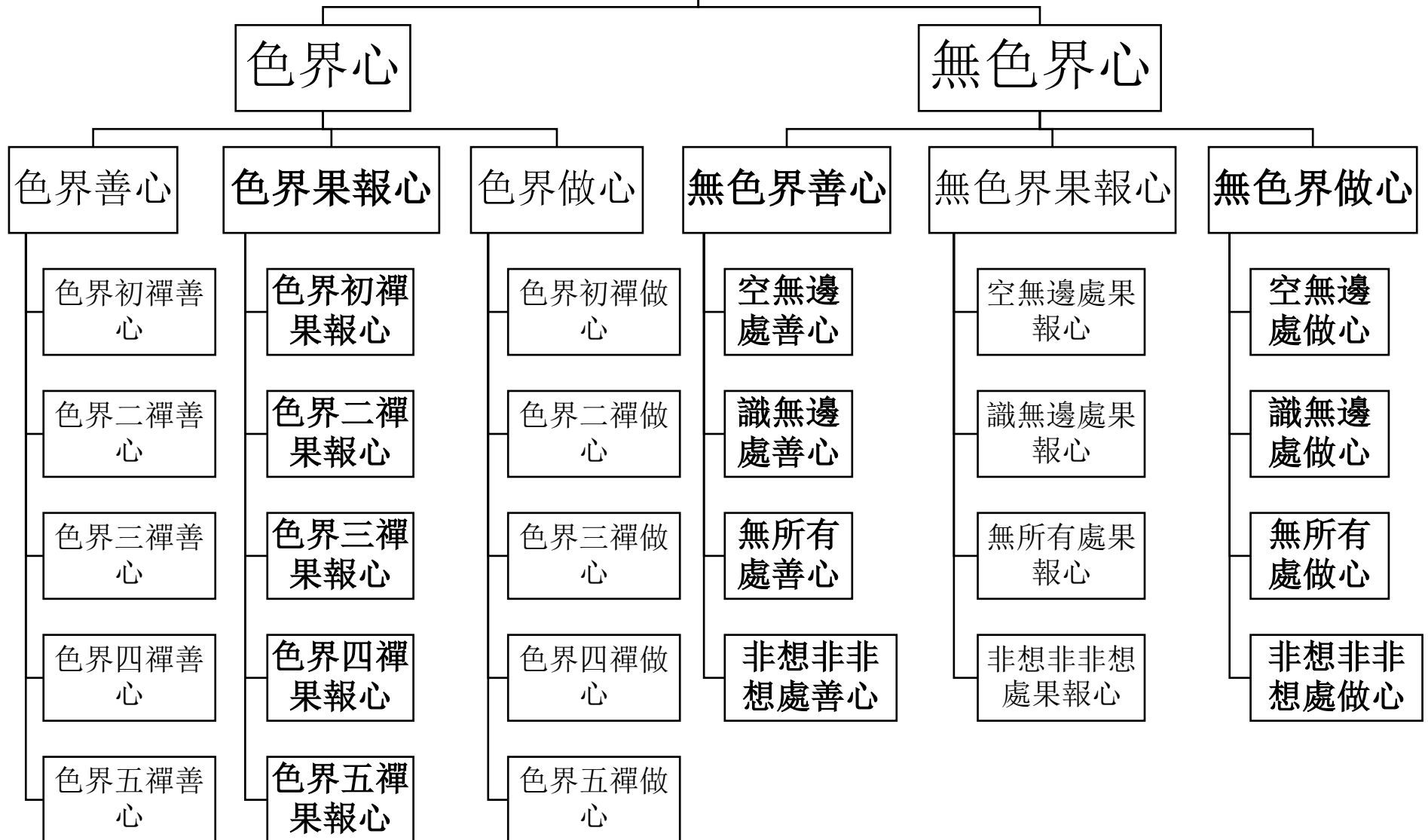




淨好欲界心



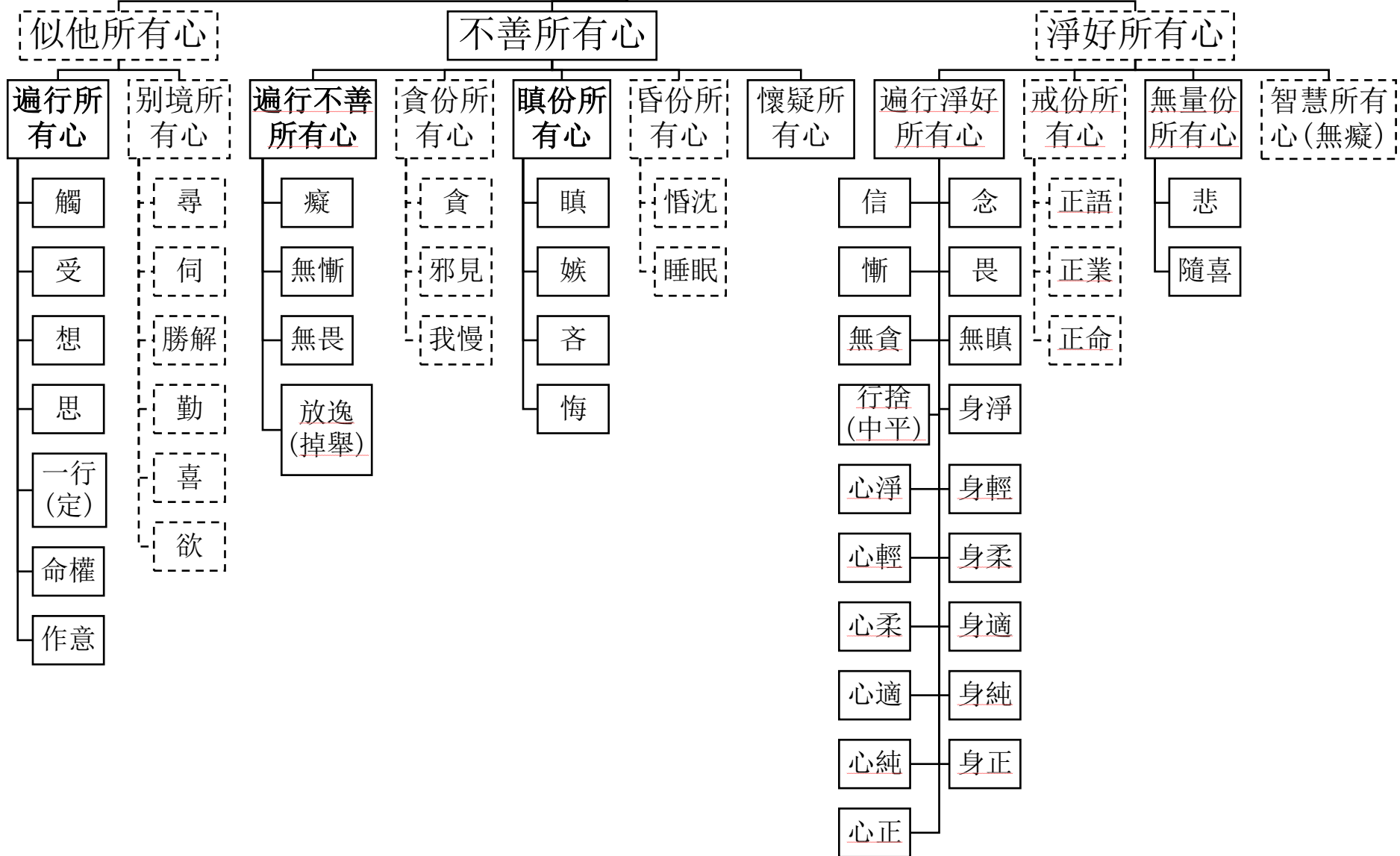
到大心

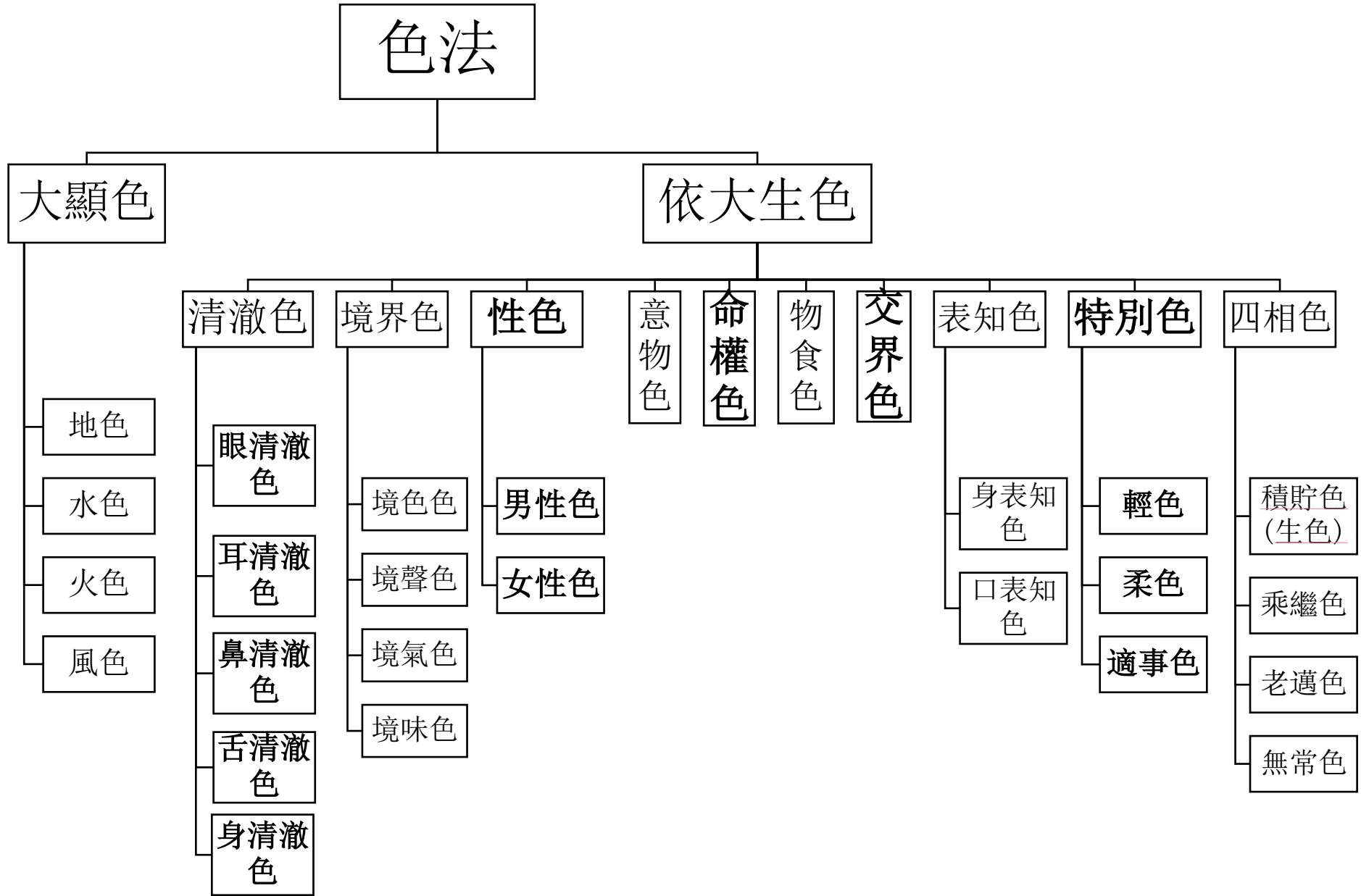


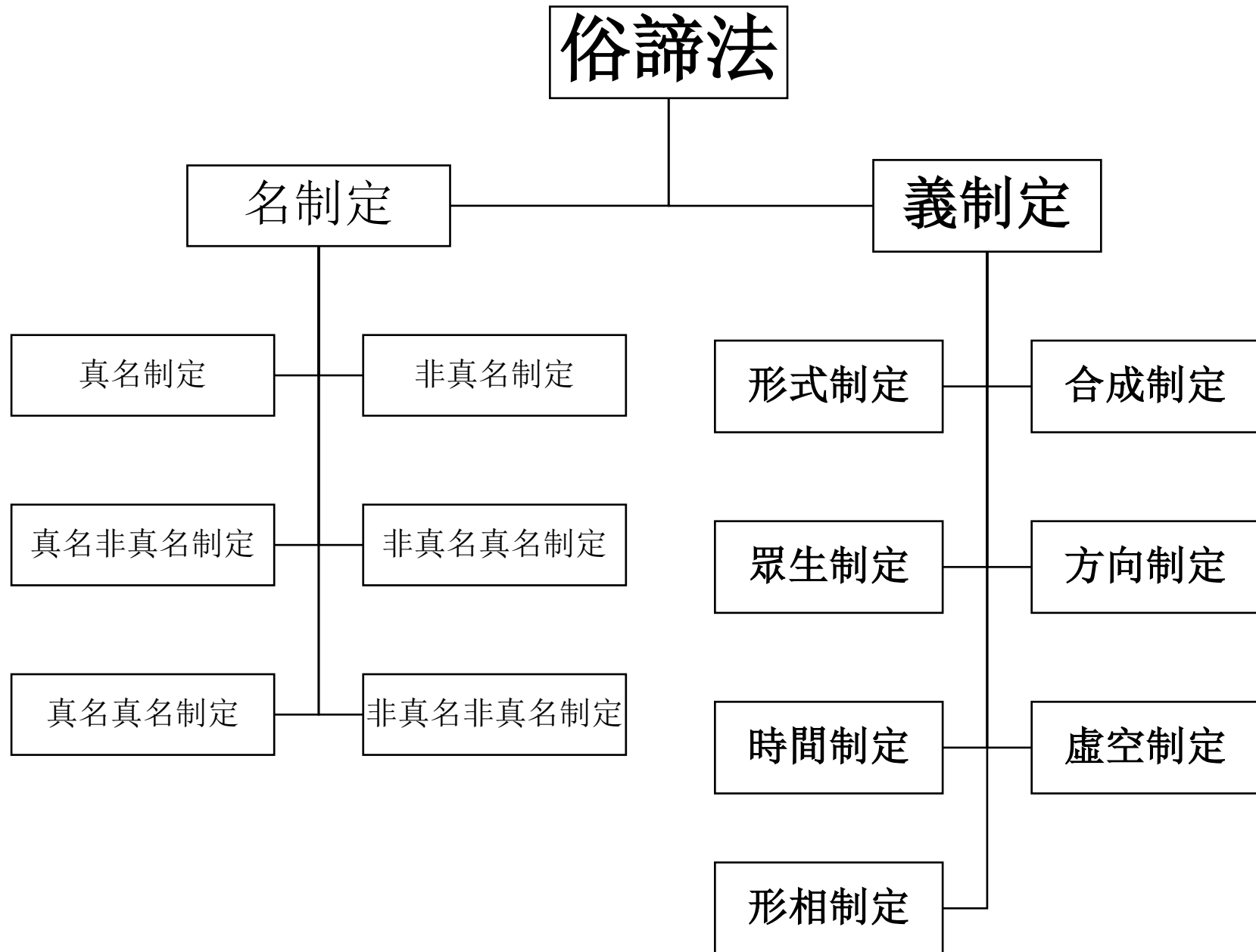
超世心



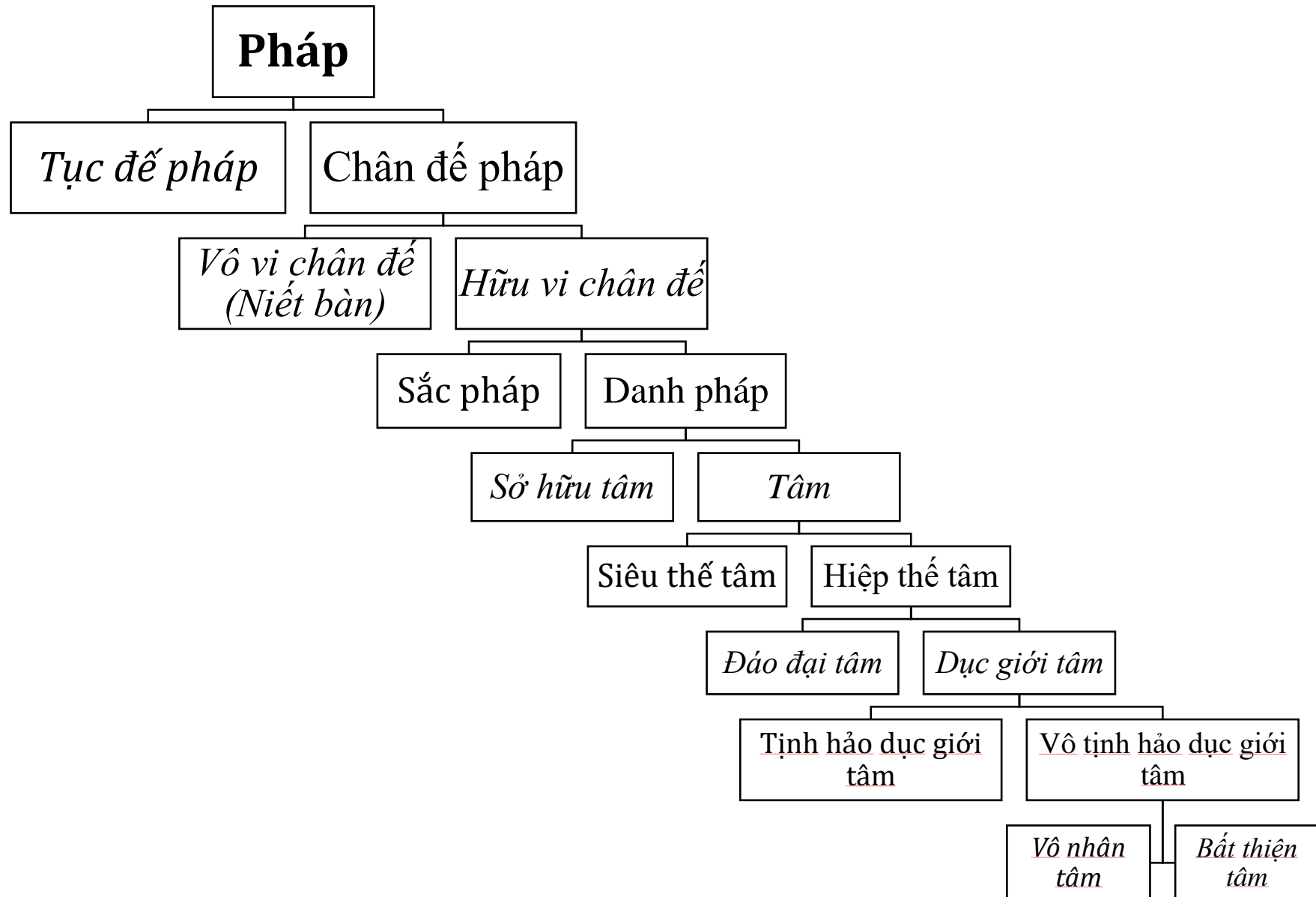
所有心

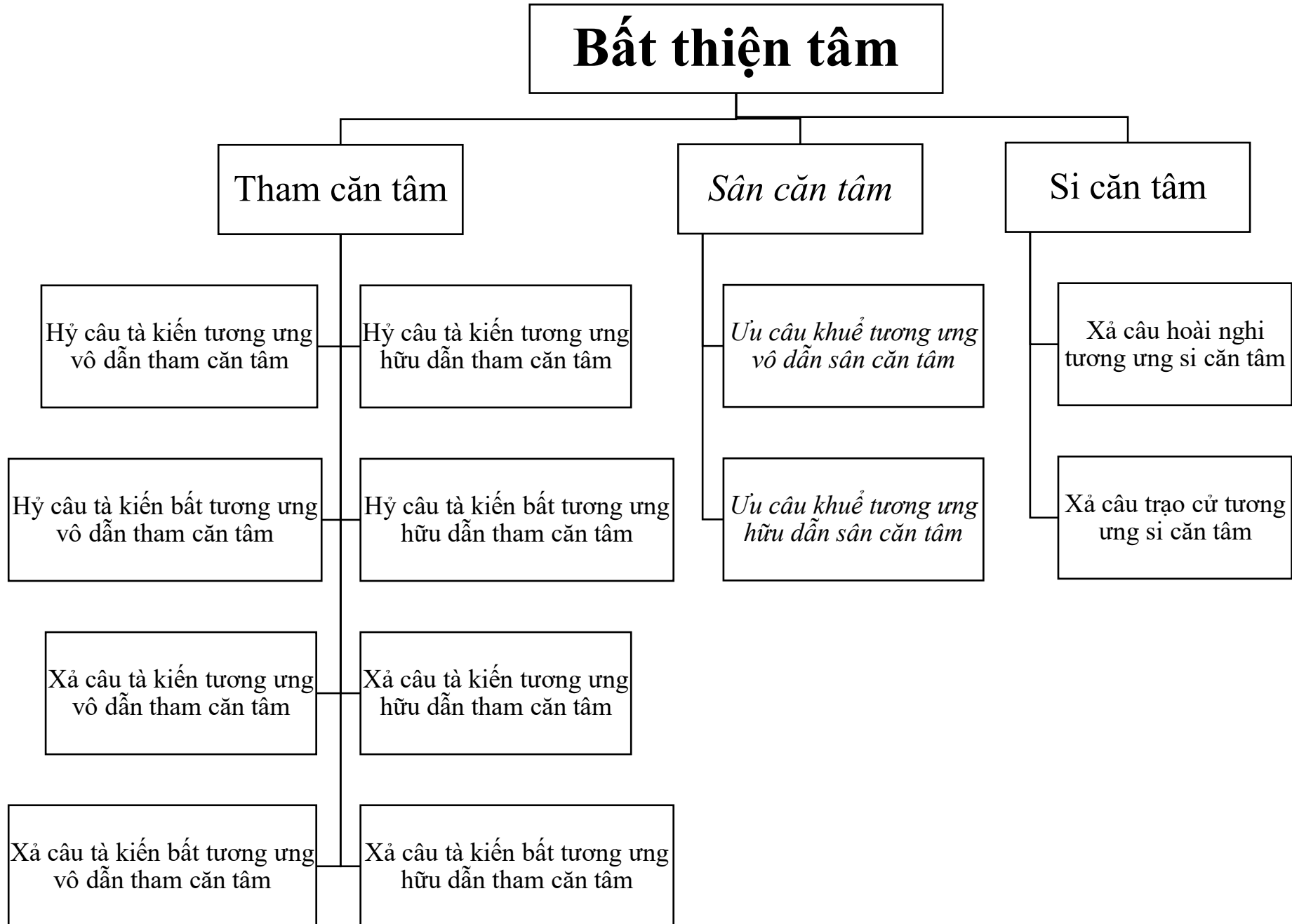


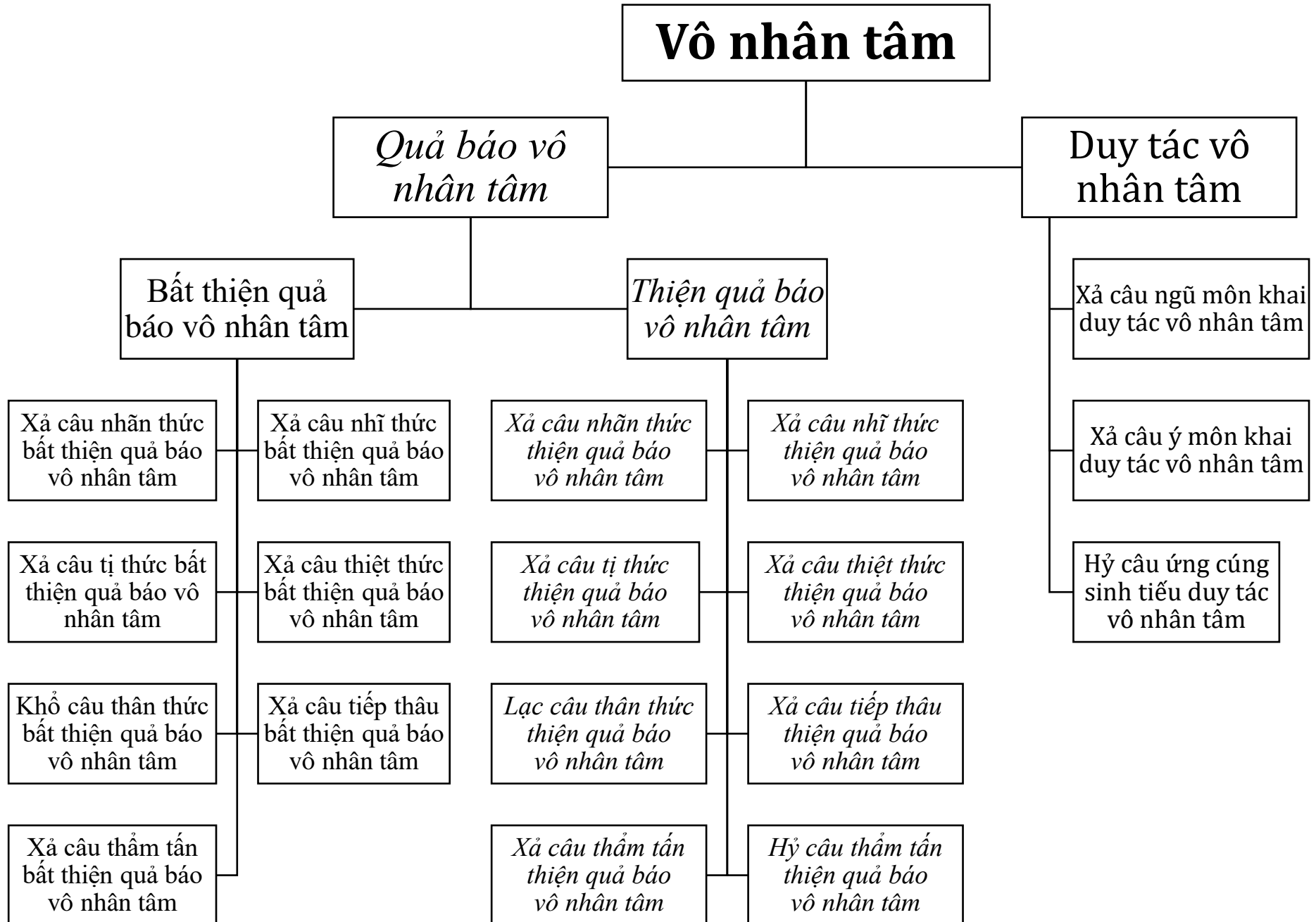




Sơ Đồ Chia Pháp - Phiên âm Hán Việt



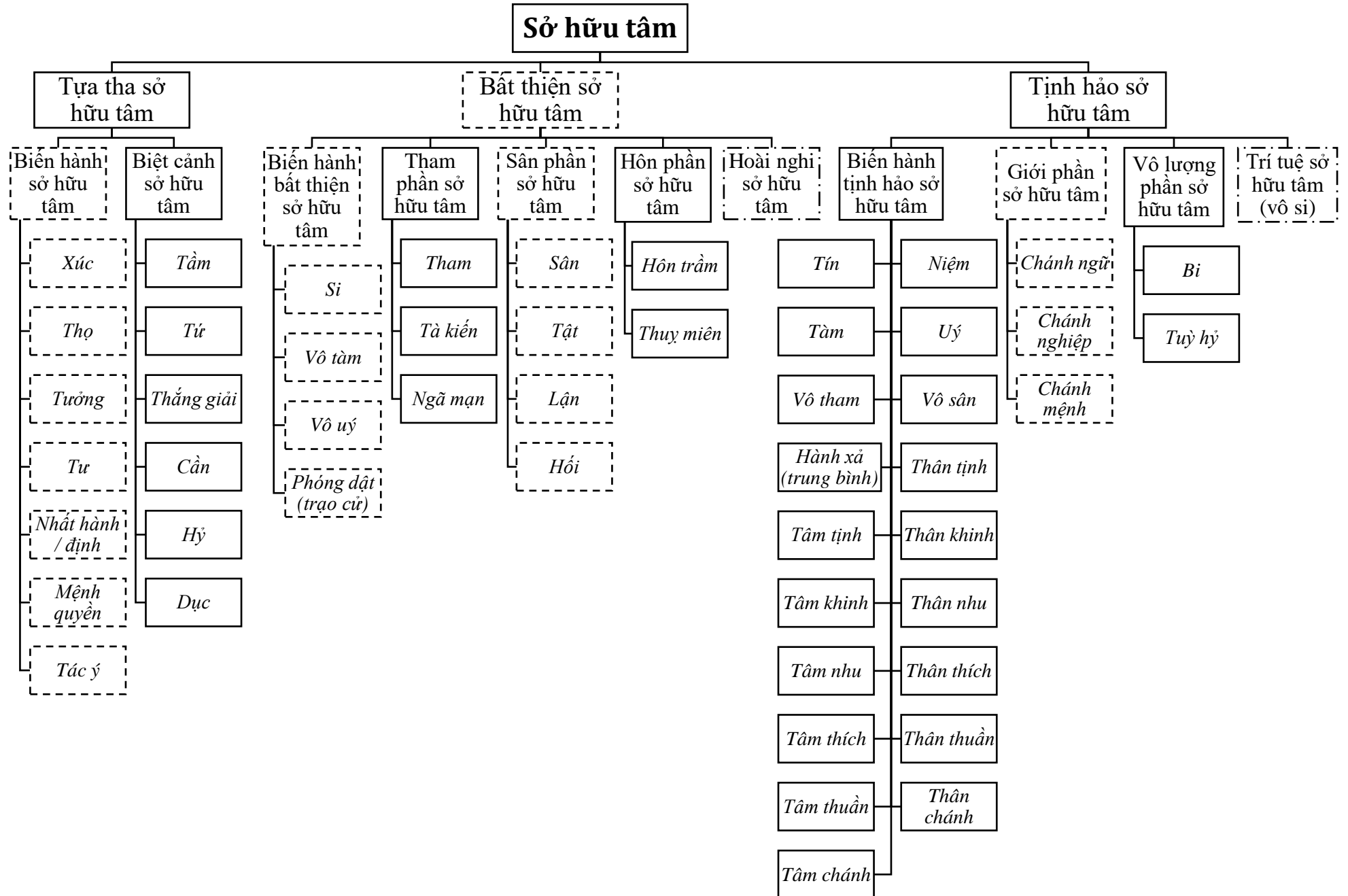


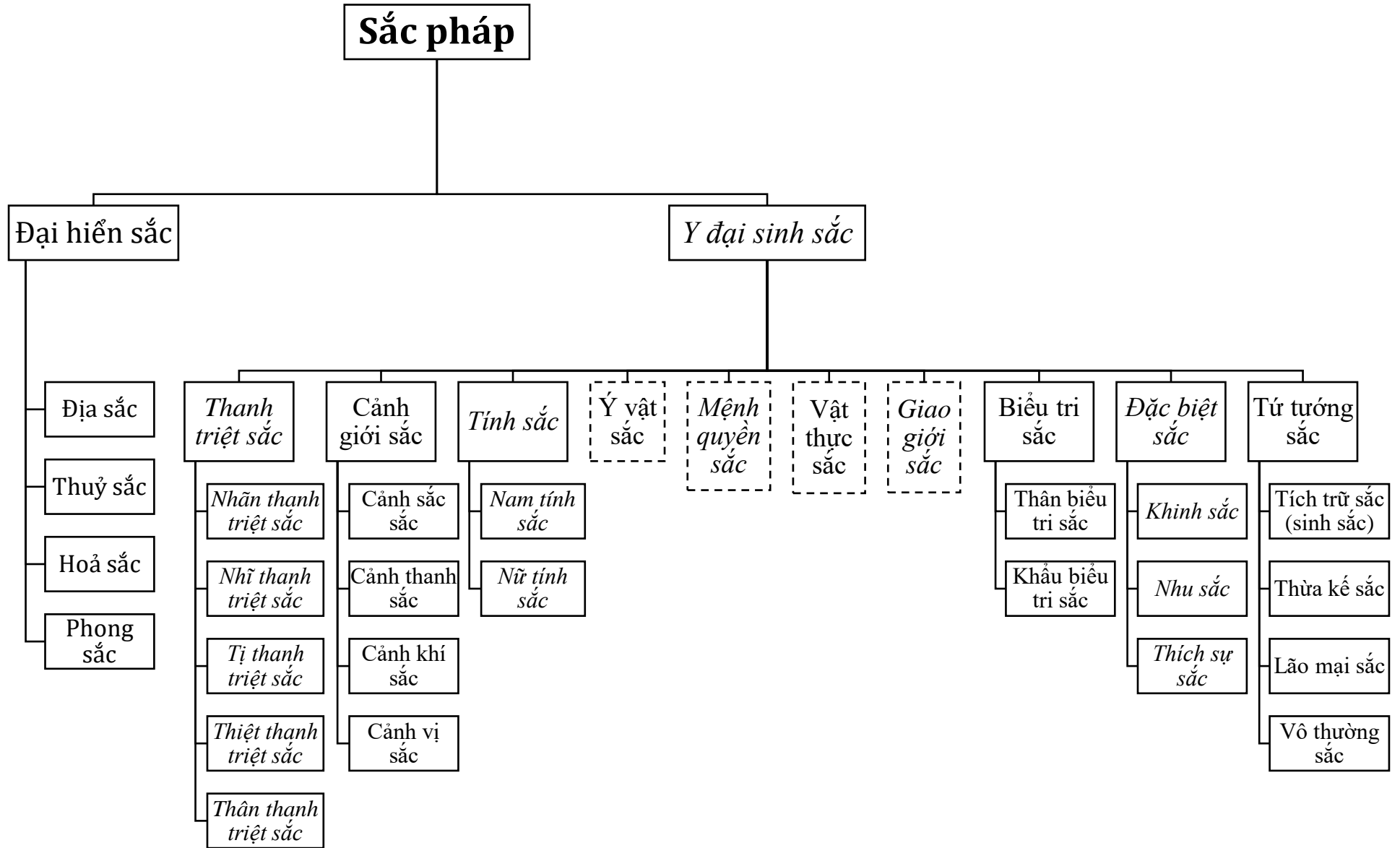


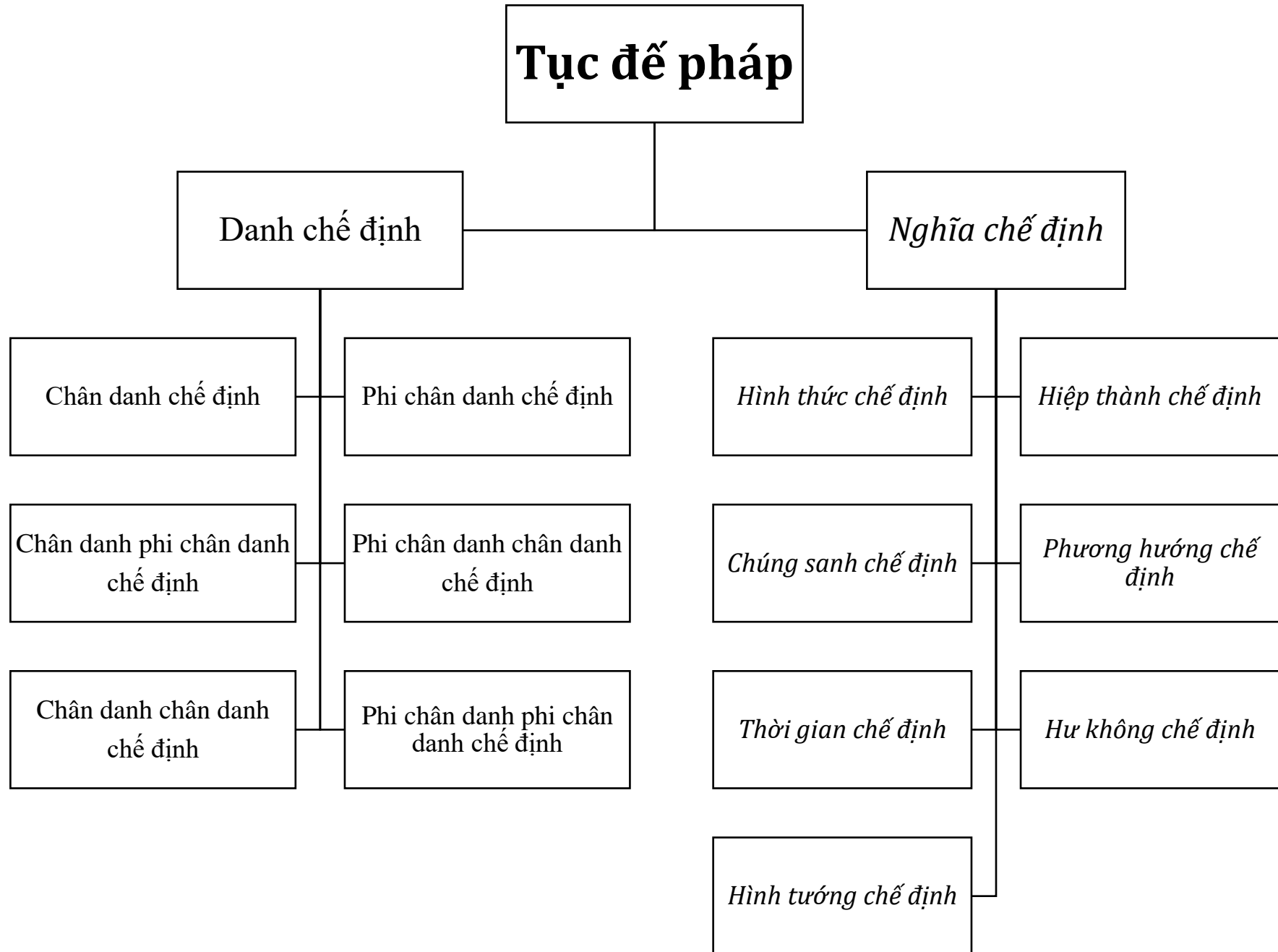




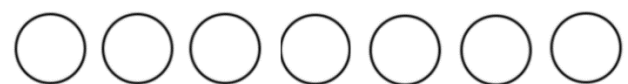
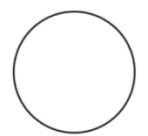
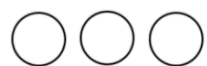
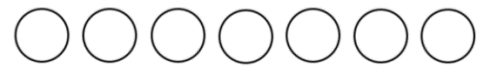
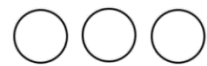
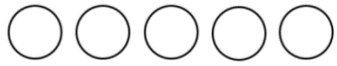
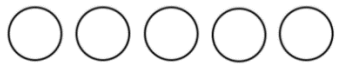
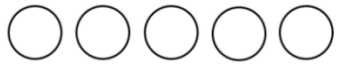
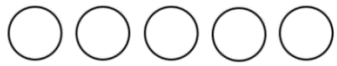
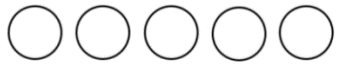
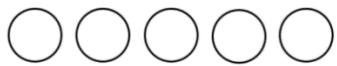
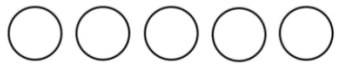
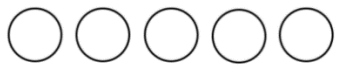
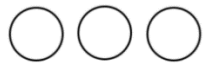
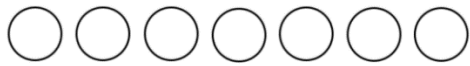








BẢNG NÊU VI DIỆU PHÁP KHÔNG MÀU



BẢNG NÊU VI DIỆU PHÁP CÓ ĐÁNH SỐ

1 2 3 4 5 6 7 8

9 10

11 12

13 14 15 16 17 18 19

20 21 22 23 24 25 26 27

28 29 30

31 32 33 34 35 36 37 38

39 40 41 42 43 44 45 46

47 48 49 50 51 52 53 54

55 56 57 58 59

60 61 62 63 64

65 66 67 68 69

70 71 72 73

74 75 76 77

78 79 80 81

82 83 84 85 86

87 88 89 90 91

92 93 94 95 96

97 98 99 100 101

102 103 104 105 106

107 108 109 110 111

112 113 114 115 116

117 118 119 120 121

122 123 124 125 126 127 128

129 130 131 132 133 134

135 136 137 138

139 140 141

142 143 144 145

146 147

148

149 150 151 152 153 154 155

156 157 158 159 160 161

162 163 164 165 166 167

168 169 170

171 172

173

174 175 176 177

178 179 180 181 182

183 184 185 186

187 188

189 190 191 192

193 194

195 196 197

198 199 200 201

202